

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN NINH PHƯỚC, TỈNH NINH THUẬN

Ninh Phước, năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN NINH PHƯỚC, TỈNH NINH THUẬN

Ngày 23 tháng 6... năm 2022

Ngày 21 tháng 6... năm 2022

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Thạch

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH PHƯỚC

CHỦ TỊCH



Bạch Văn Nguyễn

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	1
II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN	2
2.1. Mục đích:.....	2
2.2. Yêu cầu:.....	2
III. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	2
3.1. Căn cứ pháp lý	2
3.2. Các tài liệu phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất	7
IV. CÁC PHƯƠNG PHÁP TRIỂN KHAI LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	8
4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu	8
4.2. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích	9
4.3. Phương pháp minh họa trên bản đồ.....	9
V. CÁC SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN	9
VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	9

Phần I 10

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	10
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	10
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	10
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	13
1.2.1. Tài nguyên đất	13
1.2.2. Tài nguyên nước	15
1.2.3. Tài nguyên rừng.....	15
1.2.4. Tài nguyên khoáng sản.....	15
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.	16
1.4. Đánh giá chung.....	20
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI	21
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	21
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	22
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	25
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	26
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.	27
2.6. Đánh giá chung.....	30
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	31

Phần II 33

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	33
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	33
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	33
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.	39
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.	40
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	41
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.	41
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.	43
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.	51
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.	56
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC	57
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	57
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	67
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.	69
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	70
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....	70
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....	73
4.3. Đánh giá tiềm năng đất đai đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.....	74

Phần III 74

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	74
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	75
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.	75
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	75
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	76
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	78
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	78
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	81
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.	106
2.4. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất	108
2.5. Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	109
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	110

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	110
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	110
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	110
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.	111
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.....	111
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.	111

Phần IV 112

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	112
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT	112
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	114
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI	115
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG.....	116
V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	116
VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI KẾ HOẠCH NĂM 2021	116

Phần V 117

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	117
I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.	117
II. CÁC GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH.....	118
III. CÁC GIẢI PHÁP VỀ KINH TẾ.....	119
IV. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC VÀ VỐN ĐẦU TƯ	119
V. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ.....	120
VI. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	120
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	121
I. KẾT LUẬN.....	121
II. KIẾN NGHỊ.....	122
HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU.....	124

DANH MỤC BẢNG BIỂU

DANH MỤC BẢNG BIỂU	iv
Biểu 1. Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế huyện Ninh Phước giai đoạn 2011-2021	
Biểu 2. Cơ cấu kinh tế huyện Ninh Phước phân theo ngành	21
Biểu 3. Dân số huyện Ninh Phước giai đoạn 2011-2020.....	25
Biểu 4. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2020.....	44
Biểu 5. Cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 của huyện Ninh Phước ...	53
Biểu 6. Chỉ tiêu QH và ĐCQHSD đất của 03 nhóm đất chính đến năm 2020	58
Biểu 7. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 so với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	60
Biểu 8. Đánh giá tiềm năng đất đai có khả năng sản xuất Nông nghiệp	71
Biểu 9. Diện tích các loại đất quy hoạch đến năm 2030 của huyện Ninh Phước ...	87
Biểu 10. Diện tích đất chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch	108
Biểu 11. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch	109
Biểu 12. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021	112
Biểu 13. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021	114
Biểu 14. Diện tích thu hồi các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021	115
Biểu 15. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng kế hoạch đất năm 2021	116

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận có 09 đơn vị hành chính cấp xã (08 xã và 01 thị trấn) với tổng diện tích tự nhiên có 33.944,48 ha, dân số trung bình năm 2020 có 128.717 người, mật độ dân số bình quân 379 người/km² (*Niên giám thống kê tỉnh Ninh Thuận năm 2020*). Nằm trên Quốc lộ 1, tuyến đường sắt Bắc nam là tuyến những giao thông huyết mạch của quốc gia chạy qua địa bàn huyện, đây là điều kiện thuận lợi để kết nối với các khu vực phát triển kinh tế của tỉnh Ninh Thuận, cũng như các tỉnh khác.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Ninh Phước đã được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại 271/QĐ-UBND ngày 18/11/2013 và Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Ninh Phước đến năm 2020 được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 25/12/2018. Việc đánh giá một cách chính xác kết quả thực hiện phương án Quy hoạch sử dụng đất và Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; Đánh giá những kết quả đã đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch; từ đó lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trình UBND tỉnh phê duyệt để làm cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất,... để xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, phát triển các ngành kinh tế - xã hội toàn huyện đến năm 2030 là rất cần thiết.

Theo Luật Đất đai năm 2013 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được thực hiện theo hướng dẫn tại Luật Đất đai năm 2013 (Điều 40), Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Khoản 3 Điều 7, Khoản 1 Điều 8 và Khoản 2 Điều 9) và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, địa phương trên địa bàn huyện có liên quan đến sử dụng đất.

Thực hiện Công văn số 4039/UBND-KTTH ngày 06/11/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tại các huyện, thành phố; Xét tầm quan trọng của việc lập Quy hoạch sử dụng đất và lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm, UBND huyện Ninh Phước đã chỉ đạo các đơn vị có liên quan thực hiện dự án ***Lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận*** trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

2.1. Mục đích:

Quy hoạch là việc sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ xác định để sử dụng hiệu quả các nguồn lực của đất nước phục vụ mục tiêu phát triển bền vững cho thời kỳ xác định.

Quy hoạch sử dụng đất là biện pháp để thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, tỉnh, các huyện, thành phố,... trên cơ sở tuân thủ chính sách pháp luật về đất đai và các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, của Tỉnh, của Huyện. Mặt khác theo quy định của Luật Đất đai, Nhà nước quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật. Do đó mục đích lập quy hoạch sử dụng đất được thể hiện ở các nội dung:

- Thực hiện Luật đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch năm 2017 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018.

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu sử dụng đất được phân khai Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận trên địa bàn huyện Ninh Phước.

- Đề xuất với Tỉnh việc phân bổ lại quỹ đất đai, đảm bảo hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn, dài hạn của các cấp, các ngành phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Huyện, của Tỉnh.

- Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; làm cơ sở pháp lý để thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

- Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của huyện, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Ninh Phước và của tỉnh Ninh Thuận.

2.2. Yêu cầu:

- Quy hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch tỉnh Ninh Thuận và các chỉ tiêu sử dụng đất của cấp trên.

- Bố trí quy hoạch sử dụng tài nguyên đất phải được thực hiện theo quan điểm hệ thống, tổng hợp và đa ngành; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi cao, phù hợp với năng lực thực hiện các công trình đã đưa vào quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất.

III. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013.

- Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017.
- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017.
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017.
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018.
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về Triển khai thi hành Luật Quy hoạch.
- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch.
- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật quy hoạch.
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019, sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015.
- Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 sửa đổi, bổ sung điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.
- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 ngày 02 tháng 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030.
- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11 ngày 3 tháng 2021 của Thủ tướng

Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

- Quyết định số 555/QĐ-BNN-TT ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2025 và 2030.

- Quyết định số 667/QĐ-BCT ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Bộ Công thương về việc phê duyệt phát triển điện lực tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Hợp phần I: Quy hoạch chi tiết phát triển hệ thống điện 110kv.

- Quyết định số 555/QĐ-BNN-TT ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2025 và 2030.

- Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phê duyệt danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phê duyệt danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về bổ sung, điều chỉnh Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về bổ sung, điều chỉnh Danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phát triển Ninh Thuận thành Trung tâm sản xuất tôm giống chất lượng cao của cả nước giai đoạn 2021-2030.

- Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu Khu vực phía Nam thành phố Phan Rang – Tháp Chàm.

- Quyết định số 2944/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các tuyến đường giao thông trong quy hoạch phát triển ngành Giao thông Vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025.

- Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt phát triển điện lực tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Hợp phần II: Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kv.

- Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Ninh Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng phân khu Bình Quý, thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước.

- Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch thủy lợi tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 thích ứng biến đổi khí hậu.

- Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Phước.

- Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt khu vực phát triển đô thị đến năm 2020 và những năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2020 của UBND

tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Ninh Phước.

- Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Ban hành Bảng giá các loại đất kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt đề án Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch ven biển phía Nam tỉnh Ninh Thuận đến năm 2035.

- Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Danh mục các đề án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị kêu gọi xã hội hóa, tài trợ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 1714/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Bổ sung danh mục các đề án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị kêu gọi xã hội hóa, tài trợ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 2263/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Ban hành danh mục các dự án chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm (2021-2025) cho các huyện, thành phố.

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Ninh Phước về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 6341/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2011 của UBND huyện Ninh Phước về việc phê duyệt Đề án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2021 của UBND huyện Ninh Phước về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực dọc 2 bên tuyến đường dọc quốc lộ 1A huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 4514/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Ninh Phước về việc phê duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ (1/500) khu trung tâm hành chính huyện Ninh Phước.

- Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Văn bản số 1986/UBND-KTTH ngày 03 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc tham mưu lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ quy hoạch cấp huyện.

- Văn bản số 4039/UBND-KTTH ngày 06 tháng 11 năm 2020 của UBND

tỉnh Ninh Thuận về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tại các huyện, thành phố.

- Thông báo số 398/TB-VPUB, ngày 15/11/2021 của Văn phòng UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Kết Luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Huyền tại cuộc họp Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận để nghe báo cáo thẩm định Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Ninh Phước

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Ninh Phước nhiệm kỳ 2020-2025.

Và các văn bản khác có liên quan...

3.2. Các tài liệu phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất

- Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 (dự thảo).

- Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Ninh Thuận (bản dự thảo).

- Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch ven biển phía Nam tỉnh Ninh Thuận đến năm 2035.

- Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các tuyến đường giao thông trong quy hoạch phát triển ngành Giao thông Vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 thích ứng biến đổi khí hậu.

- Quy hoạch tổng thể nghĩa địa trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Ninh Thuận.

- Đồ án Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới của 8 xã huyện Ninh Phước.

- Quy hoạch chi tiết phát triển sản xuất nông nghiệp của 8 xã huyện Ninh Phước.

- Quy hoạch chi tiết khu đô thị mới hai bên bờ sông Dinh.

- Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) khu dân cư 2 bên trục đường đôi phía nam vào thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

- Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

- Quy hoạch xây dựng phân khu Bình Quý, thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước.

- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực dọc 2 bên tuyến đường dọc quốc

lộc 1A huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

- Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Đông cầu Mỹ Nghiệp thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

- Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư phía Nam cầu Phú Quý, thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

- Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chỉnh trang khu dân cư thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

- Điều chỉnh (lần 2) quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Tám Ký, thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

- Tài liệu quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm các xã và các khu dân cư nông thôn.

- Tài liệu điều tra, đánh giá phân hạng mức độ thích nghi đất đai và đề xuất sử dụng đất nông nghiệp các xã.

- Tài liệu quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch các ngành liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện trong 5 năm tới.

- Kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện Ninh Phước và 9 xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Thống kê đất đai năm 2020 của huyện Ninh Phước và 9 xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Niên giám thống kê năm 2010 đến 2020 của huyện Ninh Phước;

- Kế hoạch phát triển KT-XH trung hạn 5 năm (2021-2025) huyện Ninh Phước.

- Niên giám thống kê tỉnh Ninh Thuận từ năm 2015 đến năm 2020.

- Các tài liệu khác có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện,...

IV. CÁC PHƯƠNG PHÁP TRIỂN KHAI LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu

4.1.1. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: điều tra, thu thập các thông tin, số liệu, tài liệu, bản đồ; về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, kết quả thực hiện KHSD đất của kỳ trước; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch, ĐCQH đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại cấp xã, thị trấn để xác định các công trình, dự án đã thực hiện KHSD đất năm 2020 để xây dựng bản đồ Hiện trạng sử dụng đất toàn huyện năm 2020; để xác định, khoanh vẽ lên bản đồ về vị trí, ranh giới các công trình, dự án trong kỳ QHSD đất đến năm 2030.

4.1.2. Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có: Trên cơ sở các tài

liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án đang triển khai năm 2020 chưa xong và sẽ thực hiện tiếp sang năm 2021; các công trình, dự án mới sẽ triển khai trong 10 năm 2021-2030; công trình, dự án mới sẽ thực hiện năm 2021.

4.2. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation, Mapinfor,...

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê danh mục, diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo QH, ĐCQH, KHSD đất được duyệt đã thực hiện, chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện dở dang; các dự án sẽ chuyển tiếp sang kỳ QHSD đất đến năm 2030, các dự án mới trong kỳ quy hoạch đến năm 2030. Tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án QH, ĐCQH, KHSD đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với chỉ tiêu đề ra trong phương án QH, ĐCQH, KHSD đất được duyệt để tính tỷ lệ % hoàn thành QH, ĐCQH, KHSD đất; phân tích nguyên nhân đạt thấp hoặc quá thấp.

4.3. Phương pháp minh họa trên bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 được thể hiện trên bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện, tỷ lệ 1/25.000; thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, ranh giới sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất,... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, Mapinfor,...).

V. CÁC SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (kèm theo hệ thống bảng biểu, phụ biểu tính toán, bản đồ thu nhỏ).

- Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Ninh Phước, tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ninh Phước, tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ninh Phước, tỷ lệ 1/25.000.

- Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bảng biểu và bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đã số hóa.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Chủ dự án: **UBND huyện Ninh Phước.**
- Đại diện chủ dự án: **Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ninh Phước.**
- Cơ quan thẩm định: **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận.**
- Cơ quan phê duyệt: **Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.**

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

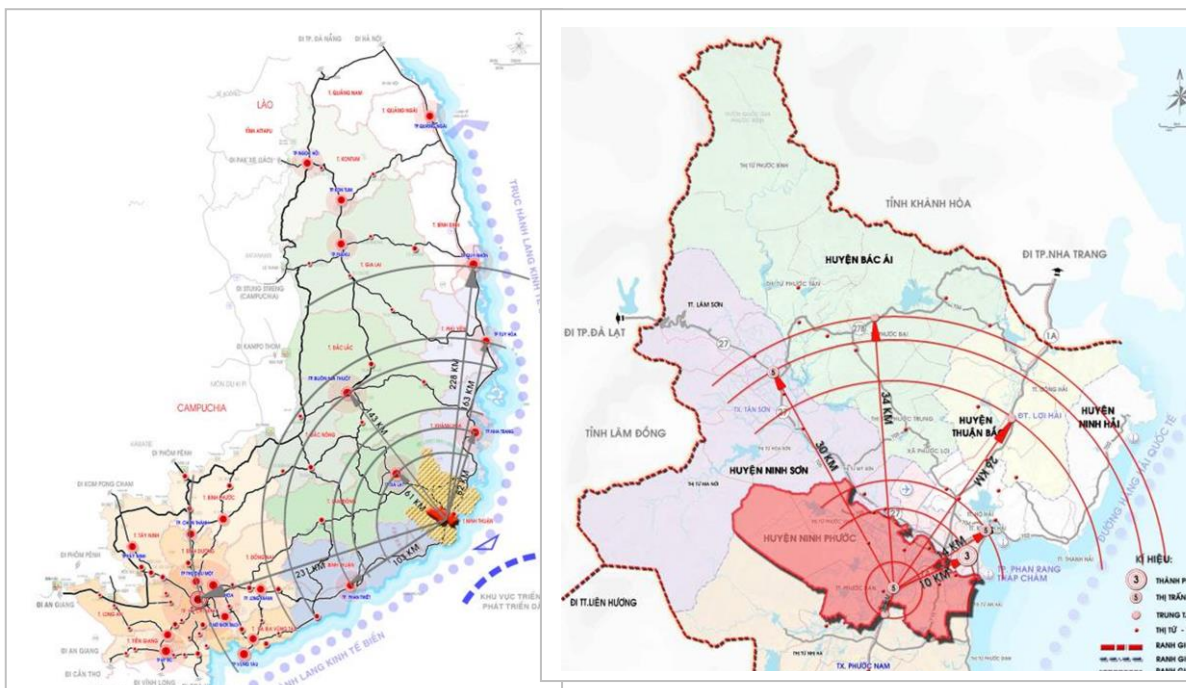
1.1.1. Vị trí địa lý

Ninh Phước là huyện ven biển của tỉnh Ninh Thuận, trung tâm huyện cách Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm về phía Nam 8 km theo Quốc lộ 1, có vị trí địa lý :

- Vĩ độ Bắc, từ $11^{\circ} 41' 78''$ (cực Nam) đến $11^{\circ} 67' 06''$ (cực Bắc).
- Kinh độ đông, từ $108^{\circ} 70' 55''$ (cực Tây) đến $109^{\circ} 05' 45''$ (cực Đông).

Ranh giới huyện tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp thành phố Phan Rang-Tháp Chàm.
- Phía Nam giáp huyện Thuận Nam.
- Phía Tây giáp huyện Ninh Sơn.
- Phía Đông giáp biển Đông.



Ninh Phước nằm trong vùng kinh tế phía Nam của tỉnh, huyện được kết

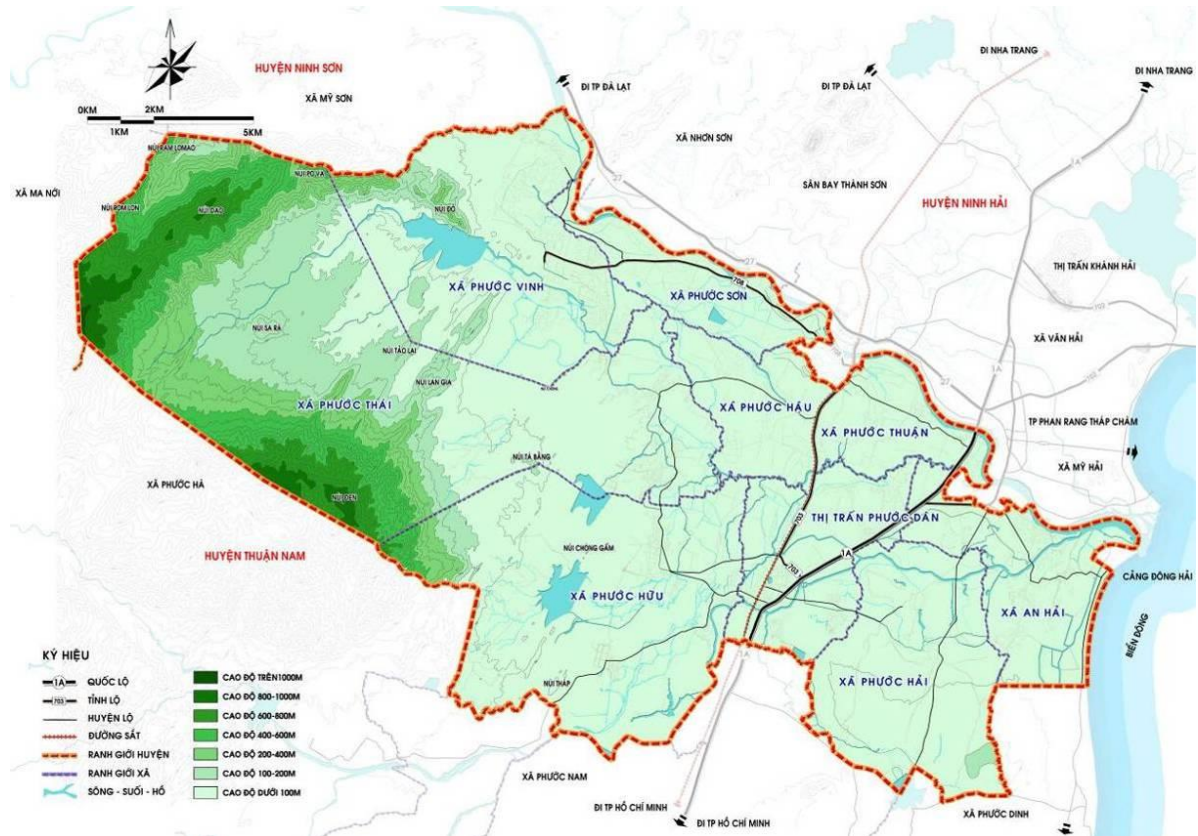
nối với địa phương khác qua tuyến quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam, các đường tỉnh lộ 710, tỉnh lộ 708, tỉnh lộ 703 và tỉnh lộ 701. Với vị trí như trên Ninh Phước có nhiều yếu tố thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Ninh Phước có bề mặt địa hình thấp dần từ phía Tây Bắc xuống hướng Đông Nam, phía Tây là những dãy núi cao đến trung bình và chuyển tiếp giữa khu vực đồng bằng là vùng bán sơn địa có độ cao từ 400-700 m; có thể chia địa hình trong huyện ra 3 dạng chính sau:

* *Địa hình núi cao*: Bao phủ gần hết phần phía Tây Bắc của huyện, diện tích 7.995 ha, chiếm 23,35% tổng diện tích. Phân bố ở độ cao 700 m. Địa hình núi, có độ dốc lớn, chia cắt phức tạp. Hiện trạng rừng thưa chiếm 80% diện tích, còn lại là đất trống đồi núi trọc. Đây là địa bàn chủ yếu sản xuất lâm nghiệp, khai thác đá.

* *Địa hình bậc thềm và đồi gò bán sơn địa*: Địa hình gò đồi phân bố ở khu vực chân núi, độ cao 120 - 70m, độ dốc <math><20^0</math>, diện tích 3.426 ha, chiếm 10,01% tổng diện tích. Hiện trạng chủ yếu là đất cây hàng năm khác, cây lâu năm (*điều*) và nương rẫy (*màu, lúa cạn*). Hướng sử dụng là phát triển nông-lâm kết hợp kiểu trang trại như: đồng cỏ chăn nuôi gia súc có sừng, trồng điều, cây ăn quả, cây màu kết hợp rừng trồng chống xói mòn, rửa trôi đất.



* *Địa hình đồng bằng và trũng*: Diện tích 22.813 ha, chiếm 66,64% tổng diện tích tự nhiên; phân bố ở độ cao <math><20\text{m}</math>, hiện trạng là ruộng lúa, ruộng màu, cây ăn quả, khu dân cư, nuôi trồng thủy sản.

1.1.3. Khí hậu

Huyện nằm trong vùng khí hậu khô hạn, mưa ít, nắng gió nhiều, lượng bốc hơi hàng năm cao (khoảng 1700-1800 mm). Khí hậu chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 8 năm sau với các đặc trưng cơ bản sau:

+ Mưa tập trung chủ yếu vào 3 tháng từ tháng 9 đến tháng 11 trong năm với lượng mưa trung bình năm 750mm.

+ Nhiệt độ trung bình 27,7⁰C, cao nhất là 35,0-39,0⁰C (tháng 6), thấp nhất 22,0-24,0⁰C (tháng 12), chênh lệch nhiệt độ ngày đêm từ 8,5 - 9⁰C.

+ Nằm trong vùng dồi dào nắng, số giờ nắng bình quân năm là 2.720 giờ, tổng tích ôn hàng năm từ 9.500 – 10.000⁰C; đây là điều kiện thuận lợi để phát triển điện mặt trời.

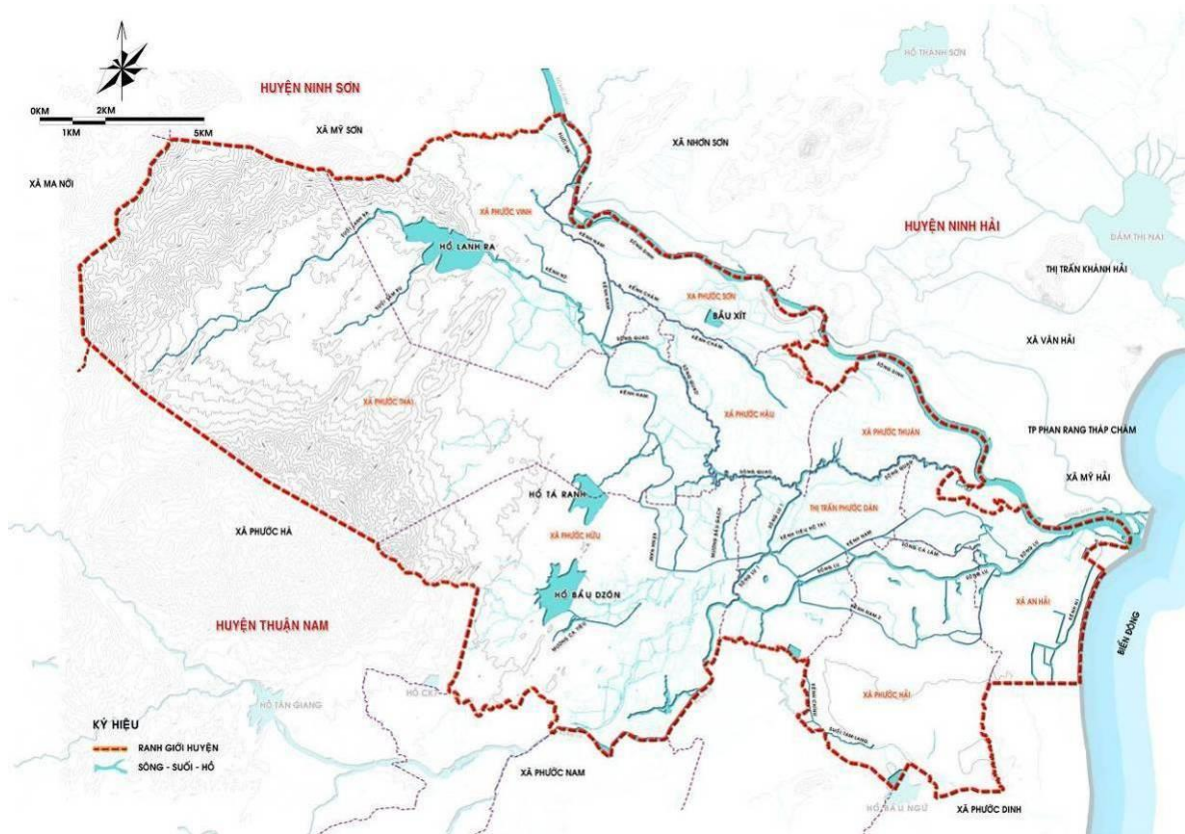
+ Độ ẩm trung bình năm là 75%, cao nhất 83% (tháng 10), thấp nhất 71% (tháng 1-2).

+ Chế độ gió: Hướng gió thịnh hành theo 2 hướng chính là Tây Nam và Đông Bắc, vận tốc trung bình đạt 6,8m/s, tốc độ gió mạnh nhất 25m/s. Do đặc điểm vị trí địa lý, địa hình, hướng địa hình, nên tốc độ gió khá lớn và thổi đều trong năm, đây là điều kiện thuận lợi cho xây dựng các cụm điện gió, năng lượng mặt trời có công suất lớn, giá thành thấp.

+ Bão: Trung bình cứ 4 ÷ 5 năm lại có 1 trận bão đổ bộ vào khu vực, bão không gây tác hại lớn như ở một số khu vực khác của miền Trung, nhưng gây mưa lớn và làm úng ngập một số khu vực hai bên bờ hạ lưu sông Dinh.

Với đặc trưng khí hậu như trên, xét về mặt tổng quan thì đây là vùng nắng, nóng, ít mưa có tác động xấu đến sản xuất và đời sống dân cư. Nhưng cụ thể một số lĩnh vực, điều kiện khí hậu có một số thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và hoạt động sản xuất, như phát triển cây nho, táo, chăn nuôi dê cừu và phát triển năng lượng tái tạo.

1.1.4. Thủy văn



- Hệ thống Sông Cái Phan Rang (Sông Dinh): Sông Cái Phan Rang là con sông lớn nhất tỉnh Ninh Thuận; đoạn chảy qua Ninh Phước (Sông Dinh) là ranh giới giữa Ninh Phước và Ninh Sơn, có chiều dài 28,60 km qua các xã Phước Vinh, Phước Sơn, Phước Thuận và đổ ra biển tại xã An Hải. Vào mùa mưa sông Dinh thường gây ngập lụt ở vùng hạ lưu, ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và sinh hoạt.

- Sông Lu: Là nhánh của Sông Dinh, bắt nguồn từ phía Tây huyện Thuận Nam (Nhị Hà, Phước Hà) qua Phước Hữu, tại ranh giới giữa Phước Hữu và Thị trấn Phước Dân, sông Lu chia làm 2 nhánh: nhánh sông Lu 1 chảy theo hướng Nam-Bắc nhập vào sông Quao, nhánh còn lại chảy qua thị trấn Phước Dân, Phước Hải và nhập với Sông Dinh tại cửa An Hải. Sông Lu có chiều dài qua huyện Ninh Phước 38 km và lưu vực 326 km², lưu lượng trung bình hàng năm 1,45 m³/s.

- Sông Quao: Là nhánh của sông Dinh, bắt nguồn từ phía Tây huyện Thuận Nam qua Phước Vinh, Phước Thái, Phước Hậu, thị trấn Phước Dân, nhập với Sông Dinh tại xã Phước Thuận. Sông Quao có chiều dài 40 km, diện tích lưu vực 154 km², lưu lượng trung bình hàng năm 1,35 m³/s, trên sông Quao hiện nay đã xây dựng hồ Lan Ra.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả dự án điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỉnh Ninh Thuận, tỷ lệ 1/50.000 do Phân viện QH & TKNN miền Nam - Viện quy

hoạch và thiết kế nông nghiệp thực hiện năm 2004. Toàn huyện có 7 nhóm đất/12 đơn vị phân loại đất như sau:

* *Nhóm bãi cát, cồn cát và đất cát biển*: Có quy mô diện tích là 4.588 ha, chiếm 13,4% diện tích tự nhiên, gồm các đất được hình thành từ trầm tích biển và có thành phần cơ giới thô hơn hoặc bằng cát pha thịt trong suốt độ sâu 0-100 cm. Phân bố tập trung ở xã An Hải và Phước Hải. Nhóm đất cát được phân chia ra 3 đơn vị phân loại, bao gồm: đất cát biển 2.750 ha; đất cát đỏ 1.391 ha; đất cát vàng 447 ha.

Loại đất này chủ yếu là sử dụng trồng rừng phòng hộ đối với nhóm đất cát đỏ có thể sử dụng trồng các loại cây công nghiệp ngắn ngày.

* *Nhóm đất mặn*: Diện tích là 89 ha, chiếm 0,26 % diện tích tự nhiên; gồm các đất được hình thành từ trầm tích trẻ, tuổi Holocene, có nguồn gốc biển, sông-biển hoặc biển-đầm lầy và ít nhất ở một phụ tầng trong vòng 100cm có thành phần cơ giới mịn hơn cát mịn pha thịt. Nhóm đất này phân bố ở các địa hình thấp trũng, vằn ven biển và các cửa sông gần biển tập trung ở xã An Hải. Đất mặn được chia ra 2 đơn vị phân loại đất, bao gồm: đất mặn nhiều 83 ha; đất mặn ít 6,0 ha.

Nhóm đất này hiện nay đang được sử dụng nuôi trồng thủy sản.

* *Nhóm đất phù sa*: Diện tích 10.252 ha, chiếm 29,95 % diện tích tự nhiên, gồm các đất hình thành trên các trầm tích trẻ, tuổi Holocene, có nguồn gốc sông hoặc sông - biển và không bị mặn ở tầng đất 100 cm. Phân bố ven sông, suối, thuộc địa bàn hầu hết các xã trong huyện. Nhóm đất phù sa được chia ra 4 đơn vị phân loại, bao gồm: đất phù sa ngòi suối 800 ha, đất phù sa glây 3.833 ha; đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng 2.687 ha và đất phù sa không được bồi trung tính 2.932 ha.

Nhóm đất này hiện nay có 70% diện tích đang được sử dụng phát triển sản xuất nông nghiệp.

* *Nhóm đất xám glây (Xg)*: Đất xám glây có diện tích là 1.774 ha; chiếm 5,18 % diện tích tự nhiên phân bố hầu như toàn bộ các xã và đang được sử dụng sản xuất lúa. Đây là một loại đất có mức thích hợp cao đối với chuyên canh lúa nước, hoặc luân canh lúa nước với các cây trồng cạn hàng năm.

* *Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán khô hạn (Xk)*: Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán khô hạn bao phủ hầu như toàn bộ phần bậc thềm cao và phẳng trước núi trong vùng nội địa của huyện và một phần nhỏ vùng đồi núi thấp tập trung ở các xã Phước Vinh, Phước Hải, Phước Hữu và Phước Thái; diện tích 10.934 ha, chiếm đến 31,94 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện (gồm một đơn vị phân loại là đất xám nâu vùng bán khô hạn).

Hiện tại loại đất này đang được sử dụng là đồng cỏ chăn thả, trồng rừng, điều, cây hàng năm.

* *Nhóm đất đỏ vàng (Fa)*: Nhóm đất đỏ vàng trên địa bàn huyện là đất đỏ vàng trên đá mắc macma axit, phân bố ở các vùng núi. Diện tích 5.052 ha; chiếm 14,76 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Hiện nay, hầu hết diện tích đất đỏ vàng trên đá mắc ma axit là đất rừng tái sinh, rừng trồng, hoặc đất cây lùm bụi xen cỏ dại, rất ít diện tích là đất nương rẫy.

* *Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá*: Đất xói mòn trơ sỏi đá có diện tích 1.055

ha, chiếm 3,08 % diện tích tự nhiên, toàn bộ đất xói mòn trơ sỏi đá có tầng mỏng và hầu hết ở địa hình núi cao dốc, vì vậy, ít có ý nghĩa cho sử dụng nông nghiệp.

1.2.2. Tài nguyên nước

* *Nước mặt*: Theo báo cáo chuyên đề thủy văn, tổng lượng nước mặt bình quân trên toàn tỉnh là 2.369 triệu m³, trong đó trên địa bàn Ninh Phước ước tính 469 triệu m³, chiếm 19,8% tổng lượng nước mặt của tỉnh. Ngoài lượng nước lưu thông qua hệ thống sông suối, trên địa bàn huyện đã xây dựng 3 hồ chứa như: (Lanh Ra, Tà Ranh và Bầu Zôn) tưới cho 927 ha.

Nguồn nước mặt nhìn chung phụ thuộc vào mưa nên dòng chảy về mùa mưa khá phong phú ngược lại mùa khô nhiều sông suối khô kiệt nên dòng chảy bị hạn chế.

* *Nước ngầm*: Nguồn nước ngầm tồn tại dưới 2 dạng là nước lỗ hổng trong các trầm tích bờ rời đệ tứ và nước khe nứt tầng trữ trong các trầm tích lục nguyên và phun trào. Kết quả thăm dò tìm kiếm nguồn nước ngầm tại một số khu vực trong huyện cho thấy:

- Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Holocen (qh): phía đông xã An Hải và phía tây các xã Phước Thuận, Phước Hậu (Ninh Phước). Khả năng khai thác nước dưới đất thuộc loại nghèo đến trung bình, chiều dày trung bình tầng chứa nước khoảng 3,2 m, độ sâu từ mặt đất đến tầng chứa nước từ 10 đến 12 m, khả năng khai thác nước trung bình an toàn của một công trình khoảng 45 m³/ng.

- Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pleistocen (qp): thuộc các xã còn lại huyện Ninh Phước. Khả năng khai thác nước dưới đất thay đổi từ rất nghèo đến trung bình, chủ yếu là nghèo. Chiều sâu các công trình khai thác khoảng từ 10 đến 15 m, các lỗ khoan cần khoan hết tầng bề dày tầng chứa nước tới đá gốc. Tài nguyên nước dưới đất của vùng khoảng 39.600 - 42.200 m³/ng.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo Thông báo cáo hiện trạng rừng và đất rừng trên địa bàn huyện Ninh Phước năm 2020: tổng diện tích đất có rừng 7.647,14 ha, trong đó: rừng tự nhiên có rừng có 7.419,69 ha và rừng trồng đã thành rừng 227,45 ha, phân bố tại xã Phước Hữu, Phước Thái và Phước Vinh.

Rừng chủ yếu là rừng thường xanh xen rừng nửa rụng lá và rừng lùn vùng bán khô hạn, rừng hỗn giao, tỷ lệ che phủ thấp, dễ bị phá vỡ kết cấu nếu không có biện pháp bảo vệ nghiêm ngặt.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Khu vực Ninh Phước không có các loại khoáng sản kim loại và nước khoáng, chỉ có các loại vật liệu xây dựng và titan:

- Cát xây dựng: phân bố tập trung trên sông Dinh ở các xã Phước Sơn, Phước Thuận. Hiện nay việc khai thác cát quá mức trên sông Dinh đã ảnh hưởng lớn đến sinh hoạt và sản xuất của dân cư ven bờ sông Dinh, đặc biệt khu vực xã

Phước Sơn thường xuyên xảy ra tình trạng sạt lở bờ sông dẫn đến mất đất sản xuất, sụt lún các công trình xây dựng...

- Ti tan: phân bố tập trung ở các xã Phước Hải, An Hải, được dự báo có trữ lượng khá lớn (nguồn tài nguyên trên được đưa vào khoáng sản dự trữ quốc gia).

1.2.5. Tài nguyên biển:

Ninh Phước có bờ biển dài 4 km (An Hải) với vùng lãnh hải nhỏ, vì vậy tài nguyên biển chủ yếu là khai thác các vùng ngập ven bờ để nuôi tôm thịt và sản xuất tôm giống.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.

Theo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2020 (*Sở Tài nguyên và Môi trường 2020*), hiện trạng môi trường trên địa bàn huyện Ninh Phước như sau:

1.3.1. Hiện trạng chất lượng môi trường nước mặt

Với các thông số lấy mẫu đặc trưng cho khả năng gây ô nhiễm nguồn nước mặt như pH, Oxy hòa tan (DO), Sắt tổng cộng (Fe), Amoni ($\text{NH}_4^+\text{-N}$), Nitrit ($\text{NO}_2^-\text{-N}$), Nitrat ($\text{NO}_3^-\text{-N}$), Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5), Nhu cầu oxy hóa học (COD), và Coliform được so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (gọi tắt là QCVN 08) để đánh giá diễn biến chất lượng nước mặt theo không gian (vị trí khu vực) và thời gian.

- Giá trị pH: Kết quả quan trắc môi trường nước mặt trên sông Cái, sông Lu, sông Quao, kênh Nam, hồ Bầu Zôn, hồ Bầu Ngứ, hồ Tà Ranh giai đoạn 2016 - 2020, cho thấy giá trị pH dao động từ 6,9 - 7,7 đều nằm trong giới hạn cho phép: (QCVN 08, cột A₂, Cột B₁).

- Hàm lượng oxi hòa tan (DO): Kết quả quan trắc môi trường nước mặt trên sông Cái, sông Lu, sông Quao, kênh Nam, hồ Bầu Zôn, hồ Tà Ranh, hồ Bầu Ngứ, giai đoạn 2016 - 2020, cho thấy giá trị DO dao động từ 4,7 - 6,5 mg/l. Giá trị DO tại các sông, kênh đều nằm trong giới hạn cho phép: (QCVN 08, cột A₂, Cột B₁).

- Hàm lượng Tổng chất rắn lơ lửng (TSS): Kết quả quan trắc môi trường nước mặt trên các sông, kênh giai đoạn 2016 - 2020, cho thấy giá trị TSS dao động từ 32,2 – 206,4 mg/l. So với QCVN 08, cột A₂, Cột B₁, giá trị TSS tại các sông, kênh như sau:

+ Tại sông Cái so với cột A₂, vượt quy chuẩn cho phép khoảng từ 1,6 - 5,9 lần;

+ So với cột B₁, giá trị TSS tại sông Quao, kênh Nam hầu hết vượt giới hạn cho phép từ 1,1 – 4,1 lần. Riêng sông Lu nằm trong giới hạn cho phép.

+ So với cột A₂, giá trị TSS tại hồ Tà Ranh, hồ Bầu Zôn, hồ Bầu Ngứ vượt quy chuẩn cho phép từ 1,1 - 44,3 lần.

- Hàm lượng tổng sắt (Fe): Kết quả quan trắc môi trường nước mặt trên sông Cái, sông Lu, sông Quao, kênh Nam giai đoạn 2016 - 2020, cho thấy giá trị

Fe dao động từ 1,3 - 5,0 mg/l. So với So với QCVN 08, cột A₂, Cột B₁, giá trị Fe tại các sông, kênh như sau:

+ So với cột A₂, giá trị Fe trên sông Cái, hồ Tà Ranh, hồ Bàu Zôn, hồ Bàu Ngự vượt giới hạn cho phép từ 1,3-16,8 lần;

+ So với cột B₁ tại sông Lu, sông Quao, kênh Nam hầu hết giá trị Fe đều vượt giới hạn cho phép trung bình khoảng từ 1,1 - 3,3 lần.

- Hàm lượng Photphat (PO₄³⁻): Kết quả quan trắc môi trường nước mặt trên sông Cái, sông Lu, sông Quao, kênh Nam giai đoạn 2016 - 2020, cho thấy giá trị PO₄³⁻ dao động từ 0,03 - 0,42 mg/l. So với QCVN 08, cột A₂, Cột B₁, giá trị PO₄³⁻ tại các vị trí quan trắc trên các các sông, kênh đều nằm trong giới hạn cho phép.

- Hàm lượng Amoni (NH₄⁺): Kết quả quan trắc môi trường nước mặt trên sông Cái, sông Lu, sông Quao, kênh Nam giai đoạn 2016 - 2020, cho thấy giá trị NH₄⁺ dao động từ 0,08 - 1,21 mg/l; hồ Tà Ranh, hồ Bàu Zôn, hồ Bàu Ngự dao động từ 0,11 - 0,27 mg/l. So với QCVN 08, cột A₂, Cột B₁, giá trị NH₄⁺ trên tuyến sông, kênh hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép.

- Hàm lượng Nitrit (NO₂⁻): Kết quả quan trắc môi trường nước mặt trên sông Cái, sông Lu, sông Quao, kênh Nam giai đoạn 2016 - 2020, cho thấy giá trị NO₂⁻ dao động từ 0,011 - 0,324 mg/l. So với QCVN 08, cột A₂, Cột B₁, giá trị NO₂⁻ tại các sông, kênh như sau:

+ So với cột A₂, giá trị NO₂⁻ trên sông Cái đều nằm trong giới hạn cho phép; hồ Tà Ranh, hồ Bàu Zôn, hồ Bàu Ngự vượt giới hạn cho phép.

+ So với cột B₁, giá trị NO₂⁻ trên kênh Nam nằm trong giới hạn cho phép; riêng tại sông Lu vào năm 2019 vượt khoảng 6,5 lần; tại sông Quao vượt giới hạn cho phép lần lượt là từ 1,3 - 2,2 lần.

- Hàm lượng Nitrat (NO₃⁻): Kết quả quan trắc môi trường nước mặt trên sông Cái, sông Lu, sông Quao, kênh Nam giai đoạn 2016 - 2020, cho thấy giá trị NO₃⁻ dao động từ 0,29 - 0,85 mg/l. So với QCVN 08, cột A₂, Cột B₁, giá trị NO₃⁻ tại các sông, kênh, hồ đều nằm trong giới hạn cho phép.

- Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD₅, 20⁰C): Kết quả quan trắc môi trường nước mặt trên sông Cái, sông Lu, sông Quao, kênh Nam giai đoạn 2016 - 2020, cho thấy giá trị BOD₅ dao động từ 2,8 - 26,0 mg/l. So với QCVN 08, cột A₂, Cột B₁, giá trị BOD₅ tại các sông, kênh như sau: So với cột A₂, giá trị BOD₅ tại sông Cái nằm trong giới hạn cho phép; hồ Tà Ranh, hồ Bàu Zôn vượt giới hạn cho phép. So với cột B₁, giá trị BOD₅ tại các sông, kênh còn lại nằm trong giới hạn cho phép.

- Nhu cầu oxy hóa học (COD): Kết quả quan trắc môi trường nước mặt trên sông Cái, sông Lu, sông Quao, kênh Nam giai đoạn 2016 - 2020, cho thấy giá trị COD dao động từ 7,9 - 45,1 mg/l. So với QCVN 08 cột A₂, Cột B₁, giá trị COD tại các sông, kênh như sau: So với cột A₂, giá trị COD tại sông Cái nằm trong giới hạn cho phép; hồ Tà Ranh, hồ Bàu Zôn vượt giới hạn cho phép. So với cột B₁, giá trị COD tại sông Lu, sông Quao và kênh Nam nằm trong giới hạn cho phép.

- Hàm lượng Coliform: Kết quả quan trắc môi trường nước mặt trên sông Cái, sông Lu, sông Quao, kênh Nam giai đoạn 2016 - 2020, cho thấy giá trị coliform dao động từ 31.197 - 17.238.644 MPN/100ml. So với QCVN 08 cột A₂, Cột B₁, giá trị coliform tại các sông, kênh hầu hết đều vượt quy chuẩn cho phép, cụ thể như sau: So với cột A₂, tại sông Cái vượt giới hạn cho phép từ 7,3 – 14,1 lần; hồ Bầu Zôn vượt giới hạn cho phép 4,4 - 9 lần. So với cột B₁, tại các sông, kênh còn lại vượt giới hạn cho phép từ 4,1 – 2.298 lần.

Qua kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt định kỳ trên sông Cái, Sông Quao, sông Lu, kênh Nam với tần suất 01 tháng/lần từ năm 2016 đến nay cho thấy: Diễn biến chất lượng nước qua các năm không biến động nhiều, ổn định qua các năm và cũng không biến động nhiều so với giai đoạn 2011-2015. Một số thông số đặc trưng như TSS, Fe...trên sông Cái giảm dần qua các năm, cụ thể: Giá trị hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS) từ năm 2016 đến nay đã giảm đáng kể khoảng 445 lần, hàm lượng Sắt (Fe) giảm 9,3 lần; Còn đối với trên tuyến sông Quao, sông Lu, kênh Nam diễn biến các thông số ô nhiễm đặc trưng không có biến động đột biến, tuy có tăng giảm qua các năm nhưng kết quả biến động không nhiều. Nguyên nhân các thông số vượt quy chuẩn cho phép chủ yếu vào những tháng mưa ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt trên địa bàn huyện.

Dựa vào kết quả quan trắc chất lượng nước mặt trên các hồ, thông qua sự thay đổi nồng độ của các chỉ tiêu đại diện cho chất lượng nước mặt từ năm 2016 đến nay, có thể nhận định chung về chất lượng nước mặt tại các hồ như sau: Chất lượng nước hồ chưa có dấu hiệu ô nhiễm, so với giai đoạn 2011-2015 biến động không đáng kể; chất lượng nước hồ vẫn sử dụng tốt cho mục đích tưới tiêu và cấp nước sinh hoạt nhưng phải qua xử lý. Tuy nhiên, vào mùa mưa thì chất lượng nước tại hồ không đạt quy chuẩn cho phép đối với thông số như tổng chất rắn lơ lửng, sắt. Nguyên nhân có thể do ảnh hưởng chất lượng nước mưa đọng lại, nước mưa cuốn các chất cặn bã, cành cây, đất, cát...làm ảnh hưởng đến chất lượng nước hồ.

1.3.2. Hiện trạng chất lượng môi trường nước dưới đất

Thực hiện quan trắc định kỳ chất lượng nước dưới đất tại huyện Ninh Phước: Giếng tại trường tiểu học Long Bình, xã An Hải; Giếng tại nhà văn hóa Chăm, thôn Tuấn Tú, xã An Hải; Khu vực khai thác titan Phước Hải - Từ Hoa - Từ Thiện, Phước Hải.

Diễn biến chất lượng nước dưới đất tại các vị trí này thông qua các thông số ô nhiễm như pH, độ cứng, tổng chất rắn hòa tan (TDS), chỉ số pecmanganat, Amoni (N-NH₄⁺), Nitrat (N-NO₃⁻), Nitrit (N-NO₂⁻), Sắt (Fe), Asen (As), Clorua (Cl), Sulfat (SO₄²⁻), Coliform.

Kết quả quan trắc cho thấy mực nước tại các tầng chứa nước dưới đất trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2016 - 2020 thay đổi theo không gian, thời gian. mực nước của đa số các tầng chứa nước dưới đất tương đối ổn định. Các khu vực có diễn biến chất lượng nước dưới đất khá tốt với đa số các thông số môi trường nằm trong giới hạn cho phép. Một số thông số vượt ngưỡng cho phép như: chỉ số pecmanganat, hàm lượng Amoni có điểm Giếng tại trường tiểu học

Long Bình, xã An Hải; Hàm lượng Clorua tại khu vực khai thác titan Phước Hải - Từ Hoa - Từ Thiện, Phước Hải; Giá trị Coliform tại tất cả các điểm.

c. Hiện trạng chất lượng môi trường không khí

Tại huyện Ninh Phước có điểm quan trắc tại Khu dân cư Hiếu Lễ, xã Phước Hậu; Làng nghề truyền thống gồm Bàn Trúc và đường 703, khu phố 2, TT Phước Dân. Các chỉ tiêu quan trắc: thông số tổng bụi lơ lửng, NO₂, SO₂, CO và tiếng ồn. Kết quả quan trắc như sau:

- Hàm lượng bụi (TSP) tại khu vực dân cư Hiếu Lễ dao động từ 233 - 482 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, vượt ngưỡng cho phép (300 $\mu\text{g}/\text{m}^3$); Làng nghề truyền thống gồm Bàn Trúc 89 - 216 $\mu\text{g}/\text{m}^3$; đường 703, khu phố 2, TT Phước Dân 90 - 101 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ nằm trong ngưỡng cho phép.

- Hàm lượng SO₂ tại các khu dân cư Hiếu Lễ dao động từ 15 - 28 $\mu\text{g}/\text{m}^3$; Làng nghề truyền thống gồm Bàn Trúc 15 - 23 $\mu\text{g}/\text{m}^3$; đường 703, khu phố 2, TT Phước Dân 18 - 22 $\mu\text{g}/\text{m}^3$. So với QCVN 05, hàm lượng SO₂ tại các khu dân cư nằm trong giới hạn cho phép.

- Hàm lượng NO₂ tại các khu dân cư dao động từ 4 - 14 $\mu\text{g}/\text{m}^3$; Làng nghề truyền thống gồm Bàn Trúc 5 $\mu\text{g}/\text{m}^3$; đường 703, khu phố 2, TT Phước Dân 4 - 10 $\mu\text{g}/\text{m}^3$. So với QCVN 05, nằm trong giới hạn cho phép.

- Hàm lượng CO tại khu dân cư dao động từ 12.968 - 13.959 $\mu\text{g}/\text{m}^3$; Làng nghề truyền thống gồm Bàn Trúc 7.933 - 15.141 $\mu\text{g}/\text{m}^3$; đường 703, khu phố 2, TT Phước Dân 8.322 - 12.294 $\mu\text{g}/\text{m}^3$. So với QCVN 05, hàm lượng CO tại các vị trí quan trắc nằm trong giới hạn cho phép.

- Mức ồn tại các vị trí quan trắc trong khu dân cư, làng nghề, đường 703 dao động, từ 56 - 64 dBA. So với QCVN 26, nằm giới hạn cho phép.

d. Hiện trạng chất lượng môi trường đất

Tại huyện Ninh Phước có điểm quan trắc tại Đất trồng nho, KP 6, TT Phước Dân; Đất trồng lúa, xã Phước Hữu; Khu vực trồng táo, nho Phước Sơn.

Kết quả quan trắc cho thấy tại các vị trí quan trắc như sau:

- Giá trị thông số đồng (Cu) có kết quả dao động từ 6- 34,9 mg/kg. So với cột nông nghiệp của QCVN 03, giá trị Cu tại các vị trí quan trắc nằm trong giới hạn cho phép.

- Giá trị thông số chì (Pb) có kết quả dao động từ 0,2 - 9,4 mg/kg. So với cột nông nghiệp của QCVN 03, giá trị Pb tại các vị trí quan trắc nằm trong giới hạn cho phép.

- Giá trị thông số kẽm (Zn) có kết quả dao động từ 43,6 - 93,3 mg/kg. So với cột nông nghiệp của QCVN 03, nằm trong giới hạn cho phép.

- Giá trị thông số Asen (As) có kết quả dao động từ 10 - 25,2 mg/kg. So với cột nông nghiệp của QCVN 03, giá trị As vượt giới hạn cho phép 1,2 - 1,5 lần.

- Giá trị thông số Cadimi (Cd) có kết quả nằm trong ngưỡng không phát hiện. So với cột nông nghiệp của QCVN 03, giá trị Cd tại các vị trí quan trắc nằm trong giới hạn cho phép.

- Giá trị thông số Crôm (Cr) có kết quả dao động từ 11,6 - 23,8 mg/kg. So với cột nông nghiệp của QCVN 03, giá trị Cr tại các vị trí quan trắc nằm trong giới hạn cho phép.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Những lợi thế

Huyện Ninh Phước có lợi thế về vị trí địa lý: nằm ở giao điểm của 3 trục giao thông chiến lược là Quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất và Quốc lộ 27 đi Đà Lạt. Cách Sân bay quốc tế Cam Ranh và Cảng Ba Ngòi (1 trong 10 cảng biển vận chuyển hàng hóa lớn nhất Việt Nam) tỉnh Khánh Hòa khoảng 70 km; rất gần các trung tâm kinh tế, du lịch lớn của cả nước (TP. Hồ Chí Minh, TP. Cam Ranh, TP. Nha Trang, TP. Đà Lạt) là điều kiện hết sức thuận lợi để giao lưu, liên kết hợp tác đầu tư phát triển trên nhiều lĩnh vực với quốc tế và các địa phương khác trong cả nước.

Ninh Phước hội tụ cả ba điều kiện địa lí: có núi, sông, biển và cả đồng bằng. Địa hình đồng bằng và trũng chiếm tỷ lệ trên 60%, đất đai, khí hậu, hệ thống sông suối, hồ đập có nhiều thuận lợi phát triển cho cây hàng năm (lúa, rau, hoa,...), trồng cây lâu năm (táo, nho,...), nuôi trồng thủy sản,...

Tài nguyên đất phong phú thích hợp để cây lương thực (lúa, ngô), cây ăn quả (nho, táo), cây thực phẩm (măng tây),... Tài nguyên rừng không lớn nhưng phù hợp cho phát triển trang trại, vùng chăn nuôi đại gia súc (cừu, dê, bò). Tài nguyên đất kết hợp điều kiện tự nhiên tạo thuận lợi cho Ninh Phước phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Có khoảng 5 km bờ biển, lợi thế nuôi trồng thủy sản và sản xuất giống.

Công tác bảo vệ môi trường trên địa huyện Ninh Phước đều được phối hợp với các hội, đoàn thể, các phòng ban, ngành tổ chức tuyên truyền, truyền thông môi trường đến các cộng đồng địa phương trên địa bàn, nâng cao nhận thức môi trường cho người dân. Nên chất lượng môi trường trên địa bàn huyện khá tốt, hầu hết các thông số môi trường nằm trong giới hạn cho phép.

1.3.2. Hạn chế, khó khăn

Về mùa khô ở Ninh Phước không khí thường khô và nóng, lượng bốc hơi lớn hơn lượng mưa trong cùng thời đoạn, cấu tạo địa chất của các tầng chứa nước trên địa bàn không đồng đều, một số xã bề dày tầng chứa nước mỏng gây nên sự thiếu hụt nước trầm trọng cho hoạt động sinh hoạt và canh tác nông nghiệp. Sự phân bố lượng mưa không đều trong năm cũng góp phần thúc đẩy một số quá trình phát triển đất theo hướng bất lợi như xói mòn, rửa trôi và khoáng hóa, xảy ra mạnh mẽ.

Do nằm ở hạ lưu sông Dinh nên mùa mưa thường bị ngập lụt. Thường bị ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới gây lũ lụt nghiêm trọng ở khu vực hạ lưu sông Dinh, sông Lu, thiệt hại về tính mạng, tài sản của nhân dân.

Diện tích vùng đồi núi khá cao, chiều dài sườn dốc ngắn nên dễ gây lũ quét vào mùa mưa làm rửa trôi đất canh tác, quỹ đất xây dựng bị hạn chế.

Tài nguyên rừng không lớn, chủ yếu là rừng nghèo kiệt nên khả năng cải tạo khí hậu, ngăn lũ lụt rất thấp.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

Theo Niên giám thống kê năm 2010, 2015, 2020 của huyện Ninh Phước; Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ khóa XI trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 - 2025. Thực trạng phát triển KTXH huyện Ninh Phước giai đoạn 2010-2020 như sau:

a. Chỉ tiêu về kinh tế:

* Tăng trưởng kinh tế

Trong giai đoạn 2011-2020, giá trị sản xuất của huyện tăng bình quân hàng năm 12,95%; giai đoạn 2011-2015 tăng 13,62% và giai đoạn 2016-2020 tăng 12,42%.

Thu ngân sách tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020: 16,12%, trong đó thu nội địa hàng năm tăng 12,33%.

Biểu 1. Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế huyện Ninh Phước GD 2011-2020

TT	Chỉ tiêu	2011 (tỷ đ)	2015 (tỷ đ)	2020 (tỷ đ)	Tốc độ tăng trưởng (%)		
					2011 - 2015	2016- 2020	2011- 2020
	Tổng GTSX toàn huyện (theo giá so sánh 2010)	2.882	4.804	8.624	13,62	12,42	12,95
1	Nông, lâm, thủy sản	1.515	2.233	2.759	10,18	4,32	6,89
2	Công nghiệp, xây dựng	339	1.148	2.949	35,62	20,76	27,15
3	Thương mại - dịch vụ	1.028	1.423	2.916	8,47	15,43	12,28

- Đến cuối năm 2019 có 8/8 xã hoàn thành xây dựng nông thôn mới.

* Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế năm 2020: Tỷ trọng Nông, lâm, thủy sản chiếm 32,00 %, Công nghiệp, xây dựng chiếm 34,19% và Dịch vụ, thương mại chiếm 33,81%. Như vậy, cơ cấu kinh tế của huyện: ngành Công nghiệp, xây dựng chiếm tỷ trọng cao nhất - Dịch vụ, thương mại - Nông, lâm, thủy sản.

Biểu 2. Cơ cấu kinh tế huyện Ninh Phước phân theo ngành

Đơn vị tính: %

Hạng mục	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020
Tổng	100	100	100
Nông, lâm, thủy sản	54,43	46,48	32,00
Công nghiệp, xây dựng	11,19	23,90	34,19
Dịch vụ, thương mại	34,38	29,62	33,81

Trong 10 năm qua, cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch kinh tế khá nhanh trong nhóm nông, lâm, thủy sản và nhóm công nghiệp, xây dựng; xu hướng giảm dần tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản (giảm từ 54,43% năm 2011 xuống còn 46,48 % năm 2015 và 32,00% năm 2020); tỷ trọng ngành công nghiệp tăng (từ 11,19% năm 2011 tăng lên 23,9% năm 2015 và tăng lên 34,19%). Đối với tỷ trọng ngành thương mại - dịch vụ chiếm tỷ trọng khá ổn định (từ 29% đến 34%).

b. Về Văn hóa - Xã hội:

- Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia đạt 20,00%.
- Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt 53,48%.
- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng dưới 5 tuổi còn 10,76%.
- Giảm tỷ suất sinh hàng năm 0,15‰.
- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100%.
- Số bác sỹ trên 1.000 dân có 2 bác sỹ.
- Tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giảm 0,50 % theo tiêu chí mới của tỉnh đến nay hộ nghèo toàn huyện chiếm tỷ lệ 3,19%.
- Giới thiệu, giải quyết việc làm cho lao động bình quân 2.800/năm.
- Tỷ lệ thôn, khu phố đạt chuẩn văn hóa đạt 90,9%.

c. Chỉ tiêu môi trường

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 99,5%.
- Tỷ lệ các xã, thị trấn được thu gom rác thải đạt 90%.
- Duy trì và phát triển tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 22,36%.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Thực hiện có hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao gắn với nhân các mô hình sản xuất có hiệu quả, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung với các loại cây trồng, vật nuôi có lợi thế và liên kết các doanh nghiệp. Ngành nông nghiệp được phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với thị trường, nâng cao hiệu quả kinh tế và đầu ra tiêu thụ cho người nông dân; khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp bền vững gắn với bảo vệ môi trường. Từ thực tế sản xuất, các loại cây trồng kém hiệu quả, năng suất thấp được chuyển đổi sang trồng các loại cây công nghiệp lâu năm, sử dụng giống mới cho năng suất; công tác cơ giới hóa được chú trọng đẩy mạnh.

Tình hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tương đối ổn định. Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá so sánh năm 2010) năm 2020 đạt 2.759 tỷ đồng, tăng 1.244 tỷ đồng so với năm 2011. Cơ cấu sản xuất giữa nông nghiệp - lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 chiếm tỷ lệ 80,24%, 0,16% và 19,8%.

Về trồng trọt: tổng diện tích cây trồng trên địa bàn huyện đạt 20.954 ha. Trong đó: cây hàng năm 18.961 ha (trong đó: cây lúa 10.198 ha, sản lượng 66.505 tấn; cây bắp có 2.412 ha, sản lượng 19.072 tấn; cỏ chăn nuôi 1.366,7 ha,

sản lượng 83.193 tấn;...) và cây lâu năm có 1.993 ha (trong đó: nho có diện tích 466,9 ha, sản lượng 11.473 tấn; táo có diện tích 739,2 ha, sản lượng 29.920 tấn,...).

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nhiều mô hình mới được triển khai thí điểm, nhân rộng đem lại hiệu quả gắn liền với bao tiêu sản phẩm, như: nhân rộng cánh đồng lúa lớn, cánh đồng lớn trồng bắp, cánh đồng lớn trồng măng tây, mô hình thâm canh táo,... hàng năm thực hiện chuyển đổi diện tích trồng lúa sang cây trồng khác hiệu quả, tiết kiệm nước từ 150 ha đến 430 ha.

Giá trị sản phẩm trên đơn vị diện tích sản xuất 195,2 triệu đồng/ha, tăng 23,7 triệu đồng/ha so với năm 2015.

Về chăn nuôi: tình hình chăn nuôi trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2015-2020 tương đối ổn định. Tổng đàn gia súc toàn huyện năm 2020 có 131.582 con, trong đó: tổng đàn trâu 1.145 con, bò 24.340 con, đàn lợn có 20.500 con, đàn dê cừu 85.567 con và đàn gia cầm có trên 680 nghìn con. Tổng đàn chăn nuôi gia súc, gia cầm được chăn nuôi theo hướng an toàn dịch bệnh, tỷ lệ tiêm phòng đều đạt tiến độ so với kế hoạch đề ra, công tác kiểm soát giết mổ gia súc, gia cầm tập trung được quản lý chặt chẽ góp phần quan trọng vào kiểm soát dịch bệnh, đồng thời cung cấp các sản phẩm chăn nuôi an toàn trên địa bàn huyện.

Về nuôi thủy sản: Tổ chức quy hoạch lại vùng nuôi hợp lý, đa dạng hóa đối tượng nuôi, hình thành khu vực nuôi tôm thương phẩm trên cát và Trung tâm sản xuất tôm giống chất lượng cao cấp quốc gia tại xã An Hải với 214 cơ sở đang hoạt động, xuất bán trên 13,03 tỷ con Post.15, góp phần thực hiện hiệu quả chủ trương xây dựng Ninh Thuận trở thành trung tâm giống cả nước. Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2020 có 192 ha, sản lượng trên 2.214 tấn.

Về lâm nghiệp: Công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng được tăng cường; Phòng, chống cháy rừng có hiệu quả, đã xử lý các vụ vi phạm. Thường xuyên phát động phong trào trồng cây xanh trong nhân dân, trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi, núi trọc, tổ chức trồng rừng giai đoạn 2016-2020 đạt 366 ha; tỷ lệ che phủ rừng đạt 22,36%.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp, xây dựng

Tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2011 -2020 đạt 27,15 %. Giá trị sản xuất toàn ngành CN-TTCN đến năm 2020 đạt 2.949 tỷ đồng (giá so sánh 2010), tăng 2,57 lần so với năm 2015 (1.148 tỷ đồng) và tăng 8,69 lần so với năm 2020 (339 tỷ đồng)

Hạ tầng 3 làng nghề Bàu Trúc, Mỹ Nghiệp, Chung Mỹ được tập trung đầu tư nâng cấp, áp dụng khoa học - kỹ thuật, giảm thiểu tác động môi trường, đẩy mạnh xúc tiến thị trường, kết hợp với phát triển du lịch nên sản phẩm làng nghề tăng nhanh về quy mô và chất lượng. Quản lý và khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên vật liệu xây dựng trên địa bàn như cát xây dựng, đá chẻ, vật liệu san lấp.

Công nghiệp chế biến được chú trọng phát triển gắn với chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Các mô hình sản xuất chế biến nho, táo, rau sạch, nhất là

sản phẩm rượu vang nho, mật nho, nho sấy khô đã hình thành và phát triển, từng bước tạo thương hiệu, uy tín trên thị trường, kích thích sản xuất nông nghiệp phát triển. Tổng dự án hoàn thành đến năm 2020 có 11 dự án 443,2 mW/11.330 tỷ đồng; có 37 doanh nghiệp, hộ gia đình lắp điện mặt trời áp mái nhà với tổng công suất 6,5 mW và 3 dự án đang thi công; đưa vào vận hành trạm biến áp 220kV, giúp giải tỏa công suất cho các dự án trên địa bàn huyện.

Về xây dựng: Công tác quản lý nhà nước về xây dựng và đô thị được quan tâm thực hiện hiệu quả. Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, quản lý đầu tư đô thị và các cụm dân cư nông thôn có nhiều chuyển biến tích cực. Hoàn thành 15 đồ án quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn, đầu tư 10 khu dân cư, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, giải quyết nhu cầu đất ở, tạo kiến trúc cảnh quan và kêu gọi đầu tư. Hạ tầng đô thị từng bước được quan tâm đầu tư, giải quyết cơ bản tình trạng ngập úng, vệ sinh môi trường, bộ mặt đô thị có nhiều đổi thay, khởi sắc.

Xây dựng cơ bản: Nhiều công trình, dự án hạ tầng kinh tế, xã hội phục vụ phát triển được quan tâm đầu tư, hoàn thành và đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả. Trong giai đoạn 2016-2020 đã hoàn thành 160 công trình kỹ thuật và hạ tầng xã hội, trong đó có các công trình quan trọng như: đầu tư nâng cấp hệ thống chiếu sáng, hệ thống giao thông, cấp thoát nước, cây xanh, hệ thống kênh mương, 38 trường học với 233 phòng học, 7 trạm y tế, các công trình văn hóa, thể thao. Đến nay 100% đường trục xã, 75% đường trục thôn - khu phố, 100% kênh mương cấp 1, 80% kênh cấp 2, 85% kênh cấp 3 được đầu tư kiên cố hóa, nâng cấp; 99,9% hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia; 80% trường học đạt chuẩn về cơ sở vật chất.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ.

Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) năm 2020 đạt 2.916 tỷ đồng; dịch vụ tập trung chủ yếu trên các lĩnh vực bưu chính-viễn thông, xăng dầu, giao thông vận tải, dịch vụ nông nghiệp và du lịch. Hệ thống cơ sở hoạt động của ngành thương mại, dịch vụ ngày càng đa dạng và có nhiều thành phần kinh tế tham gia. Các hoạt động kinh doanh, buôn bán, vận tải, cơ khí, bưu chính-viễn thông, tín dụng - ngân hàng... được chú trọng phát triển, đáp ứng yêu cầu đời sống của nhân dân, hỗ trợ cho sản xuất.

- Thương mại: từng bước đầu tư hạ tầng chợ đáp ứng các hoạt động thương mại, hình thức các điểm bán, phân phối hàng hóa. Đến năm 2020 có 5.794 cơ sở thương mại, tăng gấp 3,7 lần so với năm 2015. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2020 đạt 4.451 tỷ đồng, tăng 2,4 lần so với năm 2015.

- Dịch vụ: hoạt động dịch vụ bưu chính-viễn thông, tín dụng, bảo hiểm, dịch vụ ăn uống, xăng dầu, giao thông vận tải, dịch vụ nông nghiệp, ... được chú trọng phát triển. Đến nay 100% các xã, thị trấn có bưu điện, hệ thống viễn thông đáp ứng nhu cầu thông tin, liên lạc và sử dụng mạng; các tổ chức tín dụng cùng các dịch vụ ngân hàng, điện tử được quan tâm mở rộng, hỗ trợ tích cực cho sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân.

- Du lịch: Hạ tầng và loại hình du lịch tiếp tục được quan tâm đầu tư, từng bước phát triển. Hoạt động du lịch phát triển góp phần tăng trưởng kinh tế. Xây dựng hiệu quả mô hình “Du lịch cộng đồng dựa vào di sản tại làng gốm Bàu Trúc” và bước đầu triển khai mô hình du lịch cộng đồng tại xã Phước Thuận, An Hải và TT Phước Dân. Công tác xúc tiến, quảng bá, tiếp thị các sản phẩm du lịch được quan tâm chú trọng, thu hút du khách đến tham quan ngày càng tăng, bình quân hàng năm thu hút số du khách tham quan đạt trên 300.000 lượt khách, tăng 5 lần so với giai đoạn trước.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

2.3.1. Dân số

- Dân số trung bình của huyện Ninh Phước năm 2020 có 128.717 người tăng 1.833 người so với năm 2011 (126.884 người), mật độ dân số năm 2020 đạt 379 người/km², tăng 8 người/km² so với năm 2010 (371 người/km²).

Biểu 3. Dân số huyện Ninh Phước giai đoạn 2011-2020

STT	Hạng mục	ĐVT	Diễn biến qua các năm							Tăng BQ 2011-2020 (%)
			2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
I	Dân số	người	126.884	127.163	127.394	127.679	127.968	128.152	128.717	1,59
1	Tỷ lệ tăng dân số chung	%	1,28	1,17	0,18	0,22	0,23	0,14	0,44	
2	Giới tính: - Nam	người	63.740	65.564	66.172	66.773	67.200	63.805	64.252	0,80
	- Nữ	người	63.144	61.599	61.222	60.906	60.768	64.347	64.465	2,07
3	Khu vực: - Thành thị	người	24.338	25.011	25.244	25.453	25.654	25.460	25.560	4,91
	- Nông thôn	người	102.546	102.152	102.150	102.226	102.314	102.692	103.157	0,59
4	Mật độ dân số	ng./km ²	371	372	373	373	374	378	379	2,19
II	Lao động	người	67.466	71.754	73.876	75.202	76.042	73.350	74.163	9,51
1	Nông-Lâm-Ngư nghiệp	người	40.785	43.985	44.473	44.896	45.169	42.726	43.066	5,46
2	Công nghiệp-XD	người	2.437	10.799	11.333	12.423	12.737	12.859	13.164	183,73
3	Dịch vụ-TM	người	5.698	16.970	18.070	17.883	18.136	17.765	17.933	121,48

Nguồn: - Kết quả thực hiện các chỉ tiêu KT-XH, QPAN nhiệm kỳ 2015-2020 (Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ khóa XI trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 - 2025); Niên giám thống kê năm 2010, 2015, 2019 của huyện Ninh Phước;

- Tỷ lệ giới tính nam năm 2020 chiếm tỷ lệ 50,23 %.
- Tỷ lệ dân số thành thị năm 2020 chiếm 19,18 %.
- Tỷ lệ tăng dân số, lao động trung bình giai đoạn 2011 - 2020 là 1,59%.

2.3.2. Lao động, việc làm và thu nhập

Tổng lao động làm việc trong các ngành kinh tế năm 2020 khoảng 74 ngàn người, chiếm 57,62 % tổng dân số toàn huyện. Giai đoạn 2011-2020, lao động làm việc trong ngành nông nghiệp tăng 4,51%/năm, đến năm 2020 có khoảng 43 ngàn người, chiếm 58,07 % lao động toàn huyện. Lao động ngành công nghiệp-xây dựng tăng 29,27 %/năm và khoảng 13 ngàn người vào năm 2020, chiếm 17,75 % lao động toàn huyện. Lao động ngành dịch vụ tăng 13,06 %/năm, có khoảng 18 ngàn người vào năm 2020, chiếm 24,18 % tổng lao động toàn Huyện.

Tỷ lệ giải quyết việc làm hàng năm trung bình trên 2.800 người.

Tỷ lệ lao động được đào tạo năm 2020 đạt 60%, trong đó qua đào tạo nghề đạt tỷ lệ 40,3% năm 2020 (tăng 7% so với năm 2015). Đào tạo nghề cho người lao động hàng năm trung bình trên 500 lao động.

Thu nhập bình quân/người tăng từ 25,60 triệu đồng/người/năm (năm 2015) lên trên 48,39 triệu đồng/người/năm (năm 2020), tăng 1,89 lần so năm 2015.

Tính đến cuối năm 2020, số hộ nghèo theo tiêu chí mới trên địa bàn huyện còn 1.302 hộ (giảm 3.330 hộ so với năm 2015), chiếm tỷ lệ 3,19%, hộ cận nghèo còn 2.564 hộ (chiếm tỷ lệ 6,28%).

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.4.1 Thực trạng phát triển đô thị

Thị trấn Phước Dân là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của huyện Ninh Phước, thị trấn có tổng diện tích tự nhiên 2.152,01 ha, chiếm 6,34% so với diện tích tự nhiên (DTTN) toàn huyện, dân số năm 2020 có 25.560 người, chiếm 19,86 % dân số của huyện, mật độ dân số đô thị 1.188 người/km².

Thị trấn Phước Dân đang xây dựng chương trình phát triển đô thị với mục tiêu đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV. Chương trình phát triển đô thị Phước Dân được quan tâm thực hiện, chú trọng huy động, lồng ghép các nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng, diện mạo đô thị từng bước thay đổi. Đến năm 2020 đã đạt 68/100 điểm với 38/59 tiêu chuẩn, trong đó có 26/59 tiêu chuẩn và vượt mức tối đa.

2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Toàn huyện có 08 xã dân số 103.157 người. Dân cư nông thôn sống theo các cụm điểm, các thôn, kinh tế chủ yếu là kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, kinh tế vườn,... với các hoạt động sản xuất tập trung trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện được triển khai thực hiện từ năm 2010 đến năm 2020 đã có 08/08 xã được UBND Tỉnh công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới và năm 2020 Huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Qua kết quả thực hiện, nhìn chung bộ mặt nông thôn trên toàn huyện chuyển biến tích cực; thu nhập của người dân ngày một nâng cao, cơ sở hạ tầng được đầu tư khá đồng bộ,... Quá trình thực hiện

được triển khai nghiêm túc, đồng bộ các nội dung kế hoạch đề ra. Đời sống vật chất và tinh thần của nông thôn được nâng cao.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

2.5.1. Giao thông

Tổng diện tích đất giao thông của huyện năm 2020 có 1.020,11 ha, chiếm 3,01% diện tích tự nhiên của huyện, trong đó:

* Đường sắt: Đường sắt Bắc Nam chạy qua địa bàn huyện song song với tỉnh lộ 703 với chiều dài 9,1 km, hiện đường sắt đã được cấm mốc lộ giới 16 m.

* Đường bộ:

Tổng chiều dài các trục đường chính khoảng 163 km. Mật độ đường là 0,47 km/km² và 1,28 km/1.000 dân. Hiện trạng mạng lưới đường giao thông trên địa bàn huyện bao gồm: đường Quốc lộ 1A, các tuyến đường tỉnh (ĐT 703, ĐT 701, ĐT 708, ĐT 710), các tuyến đường huyện, đường xã và đường thôn xóm. Nhìn chung, mạng lưới giao thông trên địa bàn huyện là tương đối thuận lợi, hiện một số tuyến cần được đầu tư nâng cấp theo đúng quy hoạch giao thông của tỉnh.

- Quốc lộ 1A: Đoạn chạy qua huyện Ninh Phước có chiều dài là 9,73 km, hiện nay đã được cải tạo nâng cấp thành đường 2 chiều, là đường phía Nam vào thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.

- Tỉnh lộ: Có 4 tuyến tỉnh lộ, tổng chiều dài chạy qua huyện 61,75 km, trong đó:

+ Đường tỉnh 701: Bắt đầu từ thôn Phú Thọ - phường Đông Hải chạy đến Cà Ná (giáp Quốc lộ I) có tổng chiều dài theo quy hoạch là 42 km. Đoạn chạy qua huyện Ninh Phước (xã An Hải) có chiều dài là 4,89 km, điểm đầu từ cầu An Đông và điểm cuối giáp huyện Thuận Nam thuộc tuyến đường Phú Thọ - Mũi Dinh.

+ Đường tỉnh 703: Điểm đầu từ Quốc lộ 27 qua Phước Hậu, Phước Thuận và Thị trấn Phước Dân đi Thuận Nam, dài 8,94 km.

+ Đường tỉnh 708: Từ QL I (đoạn đường Lê Duẩn - Phước Khánh) qua Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Vinh (thôn Bảo Vinh) đi Ninh Sơn (xã Hoà Sơn) dài 32 km.

+ Đường tỉnh 710: Từ ngã ba An Long - Từ Thiện (Phước Dinh) có chiều dài 13 km, đoạn qua huyện Ninh Phước dài 9 km, tại UBND xã Phước Hải chia làm 2 nhánh, một nhánh đi Phước Dân và 1 nhánh đi Phan Rang nối với đường ven biển.

+ Đường xã: Tổng chiều dài 42,21 km; chiều rộng đường từ 3 đến 8 m. Hiện nay, chủ yếu là rải cấp phối (đạt 42,9%), bê tông xi măng, nhựa (đạt 47,8%), còn lại là đường đất chiếm 9,3%; lộ giới hẹp chưa đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai.

2.5.2. Thủy lợi

- Công trình tưới:

+ Toàn huyện có 03 hồ chứa, 03 đập dâng, diện tích tưới 4.260 ha canh tác, bảo đảm hàng năm tưới 11-12 ngàn ha gieo trồng, đáp ứng được 51,23% so với tổng diện tích gieo trồng hàng năm (kể cả cây ăn quả).

+ Hệ thống kênh Nam (từ đập Nha Trinh dài) 35,711 km tưới cho các xã Phước Vinh, Phước Sơn, Phước Hậu, Phước Dân, An Hải và Phước Thái.

+ Trên địa bàn huyện có 13 trạm bơm đang được trạm Thủy nông quản lý, gồm: Phước Hậu 01 trạm: Trạm bơm Trường Sanh; Phước Thuận 01 trạm: Trạm bơm Phước Khánh; Phước Vinh 02 trạm: Trạm Liên Sơn 1 và trạm Bảo Vinh; Phước Sơn 01 trạm: Trạm Phước Thiện; Phước Thái 03 trạm: trạm Tà Dương, trạm Đá Trắng và trạm Như Bình; Phước Dân 01 trạm: trạm Ma Chon; An Hải 04 trạm: 02 trạm nước mặn, 02 trạm nước ngọt Phú Thọ).

+ Tổng chiều dài kênh cấp III tại các địa phương trên địa bàn huyện là 404,93 km, trong đó đã bê tông kiên cố hóa 222,84 km (đạt 55,03%).

- Công trình tiêu gồm có:

+ Trục tiêu sông Lu 1: Đây là trục tiêu nổi sông Lu từ vị trí ngay sát trước đập Tè Nông với sông Quao. Trục tiêu sông Lu 1 có chiều dài 5.240 m, bề rộng đáy 20 m, cao độ đáy kênh 6,6 m tại Tè Nông và hạ thấp dần đến vị trí đổ vào sông Quao xuống cao độ 5 m.

+ Trục tiêu sông Lu 2: Từ đập Tè Nông đến cửa sông Lu dài 11.850 m, bề rộng đáy từ 30 đến 40 m, cao độ đáy kênh bằng 6,6 m tại Tè Nông và hạ thấp dần về phía hạ lưu đến cửa sông Lu là - 0,524 m.

+ Trục tiêu sông Quao: Trục tiêu Sông Quao được tính từ cầu đường sắt đến cửa sông Quao dài 6.905 m, bề rộng đáy sông 20 m, cao độ đáy sông bằng 5 m tại đường sắt và bằng -0,4 m tại cửa sông Quao.

+ Đập Tè Nông: là công trình phân lũ thuộc thị trấn Phước Dân, đảm bảo phân lũ cho thị trấn trong mùa mưa lũ.

* Cấp nước sinh hoạt

- Khu vực thị trấn Phước Dân: Cấp nước từ hệ thống nhà máy nước Phước Dân công suất 1000 m³/ngày đêm.

- Các khu vực khác: Chủ yếu là sử dụng nguồn nước ngầm từ giếng đào, giếng bơm, tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh đạt trên 90%.

Diện tích đất sử dụng cho các công trình thủy lợi 1.138,62 ha.

2.5.3. Năng lượng

Huyện Ninh Phước sử dụng nguồn điện thuộc hệ thống lưới điện Quốc gia, thông qua 2 trạm biến áp trung gian bao gồm một phần từ trạm biến áp Tháp Chàm (2x25)MVA-110/15(22)kV qua đường dây 110 kV Đa Nhim-Ninh Sơn-Tháp Chàm dài 46,1 km và một phần từ trạm biến áp Ninh Phước (1x25)MVA-110/22KV qua đường dây Tháp Chàm - Ninh Phước - Phan Rí dài 71 km và đưa vào vận hành trạm biến áp 220kV năm 2020. Lưới điện trung và hạ thế đã phủ kín các xã, thị trấn, tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99,9%.

Tổng dự án năng lượng tái tạo hoàn thành đến năm 2020 có 11 dự án 443,2 mW/11.330 tỷ đồng; có 37 doanh nghiệp, hộ gia đình lắp điện mặt trời áp mái nhà với tổng công suất 6,5 mW và 3 dự án đang thi công.

Diện tích đất công trình năng lượng năm 2020 có 559,38 ha.

2.5.4. Cơ sở văn hóa, sinh hoạt cộng đồng và khu vui chơi giải trí công cộng

Công tác bảo tồn văn hoá bản sắc dân tộc được tiếp tục phát huy thực hiện tốt. Phối hợp với các cấp đã đề nghị công nhận 10 di tích văn hoá trong đó: 3 di tích cấp quốc gia (Đình Vạn Phước, Đình Thuận Hòa xã Phước Thuận và Tháp Pôrômê xã Phước Hữu); 04 di tích cấp tỉnh (Đình Ninh Quý xã Phước Sơn, Đình Từ Tâm xã Phước Hải, Đình Trường Sanh xã Phước Hậu và Đền Pô Inur Nugar xã Phước Hữu); 02 di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia: Lễ hội Katê của người Chăm Ninh Thuận và Nghệ thuật làm gốm truyền thống của người Chăm làng Bàu Trúc; 01 Di tích lịch sử cấp tỉnh: Sự kiện thảm sát ấp Nam, xã An Hải 1947. Các làng nghề truyền thống như: Gốm Bàu Trúc, Dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp đều được tôn tạo, giữ gìn bản sắc văn hoá Chăm.

Huyện có các công trình văn hóa, sinh hoạt cộng đồng và khu vui chơi giải trí công cộng như: 9/9 xã, thị trấn có trung tâm văn hóa - thể thao và đài truyền thanh cấp xã, 01 Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Đài Truyền thanh cấp huyện, 01 Thư viện huyện và nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn, khu phố.

Tổng diện tích đất các cơ sở văn hóa, sinh hoạt cộng đồng và khu vui chơi giải trí có 11,59 ha. Bình quân 0,90 m²/người đảm bảo định mức sử dụng đất văn hóa (*Thông tư 01/2017/TT-BTNMT : 0,06 - 0,12 m²/người*).

2.5.5. Cơ sở y tế

Trên địa bàn huyện Ninh Phước hiện có Trung tâm Y tế huyện bao gồm: 01 bệnh viện đa khoa huyện và 09 Trạm y tế xã, thị trấn. Tổng số giường bệnh trên địa bàn huyện hiện có 123 giường trong đó: Bệnh viện đa khoa huyện 110 giường, trạm y tế các xã, thị trấn 13 giường.

Tổng diện tích đất cơ sở y tế 7,88 ha. Bình quân 0,61 m²/người đảm bảo định mức sử dụng đất cơ sở y tế (*Thông tư 01/2017/TT-BTNMT : 0,30 - 0,55 m²/người*).

2.5.6. Cơ sở giáo dục - đào tạo

Toàn huyện có 10 trường mầm non, 33 trường tiểu học, 10 trường trung học cơ sở, 03 trường trung học phổ thông, 01 Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp-Hướng nghiệp và 9 trung tâm học tập cộng đồng. Chất lượng giáo dục đạt tốt, đến nay có 36/37 trường đạt chuẩn Quốc gia đạt 97,3% trong đó: Mầm non 11/11; Tiểu học 14/14; THCS 8/8; THPT 3/4.

Diện tích đất giáo dục – đào tạo toàn huyện đang sử dụng có 48,03 ha, bình quân 3,73 m²/người, chưa đảm bảo định mức sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo (*Thông tư 01/2017/TT-BTNMT : 5,50 - 6,50 m²/người*). Ngoài ra, nếu tính cụ thể từng trường thì sẽ có rất nhiều điểm trường chưa đạt chuẩn quốc gia về diện tích; một số trường được bố trí ven các trục đường giao thông chính nên

ảnh hưởng rất nhiều đến công tác an toàn giao thông và ảnh hưởng đến công tác giảng dạy (tiếng ồn lớn,...).

2.5.7. Thẻ dực thể thao

Huyện chưa có một sân vận động huyện; 09/09 xã, thị trấn có sân bóng đá và nhiều sân bóng chuyền ở các ấp đáp ứng cho nhu cầu thẻ dực, thể thao cho nhân dân các xã, thị trấn.

Tổng diện tích đất các cơ sở thẻ dực - thể thao năm 2020 có 35,09 ha, bình quân 2,73 m²/người đảm bảo định mức sử dụng đất cơ sở thẻ dực, thể thao (*Thông tư 01/2017/TT-BTNMT* : 0,81 - 0,95 m²/người), tuy nhiên trong thời gian tới cần bố trí sân vận động huyện và sân thể thao các xã chưa có.

2.5.8. Bưu chính, viễn thông

Trong lĩnh vực thông tin tuyên truyền, hệ thống truyền thanh đã phủ hầu hết các xã, thị trấn trong huyện. Hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông với hàng chục km cáp viễn thông dọc theo các tuyến đường và nhiều vị trí xây dựng trạm thu phát sóng thông tin di động (BTS). Huyện có 1 bưu cục huyện (cấp 2) và 10 bưu điện văn hoá cấp xã.

Tổng diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2020 có 0,81 ha.

2.5.9. Chợ

Trên địa bàn huyện có tổng số 32 chợ với tổng diện tích 4,76 ha. Hiện tất cả các xã, thị trấn đã có chợ nhưng một số chợ có diện tích nhỏ hoặc ở vị trí chưa phù hợp; những năm tới cần mở rộng diện tích hoặc điều chỉnh vị trí.

2.6. Đánh giá chung.

2.6.1. Những lợi thế

- Kinh tế chuyển dịch đúng hướng và tăng trưởng cao; tiềm năng lợi thế đang được khai thác có hiệu quả.

- Ngành nông nghiệp được phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với thị trường, nâng cao hiệu quả kinh tế và đầu ra tiêu thụ cho người nông dân.

- Ngành thương mại - dịch vụ - du lịch đã có những chủ trương xã hội hóa; đã xây dựng chương trình quảng bá giới thiệu du lịch trên địa bàn huyện, khảo sát và quy hoạch các khu du lịch sinh thái, khu du lịch cộng đồng, ... kêu gọi các đầu tư trên địa bàn thúc đẩy.

- Đã xây dựng mạng lưới y tế các tuyến cơ sở đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân địa phương.

- Chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm tiếp tục có chuyển biến rõ nét.

- Đầu tư hạ tầng kinh tế - kỹ thuật được chú trọng, nhất là các công trình trọng điểm. Văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ, an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp nhân dân từng bước được cải thiện.

- Diện mạo nông thôn mới và đô thị từng bước khởi sắc, đời sống vật chất tinh thần của nhân dân được nâng cao, đặc biệt đạt được mục tiêu Huyện nông

thôn mới.

2.6.2. Hạn chế, khó khăn

- Kinh tế trên một số lĩnh vực phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của huyện. Việc ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất chưa mạnh; thu hút đầu tư các dự án nông nghiệp công nghệ cao còn hạn chế. Tình hình biến đổi khí hậu khó lường, dịch bệnh có thời điểm diễn ra phức tạp, giá cả các sản phẩm nông nghiệp liên tiếp giảm ảnh hưởng không nhỏ tới đến kinh tế nông nghiệp của huyện cũng như đời sống người dân khu vực nông thôn.

- Thương mại - dịch vụ tuy có phát triển nhưng chưa có chiều sâu, còn mang tính tự phát, nhỏ lẻ, chưa theo quy hoạch và chưa có cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư. Thu hút đầu tư vào hạ tầng thương mại khu vực nông thôn còn hạn chế. Mặc dù đã được quan tâm đầu tư nhưng hiện nay ở huyện vẫn còn một số chợ hoạt động chưa hiệu quả, chợ tự phát, chợ tạm vẫn còn một số nơi.

- Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp còn chiếm một tỷ lệ cao so với các lao động trong các ngành kinh tế khác như công nghiệp xây dựng, lao động dịch vụ và lao động khác.

- Việc tổ chức lập quy hoạch chi tiết các khu, điểm dân cư tại đô thị và nông thôn chưa hấp dẫn được các nhà đầu tư về lợi thế và vị trí, làm ảnh hưởng đến việc thu hút đầu tư kết cấu hạ tầng.

- Kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư song còn thiếu và chưa đồng bộ.

- Việc triển khai xã hội hóa các dự án xây dựng chợ, xã hội hóa thiết chế thể thao, cơ sở giáo dục trên địa bàn thực hiện còn chậm; việc khai thác, sử dụng các thiết chế văn hóa, thể thao, chức năng học tập cộng đồng ở cơ sở chưa phát huy tính đồng bộ, hiệu quả. Phát triển du lịch chưa tương xứng với tiềm năng thế mạnh của huyện.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Trong những năm qua ảnh hưởng của biến đổi khí hậu (BĐKH) đã gây ảnh hưởng rất nhiều đến đời sống và sản xuất của nhân dân. Nhiệt độ trái đất nóng lên đã làm cho thời tiết, khí hậu không còn diễn biến theo quy luật mà luôn diễn ra bất thường không thể lường trước, các biểu hiện khí hậu thời tiết cực đoan xuất hiện ngày càng nhiều (bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn gây lũ lụt, hạn hán kéo dài, nước biển dâng cao...).

Theo Kịch bản Biến đổi khí hậu của Bộ Tài nguyên và Môi trường, năm 2012 với nền nhiệt độ cao hơn 2,5⁰C thì khả năng nước biển sẽ dâng lên tới 2 m trong vòng 100 năm tới và Việt Nam là 1 trong 5 nước trên thế giới (cùng với Pakistan, Ấn Độ, Ôt-xtrây-li-a, Hà Lan) sẽ bị ảnh hưởng nặng nề nhất khi nước biển dâng cao từ 0,5m -2,0 m so với hiện nay. Nước biển dâng lên 1 m sẽ làm ngập 0,3-0,5 triệu ha đất tại đồng bằng sông Hồng, khoảng 0,4 triệu ha ở Duyên hải miền Trung và 1,5-2 triệu ha ở đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời đe dọa sự an toàn của hệ thống đê sông, đê biển.

Đối với tỉnh Ninh Thuận nói chung và huyện Ninh Phước nói riêng thì biến đổi khí hậu đã gây ra nhiều đợt hạn hán nặng nề như: hạn hán năm 2005,

năm 2014, năm 2015, đầu năm 2016, năm 2018, 2019, 2020; gây ra các đợt lũ lụt năm 2009, năm 2010, năm 2017, năm 2018, mưa lớn đã gây ra lụt lội nghiêm trọng trên nhiều khu vực của tỉnh Ninh Thuận (trong đó có huyện Ninh Phước), nhiều tuyến đường giao thông bị ách tắc (cả đường bộ và đường sắt), nhiều tuyến đê kè bị phá hủy, nhiều khu vực dân cư bị ngập sâu từ 1- 2m, mùa màng bị phá hoại, nuôi trồng thủy sản bị ngập lụt, cuốn trôi, gia súc gia cầm bị chết...ngoài ra còn nhiều biểu hiện khí hậu thời tiết cực đoan khác xuất hiện mà trước đây chưa từng xảy ra hoặc rất ít khi xảy ra đã ảnh hưởng rất nhiều đến sinh hoạt và sản xuất của người dân.

Biến đổi khí hậu cũng đã tác động rất lớn đến phương án quy hoạch sử dụng đất của Ninh Phước đến năm 2020, trong đó:

- Do hạn hán xảy ra thường xuyên dẫn đến các hồ Tà Ranh, Lanh Ra, Bàu Zôn đều cạn nước từ đó dẫn đến nhiều diện tích bố trí cho trồng lúa trên địa bàn huyện thiếu nước tưới ảnh hưởng đến mùa vụ và năng suất (phổ biến nhất ở xã Phước Thái, Phước Vinh, Phước Hữu, Phước Sơn); một số diện tích đã bỏ hoang, một số khu vực đất trồng lúa phải chuyển sang cây trồng cạn (trong khi các khu vực này đã quy hoạch để trồng lúa); nhiều diện tích đất trồng cây hàng năm phải chuyển sang trồng cây lâu năm, trồng rừng sản xuất hoặc bỏ hoang.

- Cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng cũng bị thay đổi, chăn nuôi kém phát triển (đặc biệt là chăn nuôi gia súc) do lượng thức ăn giảm, thiếu nước uống, tình hình dịch bệnh gia tăng...Diện tích rừng và độ che phủ rừng giảm, nguy cơ xảy ra cháy rừng luôn tiềm ẩn và thường xuyên ở mức cảnh báo cao.

- Nhiều diện tích nuôi trồng thủy sản bị bỏ hoang hoặc nuôi không hiệu quả do môi trường sống thay đổi, độ mặn gia tăng.

- Diện tích đất nông nghiệp ngày một thu hẹp do lượng mưa ở đầu nguồn ít, không đủ lượng nước để rửa mặn, mực nước biển dâng dần lên đẩy quá trình xâm nhập mặn sâu vào nội địa (đặc biệt ở các vùng cửa sông ở xã An Hải, Phước Thuận..).

- Một số điểm quy hoạch đã được quy hoạch bố trí dân cư, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đã không thể triển khai xây dựng do bị sạt lở, ngập lụt, thiếu nước sinh hoạt hoặc nếu đầu tư xây dựng thì chi phí tăng rất cao (do phải đầu tư xây dựng bờ kè chống sạt lở, ngập lụt, nâng nền chống ngập úng...).

- Tiến độ và thời gian triển khai thực hiện một số công trình dự án trên địa bàn huyện cũng bị kéo dài (do nắng nóng, hạn hán, lũ lụt...) tuổi thọ các công trình xây dựng giảm đáng kể.

Nhìn chung, biến đổi khí hậu đã tác động rất lớn đến việc sử dụng đất, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Phước. Do vậy, trong phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cần nghiên cứu, dự báo được tất cả kịch bản của biến đổi khí hậu tác động đến tình hình kinh tế - xã hội của huyện, từ đó có những bố trí sử dụng đất cho phù hợp đảm bảo thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.1.1. Tổ chức triển khai thực hiện các văn bản pháp luật đất đai

Sau Luật Đất đai năm 2013 được ban hành, các Nghị định; Thông tư; Văn bản hướng dẫn chi tiết thực hiện Luật Đất đai được ban hành tiếp tục giúp công tác quản lý đất đai thực sự chuyển biến mạnh mẽ về lực lượng, tổ chức, hiệu lực và hiệu quả quản lý; ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh và quốc phòng về sử dụng đất trên phạm vi cả nước cũng như tỉnh Ninh Thuận. Về tổ chức, tỉnh đã thành lập văn phòng đăng ký đất đai 1 cấp. Các hoạt động của ngành TN&MT ngày càng toàn diện hơn, sâu sát hơn và đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của Tỉnh.

UBND huyện đã quán triệt các cơ quan, đơn vị và UBND xã, thị trấn nghiêm túc thực hiện Chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Chỉ thị của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý quy hoạch xây dựng, đất đai và xử lý vi phạm về trật tự xây dựng, đất đai trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Qua đó, UBND huyện đã xây dựng các Kế hoạch để tăng cường công tác quản lý đất đai, trật tự xây dựng trên địa bàn huyện.

Phòng Tài nguyên và Môi trường làm tốt công tác phổ biến các văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực đất đai tới cán bộ làm công tác chuyên môn của phòng và công chức địa chính, môi trường của các xã, thị trấn. Cử cán bộ tham gia đầy đủ các lớp tập huấn chuyên môn ngành do cấp trên tổ chức. Hàng năm cũng thực hiện in ấn nhiều tài liệu, tờ rơi tuyên truyền pháp luật của ngành,...

Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn các nội dung của ngành Tài nguyên và môi trường như: thực hiện kiểm kê đất đai năm 2010, 2014, 2019, thống kê đất đai hàng năm; thực hiện công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo Luật đất đai năm 2013; giải quyết một số vướng mắc về công tác cấp giấy CN QSDĐ chính quy, về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai,...

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Huyện Ninh Phước được phân định địa giới hành chính theo Nghị Quyết số 26/NQ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Chính Phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã để thành lập xã thuộc huyện Ninh Phước; điều chỉnh địa giới hành chính huyện Ninh Phước để thành lập huyện Thuận Nam thuộc tỉnh Ninh Thuận. Huyện Ninh Phước có 9 đơn vị hành chính trực thuộc là các thị trấn Phước Dân và các xã: An Hải, Phước Hải, Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Vinh, Phước Thái, Phước Hậu và Phước Hữu.

Ngày 02 tháng 5 năm 2012 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 513/QĐ-TTg về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” nhằm phân định rõ phạm vi quản lý theo địa bàn lãnh thổ giữa cấp tỉnh, huyện, xã; đồng thời, xây dựng bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính các cấp được thống nhất làm cơ sở pháp lý trong công tác quản lý nhà nước về địa giới hành chính. Đến nay huyện Ninh Phước đã hoàn thành công tác Hiệp thương địa giới hành chính các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Ninh Phước và các xã, thị trấn các huyện giáp ranh.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất, lập bản đồ địa chính, thống kê, kiểm kê đất đai lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1.1.3.1. Điều tra, đánh giá thích nghi đất đai, định giá đất

- Tài liệu điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỉnh Ninh Thuận, tỷ lệ 1/50.000 được xây dựng năm 2004.

- Điều tra đất: Năm 2000 sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ trì công tác điều tra lập bản đồ nông hoá - thổ nhưỡng toàn tỉnh Ninh Thuận; trong đó có huyện Ninh Phước trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000. Tài liệu đã phân loại, xác định diện tích, phân bố, quá trình hình thành và phân tích tính chất lý-hoá tính một số phẫu diện cho các loại đất. Tài liệu này làm cơ sở cho việc bố trí sản xuất nông nghiệp và công tác bón phân cải tạo đất, tăng năng suất cây trồng. Tuy nhiên, do tài liệu đã xây dựng quá lâu nên giá trị sử dụng hạn chế, nhất là phần đánh giá chất lượng đất (theo quy định thì 03 năm phải lấy mẫu đất phân tích 01 lần để đánh giá biến động về chất lượng đất).

- Đánh giá thích nghi đất đai: Đã thực hiện đánh giá thích nghi đất đai trên bản đồ tỷ lệ 1/10.000 đối với cây Nho trên diện tích khoảng 3.000 ha (đất đang trồng Nho và đất trồng Mù, Lúa 01 vụ); đất trồng Thuốc lá 1.500 ha và điều tra xây dựng bản đồ đất 1/25.000 (cấp huyện).

- Định giá đất: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, đơn vị tư vấn tổ chức hội nghị tập huấn xây dựng bảng giá đất kỳ 2015-2019 và kỳ 2020-2025 trên địa bàn huyện. Triển khai xây dựng việc điều tra khảo sát giá đất thị trường trên địa bàn huyện kỳ 2015-2019 và kỳ 2020-2025.

UBND tỉnh Ninh Thuận đã thành lập hội đồng thẩm định giá đất để xây dựng khung giá đất, xác định khu vực, vị trí đất, việc áp dụng nguyên tắc định giá đất, phương pháp định giá đất trong xây dựng theo quy định của Luật Đất đai trong xây dựng bảng giá đất. Giai đoạn 2010-2014, hội đồng thẩm định giá

đất đã xây dựng bảng giá đất hàng năm, tham mưu UBND tỉnh ban hành bảng giá đất hàng năm. Đến năm 2014, 2019 thẩm định và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành Ban hành quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2015-2019 và giai đoạn 2020-2025.

1.1.3.2. Khảo sát, đo đạc lập bản đồ địa chính

Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2015; tất cả 9/9 xã, thị trấn đã được đo bản đồ địa chính, tỷ lệ 1/500 -1/2.000. Tổng diện tích đã đo vẽ bản đồ là 25.975,81 ha, chiếm 75,43% diện tích tự nhiên toàn huyện; trong đó:

- Đất nông nghiệp được đo vẽ: 23.463,27 ha (đối với đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản được đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2.000, đất lâm nghiệp được đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/10.000).

- Đất phi nông nghiệp được đo vẽ 1.798,67 ha; trong đó (đất ở đô thị và ở nông thôn được đo vẽ tỷ lệ 1/1.000).

Công tác cập nhật chỉnh lý bản đồ địa chính được tiến hành thường xuyên, đầy đủ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác cấp giấy chứng nhận cho người dân.

1.1.3.3. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện định kỳ 05 năm một lần trên cơ sở kết quả tổng kiểm kê đất đai. Đã thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010, 2014 và năm 2019 cấp xã, cấp huyện.

1.1.3.4. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất, Kế hoạch sử dụng đất.

- Lập bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Ninh Phước.

- Lập bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 các xã, thị trấn thuộc huyện Ninh Phước.

- Lập bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Ninh Phước.

- Lập bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2017, 2018, 2019 và năm 2020.

1.1.4. Tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Thực hiện Luật đất đai năm 2013 Huyện đã tổ chức lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Ninh Phước đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và chỉ đạo lập và phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của 11 xã, thị trấn.

- Thực hiện Luật đất đai năm 2013 Huyện đã tổ chức lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Phước, đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Hàng năm được sự chỉ đạo của UBND tỉnh, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường, Huyện đã tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm (các năm 2017, 2018, 2019, 2020) và được UBND tỉnh phê duyệt.

Việc công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện

theo đúng quy định.

Việc quản lý nhà nước về đất đai, xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được tăng cường, góp phần tích cực vào việc phân bổ và sử dụng quỹ đất ngày càng hợp lý và có hiệu quả, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Quỹ đất phục vụ cho mục tiêu công ích, chính sách xã hội, quỹ đất tái định cư được quan tâm bố trí trong các loại hình quy hoạch.

1.1.5. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Đối với công tác đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã được các cấp chính quyền địa phương và cơ quan chuyên môn tích cực chủ động trong việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện. Đến nay, về cơ bản công tác đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã hoàn thành, đáp ứng được mục tiêu đề ra, tạo điều kiện cho người sử dụng đất có giấy tờ hợp pháp để thực hiện các quyền theo quy định. Đặc biệt là kết quả cấp giấy chứng nhận làm cơ sở giúp cho công tác quản lý đất đai ngày càng chặt chẽ, thuận tiện, đồng thời tạo nền tảng cho việc quản lý đất đai theo hướng hiện đại hóa, quản lý đất đai theo phương pháp công nghệ số, tiến tới hội nhập với trình độ khoa học tiên tiến của các nước phát triển.

Công tác xây dựng cơ sở dữ liệu, lập hồ sơ địa chính cơ bản đã hoàn 03 cấp tỉnh, huyện, xã.

Tổng diện tích đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến năm 2020 là 14.331,48 ha, đạt 93,32 % so với diện tích cần cấp giấy chứng nhận trên địa bàn huyện (15.357,73 ha). Trong đó: Đất nông nghiệp: 13.561,34 ha, đạt 93,03 % so với tổng diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình cá nhân đang sản xuất (14.577,19 ha); Đất ở: 775,84 ha, đạt 99,4 % so với diện tích đất ở cần cấp (780,54 ha).

1.1.6. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

** Công tác việc giao đất, cho thuê đất.*

Việc giao đất, cho thuê đất trong thời gian vừa qua đã có những đóng góp rất lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện, góp phần giải quyết việc làm cho người dân; tạo nguồn thu lớn cho ngân sách; nhiều dự án công trình công cộng đã được thực hiện và hoàn thành đã góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Giai đoạn 2011 -2020 thực hiện công tác giao đất với tổng diện tích giao đất 125,75 ha/398 hộ; cho thuê đất cho 2,13 ha/7 hộ.

** Công tác thu hồi đất*

Hàng năm, phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu Ủy ban nhân dân huyện thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án; với các hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản gắn liền với đất bị ảnh hưởng đều được bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, với thủ tục pháp lý chặt chẽ đã hạn chế phát sinh

kiểu nại liên quan đến thủ tục thu hồi đất. Giai đoạn 2011 -2020 thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng cho 68 công trình với tổng số tiền bồi thường trên 220 tỷ đồng.

** Công tác chuyển mục đích sử dụng đất*

Giai đoạn 2011 -2020 thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép cho trên 530 hộ với tổng diện tích chuyển mục đích trên 15 ha.

** Công tác tiếp nhận và xử lý hồ sơ biến động đất đai, cập nhật chỉnh lý hồ sơ địa chính:*

Hàng năm, phòng Tài nguyên và Môi trường cùng Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện đã tham mưu, giải quyết hồ sơ biến động đất đai, cập nhật chỉnh lý hồ sơ địa chính của các hộ gia đình, cá nhân theo quy định hiện hành.

Trong giai đoạn 2011-2020 thực hiện cấp lại: 348 trường hợp; Chuyển nhượng, tặng cho: 12.499 trường hợp; Cấp đổi 1.175 trường hợp; Hợp thửa 186 trường hợp; Giao đất 398 trường hợp; Chuyển mục đích sử dụng đất 1.019 trường hợp.

1.1.7. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai được tiến hành hàng năm và 5 năm của huyện Ninh Phước và 09 xã, thị trấn đảm bảo các nội dung theo quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 15/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Công tác Kiểm kê đất đai, thống kê đất đai đã góp phần phục vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện trong việc thực hiện các chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh của các ngành, các cấp và của địa phương.

1.1.8. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Đất đai là lĩnh vực nhạy cảm, phức tạp đòi hỏi cần có một hệ thống thông tin riêng để quản lý và vận hành. Trong đó, hệ thống thông tin đất đai phải được xây dựng và quản lý thống nhất từ Trung ương đến địa phương; bảo đảm phục vụ kịp thời cho công tác quản lý nhà nước; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm tính an toàn, bảo mật và an ninh quốc gia. Các thông tin, dữ liệu về đất đai được thu thập, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng thường xuyên; đảm bảo tính chính xác, trung thực và khách quan. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai phải đảm bảo đúng mục đích, tuân thủ theo các quy định của luật đất đai 2013.

- Cấp tỉnh: Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh thực hiện việc đăng ký cấp giấy chứng nhận và xử lý biến động đối với hồ sơ của tổ chức.

- Cấp huyện: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc đăng ký cấp GCN và xử lý biến động đối với hồ sơ của hộ gia đình, cá nhân. Luân chuyển hồ sơ cho phòng Tài nguyên và Môi trường (hồ sơ cấp mới, chuyển mục đích sử dụng đất...) và Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh (hồ sơ biến động...) để thẩm định.

1.1.9. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Năm 2020 Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 về Ban hành quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2020-2025.

Các quyết định đều ban hành và công bố bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn huyện Ninh Phước, đáp ứng kịp thời trong việc thực hiện các khoản thu thuế, tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, phí chuyển nhượng... và cũng là cơ sở để áp giá đền bù, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng. Tuy nhiên, quá trình thực hiện đã phát sinh một số bất cập:

Bảng giá đất hàng năm được UBND Tỉnh ban hành thấp hơn giá thị trường tại thời điểm ban hành vì giá đất không được vượt quá khung giá đất do Chính phủ quy định, dẫn đến khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

Hiệu quả của việc áp dụng khung giá đất còn hạn chế, bảng giá chủ yếu được áp dụng để tính tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình cá nhân, còn đối với tổ chức và các mục đích khác đều phải xác định lại theo giá thị trường.

1.10. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã được UBND huyện Ninh Phước chỉ đạo thực hiện thông qua nghiệp vụ quản lý các hoạt động chuyển mục đích, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất,... đảm bảo quyền lợi người sử dụng đất và nghĩa vụ đóng các loại thuế, phí, tiền sử dụng đất. Nhìn chung, vai trò quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai được thể hiện khá rõ, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, đảm bảo cơ sở pháp lý để người sử dụng đất thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ của mình.

Đối với nghĩa vụ của người sử dụng đất được người dân trong huyện cơ bản thực hiện đúng theo quy định của Luật đất đai. Tuy nhiên, vẫn còn một số hộ gia đình cá nhân chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của người sử dụng đất như: xây dựng nhà vi phạm hành lang an toàn giao thông, xây dựng nhà không phép, chuyển đổi, chuyển nhượng đất đai mà không làm thủ tục hành chính, sử dụng đất chưa đúng mục đích được giao,...

1.1.11. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính về tài nguyên khoáng sản, quản lý đất đai, môi trường.

Công tác thanh tra, kiểm tra về lĩnh vực đất đai đã uốn nắn, nhắc nhở kịp thời đối với các đối tượng vi phạm pháp luật về đất đai; xử lý kiên quyết đối với các trường hợp cố tình vi phạm với các hình thức như thu hồi đất, truy thu tiền sử dụng đất hoặc xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai, từ đó đưa công tác quản lý đất đai tại các địa phương ngày một hiệu quả hơn, ý thức chấp hành pháp luật về đất đai của các tổ chức được nhà nước giao đất, cho thuê đất được nâng lên rõ rệt. Các vi phạm phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đất đai đã được xử lý và chấn chỉnh, ngăn chặn các sai phạm; giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố

cáo, tranh chấp đất đai, hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Nhiều sai phạm trong quản lý, sử dụng đất đã được giải quyết dứt điểm, bảo vệ được lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân; từng bước đưa công tác quản lý nhà nước về đất đai đi vào nề nếp, góp phần quan trọng giữ gìn trật tự, kỷ cương pháp luật, ổn định tình hình chính trị, giữ vững an ninh, trật tự xã hội và phục vụ tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.12. Về thủ tục hành chính

Công tác cải cách hành chính được tập trung thực hiện triệt để các nhiệm vụ được giao nhằm mục đích phục vụ tốt nhất cho tổ chức, công dân. Theo đó, tỉnh đã xây dựng và áp dụng có hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 trong hoạt động quản lý nhà nước về đất đai từ tỉnh đến huyện, thành phố. Trong việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đã thực hiện việc lập danh sách hồ sơ thụ lý, phân công thực hiện, đánh mã số hồ sơ và theo dõi tiến trình giải quyết hồ sơ theo quy trình ISO. Kết quả tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng hạn đã có chuyển biến tích cực, việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu được thực hiện một cách khoa học, giúp cho việc quản lý hồ sơ chặt chẽ, việc tra cứu được thuận tiện, dễ dàng hơn.

1.1.13. Công tác xử lý đơn thư khiếu nại, tranh chấp đất đai

Hàng năm, sau khi tiếp nhận đơn thư khiếu nại, tranh chấp đất đai, phòng đã thụ lý và giải quyết và tham mưu Ủy ban nhân dân huyện ra quyết định. Các vụ việc tranh chấp đất đai được thẩm tra kỹ lưỡng, sau đó thông qua Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại, tố cáo huyện để thẩm định. Nhìn chung đa số các quyết định giải quyết của huyện đều không có khiếu nại vượt cấp. Đối với một số hồ sơ khiếu nại vượt cấp lên Ủy ban nhân dân tỉnh cũng được giải quyết theo hướng của huyện đã giải quyết sơ thẩm. Giai đoạn 2011-2020, huyện tiếp nhận 405 đơn thư khiếu nại, tranh chấp đất đai, trong đó có giải quyết đúng thẩm quyền 347 đơn thư, vượt cấp chuyển lên cấp trên là 58 đơn thư. Số đơn thư đúng thẩm quyền của huyện đã được tiếp nhận và xử lý 100%.

Ngoài ra, tiếp tục theo dõi, giám sát và chỉ đạo thực hiện các Kết luận thanh tra sau: Kết luận thanh tra số 44/KL-UBND ngày 03/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Kết luận thanh tra số 944/KL-BTNMT ngày 02/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chấp hành các quy định của pháp luật về tài nguyên và môi trường tại tỉnh Ninh Thuận; Kết luận số 1712/KL-TTCP ngày 07/7/2016 của Tổng Thanh tra Chính phủ; Thanh tra số 1240/KL-TTCP ngày 24/7/2020 của Tổng Thanh tra Chính phủ...

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.

1.2.1. Những kết quả đạt được:

- Công tác lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện đã được lập và đã tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

- Cơ bản hoàn thiện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân.

- Công tác kiểm kê lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được triển khai theo chu kỳ 5 năm một lần, đến nay đã triển khai 3 lần kiểm kê đất đai theo các mốc thời gian 2010, 2014, 2019. Kết quả kiểm kê (số liệu, bản đồ hiện trạng sử dụng đất) là tiền đề quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, đặc biệt cho việc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật cũng được tiến hành thường xuyên, phát hiện và xử lý kịp thời các sai phạm trong việc quản lý và sử dụng đất.

1.2.2. Những tồn tại cần khắc phục:

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý đất đai vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục:

- Công tác quản lý nhà nước về đất đai tại một số địa phương chưa chặt chẽ, còn buông lỏng quản lý, không đúng quy định. Tình trạng lấn, chiếm đất do UBND xã quản lý để canh tác, sử dụng đất sai mục đích trên đất nông nghiệp vẫn còn diễn ra đặc biệt là dọc các tuyến đường chính trên địa bàn huyện; Tình trạng sử dụng đất không phù hợp quy hoạch hoặc khi Nhà nước đầu tư xây dựng công trình thì yêu cầu bồi thường, hỗ trợ diễn ra phức tạp (*Các dự án năng lượng...*).

- Công tác cập nhật chỉnh lý hồ sơ địa chính về đất đai tại Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận chi nhánh Ninh Phước và UBND các xã, thị trấn chưa được kịp thời, nhất là việc chỉnh lý diện tích đất đã thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án, các thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... Điều đó làm khó khăn cho công tác kiểm tra, trích lục thông tin sử dụng đất.

- Hoàn thành công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, rà soát lại toàn bộ các thửa đất, khu vực đất chưa được cấp giấy chứng nhận để có kiến nghị lên cơ quan cấp trên nhằm giải quyết dứt điểm tình trạng đất chưa được cấp giấy.

- Tiếp tục hoàn thiện quy trình tiếp nhận và xử lý hồ sơ biến động cho nhân dân. Vận hành và sử dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

- Huyện cần coi trọng công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về đất đai.

- Quản lý nhà nước về đất đai là một lĩnh vực phức tạp dễ dẫn đến những sai phạm với mức độ lớn.

- Cần tăng cường thực hiện tốt việc công khai, minh bạch, dân chủ, công bằng trong triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách, pháp luật, kịp thời chấn chỉnh, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên các lĩnh vực thì hạn chế phát sinh khiếu nại, tố cáo.

- Nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai và hạn chế tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất.

- Thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Tăng cường nắm bắt tâm tư nguyện vọng của nhân dân để có sự tuyên truyền, định hướng đúng chủ trương, chính sách tránh để xảy ra sai phạm.

- Công tác kiểm tra, giám sát phải thường xuyên và coi trọng, nhằm phát hiện, ngăn chặn các sai phạm và xử lý kịp thời.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.

2.1.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2020 có 26.470,69 ha, chiếm 77,98 % diện tích tự nhiên toàn huyện, bao gồm những loại đất sau:

- Đất trồng lúa nước có 6.257,47 ha, chiếm 23,64 % diện tích đất nông nghiệp toàn huyện; Đất trồng lúa nước phân bố tất cả các xã, thị trấn, trong đó Phước Hữu có 1.856,37 ha; TT Phước Dân có 986,78 ha, xã Phước Hậu 915,11 ha, xã Phước Thái có 924,84 ha,...

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích có 6.033,08 ha, chiếm 22,79 % diện tích đất nông nghiệp toàn huyện; Đất trồng cây hàng năm phân bố ở tất cả các xã, thị trấn và tập trung nhiều xã Phước Vinh 1.202,14 ha và Phước Hải 1.837,45 ha,...

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích có 4.191,75 ha, chiếm 15,84 % diện tích đất nông nghiệp toàn huyện; phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trong huyện, tập trung nhiều tại xã Phước Thái 1.632,13 ha, xã Phước Thuận 448,57 ha, xã Phước Hữu 444,95 ha.

- Đất rừng phòng hộ: 7.923,07 ha, chiếm 29,93 % diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Phân bố tại các xã Phước Thái 7.361,23 ha, xã Phước Hữu 349,73 ha và xã Phước Vinh 178,20 ha. Trong đó: đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên có diện tích 6.714,03 ha.

- Đất rừng sản xuất: 1.565,25 ha, chiếm 5,91 % diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Phân bố tại các xã Phước Thái 699,70 ha, xã Phước Hữu 618,66 ha và xã Phước Vinh 345,73 ha. Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên có diện tích 437,52 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có diện tích 362,21 ha, chiếm 1,37 % diện tích đất nông nghiệp toàn huyện và tập trung chủ yếu ở xã An Hải diện tích 340,70 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Có diện tích 137,86 ha, chiếm 0,52 % diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Phân bố ở phân bố ở tất cả các xã, tập trung nhiều xã Phước Vinh, An Hải, Phước Thuận....

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện năm 2020 có 5.006,74 ha, chiếm 14,75 % tổng DTTN toàn huyện. Bao gồm các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: có diện tích 103,55 ha, chiếm 2,07 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất an ninh: có diện tích 2,08 ha, chiếm 0,04 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố xã Phước Hải và thị trấn Phước Dân.

- Đất thương mại – dịch vụ: có diện tích 10,33 ha, chiếm 0,21 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố các xã, thị trấn (trừ xã Phước Hậu).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: có diện tích 76,85 ha, chiếm 1,53 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố tất cả các xã, thị trấn.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: có diện tích 22,53 ha, chiếm 0,45 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố xã Phước Hải và An Hải.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 38,83 ha, chiếm 0,78 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện. Phân bố các xã Phước Thuận, Phước Vinh và Phước Sơn.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã: có diện tích 3.026,10 ha, chiếm 60,44 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, trong đó:

+ Đất giao thông có diện tích 1.020,12 ha, chiếm 20,37 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

+ Đất thủy lợi có diện tích 1.138,91 ha, chiếm 22,75 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện; phân bố các xã, thị trấn và diện tích lớn tập trung xã Phước Hữu, Phước Vinh,...

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa có diện tích 3,66 ha, chiếm 0,07 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, bố trí nhiều tại các xã, thị trấn.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích 7,88 ha, chiếm 0,16 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố tất cả các xã, thị trấn.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích 48,05 ha, chiếm 0,96 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố tất cả các xã, thị trấn.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có diện tích 35,09 ha, chiếm 0,70 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố tại các xã, thị trấn.

+ Đất công trình năng lượng có diện tích 559,38 ha, chiếm 11,17 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện; phân bố các xã, thị trấn và diện tích lớn tập trung xã Phước Hữu, Phước Thái.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông có diện tích 0,81 ha, chiếm 0,02 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố tất cả các xã, thị trấn.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa có diện tích 23,54 ha, chiếm 0,47 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố tại các xã Phước Hữu, Phước Thuận, Phước Hậu.

+ Đất cơ sở tôn giáo: 13,68 ha, chiếm 0,27 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 170,12 ha, chiếm 3,40 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: 0,10 ha, phân bố tại thị trấn Phước Dân.

+ Đất chợ có diện tích 4,76 ha, chiếm 0,10 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố các xã, thị trấn.

- Đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích 7,60 ha, chiếm 0,15 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố các xã, thị trấn.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích 0,33 ha, chiếm 0,01 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố xã Phước Sơn và xã Phước Vinh.

- Đất ở tại nông thôn: 977,72 ha, chiếm 19,53 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất ở tại đô thị: 201,26 ha, chiếm 4,02 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 19,77 ha, chiếm 0,39 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 1,32 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 15,26 ha, chiếm 0,30 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố các xã, thị trấn.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 490,62 ha, chiếm 9,80 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 10,42 ha, chiếm 0,21 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, phân bố thị trấn Phước Dân.

- Đất phi nông nghiệp khác có diện tích 2,17 ha, chiếm 0,04 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

2.1.3. Đất chưa sử dụng: 2.467,05 ha, chiếm 7,27 % DTTN toàn huyện.

2.1.4. Đất đô thị: 2.152,01 ha, chiếm 6,34 % DTTN toàn huyện.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.

2.2.1. Biến động diện tích tự nhiên toàn huyện

Tổng diện tích tự nhiên năm 2020 có 33.944,48 ha, biến động giảm 250,81 ha so với năm 2015 và giảm 289,37 ha so với năm 2010. Trong đó: TT Phước Dân tăng 2,36 ha, xã Phước Thái giảm 175,86 ha, xã Phước Hậu giảm 6,25 ha, xã Phước Thuận tăng 4,24 ha, xã Phước Hữu tăng 9,28 ha, xã An Hải tăng 79,26 ha, xã Phước Vinh tăng 24,86 ha, xã Phước Sơn giảm 24,45 ha và xã Phước Hải 202,81 ha. Diện tích tự nhiên giảm do cập nhật tổng diện tích tự nhiên theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 và kiểm kê đất đai năm

2019, Các loại đất có biến động như sau:

Biểu 4. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2010	So với năm 2020	
			Diện tích năm 2020	Tăng, giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)	34.233,85	33.944,48	-289,37
1	Đất nông nghiệp	25.652,02	26.470,69	818,67
1.1	Đất trồng lúa	6.147,00	6.257,47	110,47
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4.647,31</i>	<i>6.093,62</i>	<i>1.446,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.075,43	6.033,08	-42,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.276,13	4.191,75	1.915,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	7.188,31	7.923,07	734,76
1.5	Đất rừng sản xuất	3.673,99	1.565,25	-2.108,74
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*</i>		<i>437,52</i>	<i>437,52</i>
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	115,80	362,21	246,41
1.6	Đất nông nghiệp khác	175,36	137,86	-37,50
2	Đất phi nông nghiệp	4.047,08	5.006,74	959,66
2.1	Đất quốc phòng	34,68	103,55	68,87
2.2	Đất an ninh	2,41	2,08	-0,33
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	3,50	10,33	6,83
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	21,60	76,85	55,25
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	41,22	38,83	-2,39
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	430,16	3.026,10	2.595,94
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>122,97</i>	<i>1.020,12</i>	<i>897,15</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>76,53</i>	<i>1.138,91</i>	<i>1.062,38</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>2,01</i>	<i>3,66</i>	<i>1,65</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>3,30</i>	<i>7,88</i>	<i>4,58</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>13,51</i>	<i>48,05</i>	<i>34,54</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>6,53</i>	<i>35,09</i>	<i>28,56</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>0,01</i>	<i>559,38</i>	<i>559,37</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>0,17</i>	<i>0,81</i>	<i>0,64</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>23,72</i>	<i>23,54</i>	<i>-0,18</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>1,38</i>		<i>-1,38</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>10,19</i>	<i>13,68</i>	<i>3,49</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>169,25</i>	<i>170,12</i>	<i>0,87</i>
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>0,49</i>	<i>4,76</i>	<i>4,27</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2010	So với năm 2020	
			Diện tích năm 2020	Tăng, giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng*		7,60	7,60
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*		0,33	0,33
2.9	Đất ở tại nông thôn	585,33	977,72	392,39
2.10	Đất ở tại đô thị	174,00	201,26	27,26
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,74	19,77	6,03
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,43	1,32	-0,11
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	12,79	15,26	2,47
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	644,13	490,62	-153,51
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	397,61	10,42	-387,19
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	1,70	2,17	0,47
3	Đất chưa sử dụng	4.534,75	2.467,05	-2.067,70

Nguồn: - Thống kê đất đai năm 2010 và 2020 - Phòng Tài nguyên và Môi trường.

- *: Năm 2010 phân loại đất chưa có loại đất này.

2.2.2. Biến động diện tích đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp có đến ngày 31/12/2020 có 26.470,69 ha, giảm 818,67 ha so với năm 2010, gồm các loại đất chi tiết như sau:

* Đất trồng lúa:

Diện tích hiện trạng năm 2020 có 6.257,47 ha, tăng 110,47 ha so với năm 2010. Đất trồng lúa tăng do khai hoang đất chưa sử dụng và chuyển đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm sang đất trồng lúa ở các xã: Phước Thái, xã Phước Hữu, xã Phước Hải, xã Phước Sơn, xã Phước Hậu,... Ngoài ra, diện tích đất trồng lúa tăng do kiểm kê đất đai 2014, 2019 đã khoanh vẽ hiện trạng và xác định diện tích đất trồng lúa theo hiện trạng ngoài thực địa của các xã.

* Đất trồng cây hàng năm khác:

Diện tích năm 2020 có 6.033,08 ha, giảm 42,35 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Diện tích biến động giảm 2.748,74 ha, nguyên nhân biến động giảm chủ yếu do người dân chuyển cây trồng hàng năm sang trồng lúa khu vực chủ động tưới; chuyển đổi đất trồng cây hàng năm kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả, chuyển đổi sang đất lâm nghiệp và chuyển sang xây dựng các trang trại chăn nuôi; ngoài ra chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp để xây dựng xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, bố trí đất ở,... ngoài ra do phương pháp khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích đất trồng cây hàng năm tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019.

+ Diện tích biến động tăng 2.706,39 ha, nguyên nhân chuyển đất trồng lúa kém hiệu quả sang, chuyển đất lâm nghiệp ra sang theo quy hoạch 3 loại rừng; ngoài ra do phương pháp khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích đất trồng cây hàng năm tại kỳ

kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019.

* Đất trồng cây lâu năm:

Diện tích năm 2020 có 4.191,75 ha, giảm 1.915,62 ha so với năm 2010 Trong đó:

+ Diện tích biến động giảm 977,72 ha, chủ yếu chuyển sang đất lâm nghiệp theo quy hoạch 3 loại rừng, chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp để xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, bố trí đất ở,... Ngoài ra, phương pháp khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích đất trồng cây lâu năm tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 đã rà soát lại đất trồng cây lâu năm sang đất trồng cây hàng năm, đất rừng sản xuất, đất sông suối,...

+ Diện tích biến động tăng 2.893,34 ha, do chuyển đổi từ đất lâm nghiệp sang theo quy hoạch 3 loại rừng; lấy từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm kém hiệu quả chuyển sang; ngoài ra, phương pháp khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích, xác định lại mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019.

* Đất rừng phòng hộ:

Diện tích hiện trạng năm 2020 có 7.923,07 ha, tăng 734,76 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Diện tích biến động giảm 2.014,40 ha, do đưa ra khỏi đất lâm nghiệp theo quy hoạch 3 loại rừng: chuyển đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và chuyển sang đất phát triển hạ tầng, đất sản xuất kinh doanh,...

+ Diện tích biến động tăng 2.749,16 ha, do chuyển đổi từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất lâm nghiệp sang; chuyển đổi rừng sản xuất sang đất rừng phòng hộ; ngoài ra đưa đất chưa sử dụng vào trồng rừng phòng hộ theo quy hoạch 3 loại rừng.

Đất rừng phòng hộ biến động trong kỳ chủ yếu do phương pháp khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích, xác định lại mục đích sử dụng đất trồng rừng sản xuất tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019.

* Đất rừng sản xuất:

Diện tích hiện trạng năm 2020 có 1.565,25 ha, giảm 2.108,74 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Diện tích biến động giảm 3.507,62 ha do đưa ra khỏi đất lâm nghiệp theo quy hoạch 3 loại rừng trong đó: chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, chuyển đổi sang đất rừng phòng hộ; đất phát triển hạ tầng,...

+ Diện tích biến động tăng 1.398,88 ha, do chuyển đổi từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất lâm nghiệp sang; chuyển đổi rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất; ngoài ra đưa đất chưa sử dụng vào trồng rừng sản xuất theo quy hoạch 3 loại rừng.

Đất rừng sản xuất biến động trong kỳ chủ yếu do phương pháp khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích, xác định lại mục đích sử dụng đất trồng rừng sản xuất tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019.

Diện tích đất lâm nghiệp phần lớn đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các công ty lâm nghiệp, các ban quản lý rừng trực tiếp quản lý, sử dụng.

*** Đất nuôi trồng thủy sản:**

Diện tích hiện trạng năm 2020 có 362,21 ha, tăng 246,41 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng giai đoạn 2011-2020: 48,22 ha, biến động giảm 67,58 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,60 ha, đất trồng cây hàng năm khác 32,22 ha, đất trồng cây lâu năm 7,58 ha, đất nông nghiệp khác 3,75 ha, đất thương mại dịch vụ 4,48 ha, đất phát triển hạ tầng 0,15 ha, đất ở tại nông thôn 1,17 ha,...

+ Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2011-2020: 313,99 ha, chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 117,51 ha; đất khai thác vật liệu xây dựng 14,35 ha, đất chưa sử dụng 26,22 ha,...

Đất nuôi trồng thủy sản biến động trong kỳ chủ yếu do phương pháp khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích, xác định lại mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019, ngoài ra có sự chuyển đổi nội bộ các loại đất nông nghiệp trong quá trình phát triển ngành nông nghiệp của địa phương.

*** Đất nông nghiệp khác:**

Diện tích hiện trạng năm 2020 có 137,86 ha, giảm 37,50 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng giai đoạn 2011-2020: 98,24 ha, biến động giảm 77,12 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,43 ha, đất cây hàng năm khác 0,61 ha, đất trồng cây lâu năm 0,07 ha, đất phát triển hạ tầng 59,06 ha, đất ở tại nông thôn 0,06 ha,...

+ Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2011-2020: 39,62 ha, chuyển từ đất trồng lúa 4,56 ha, đất trồng cây hàng năm khác 20,98 ha, đất trồng cây lâu năm 6,93 ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,75 ha,...

Nguyên nhân biến động đất nông nghiệp khác do phương pháp khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích, xác định lại mục đích sử dụng đất tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019, nên có sự biến động tăng, giảm diện tích đất nông nghiệp khác.

2.2.3. Biến động đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện năm 2020 có 5.006,74 ha, chiếm 14,75 % tổng DTTN toàn huyện, giảm 959,66 ha so với năm 2010 và tăng 582,46 ha so với năm 2015 . Bao gồm các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích hiện trạng năm 2020 có 103,55 ha, tăng 68,87 ha so với năm 2010, do chuyển từ đất cây hàng năm khác 0,01 ha, đất trồng cây lâu năm 0,90 ha, đất nông nghiệp khác 0,12 ha, đất phát triển hạ tầng 0,31 ha, đất ở 0,06 ha, đất mặt nước chuyên dùng 4,60 ha,... diện tích đất quốc phòng biến động trong kỳ nguyên nhân chính do phương pháp khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích, xác định lại mục đích sử dụng đất tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và kiểm kê đất đai năm 2019. Đất quốc phòng tăng chủ yếu do xây dựng công trình quốc phòng xã Phước Vinh .

- Đất an ninh: Diện tích hiện trạng năm 2020 có 2,08 ha, giảm 0,33 ha so với năm 2010, giảm do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 (kiểm kê

2014 xác định cụ thể thực trạng diện tích đất sử dụng mục đích an ninh trên địa bàn huyện).

- Đất thương mại – dịch vụ: Diện tích hiện trạng năm 2020 có 10,33 ha, tăng 6,83 ha so với năm 2010, chuyển từ đất trồng cây hàng năm 0,96 ha, đất trồng cây lâu năm 1,39 ha, đất nuôi trồng thủy sản 4,48 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2020 có 76,85 ha, tăng 55,25 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng giai đoạn 2011-2020: 15,38 ha, biến động giảm 6,22 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,54 ha, đất trồng cây lâu năm 0,68 ha, đất nông nghiệp khác 1,41 ha, đất phát triển hạ tầng 1,95 ha, đất ở 0,17 ha, đất trụ sở cơ quan 1,46 ha,... Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp biến động giảm nguyên nhân chủ yếu tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 đã khoan vẽ, đo đạc lại diện tích và xác định lại mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

+ Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2011-2020: 61,47 ha, chuyển từ đất trồng lúa 0,70 ha, đất trồng cây lâu năm 1,85 ha, đất nông nghiệp khác 0,46 ha, đất thương mại dịch vụ 0,03 ha, đất phát triển hạ tầng 1,76 ha, đất ở 12,44 ha,... Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp biến động tăng nguyên nhân do phát sinh thêm các tổ chức sử dụng đất và mở rộng hoạt động sản xuất của một số cơ sở sản xuất kinh doanh và tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 đã khoan vẽ, đo đạc lại diện tích và xác định lại mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: có diện tích 22,53 ha, chiếm 0,45 % diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, giảm 2,57 ha so với năm 2010, giảm do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 (kiểm kê 2014 xác định cụ thể thực trạng diện tích đất sử dụng mục đích khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện).

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: năm 2020 có diện tích 38,83 ha, tăng 2,39 ha so với năm 2010. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng do đưa vào sử dụng các khu khai thác đất, vật liệu gốm sứ,...

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã: Diện tích hiện trạng năm 2020 có 3.026,10 ha, giảm 1.142,80 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng giai đoạn 2011-2020: 1.731,90 ha, biến động giảm 151,40 ha do chuyển sang đất trồng lúa 19,69 ha, trồng cây hàng năm 19,23 ha, đất trồng cây lâu năm 5,76 ha, đất nông nghiệp khác 0,23 ha, đất quốc phòng 0,31 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,65 ha, đất ở tại nông thôn 0,18 ha, đất ở 2,92 ha,

+ Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2011-2020: 1.294,20 ha, chuyển từ đất trồng lúa 18,64 ha, đất trồng cây hàng năm 291,19 ha, đất trồng cây lâu năm 380,02 ha, đất rừng sản xuất 123,25 ha, đất rừng sản xuất 63,25 ha, đất rừng phòng hộ 59,26 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 249,26 ha,...

Đất phát triển hạ tầng biến động do trong giai đoạn 2011-2020 đã thực

hiện được nhiều dự án: Mở rộng Quốc lộ 1A (BOT); đường cao tốc Bắc nam; Trần xả lũ thuộc hồ Bầu Zôn; Kênh cấp 2, cấp 3 hồ chứa nước Bầu Zôn; Trường Dân tộc Nội trú; Trường Dạy nghề huyện Ninh Phước (đợt 2); Cải tạo, nâng cấp đoạn đầu và đoạn cuối Kênh chính nam thuộc hệ thống thủy lợi Nha Trinh-Lâm Cẩm, xã Phước Sơn; Đập hạ lưu sông Dinh; Đập Bầu Ngứ (bổ sung); Nâng cấp cải tạo kênh Chàm; Kè chống sạt lở cầu móng, xã Phước Thuận; Nhà máy điện gió Phước Hữu; Dự án nhà máy điện mặt trời BP Solar 1; Chợ trung tâm xã Phước Thuận; Dự án nhà máy điện mặt trời Phước Hữu; Dự án nhà máy điện mặt trời Phước Hữu-Điện lực 1; Dự án nhà máy điện mặt trời KHCVN cao Sinenergy; Dự án nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6,1; Dự án nhà máy điện mặt trời Bầu Zôn; Trạm Biến áp 220kV Ninh Phước; Trạm y tế xã Phước Hải và đường dây đầu nối tại xã Phước Hữu và nhiều công trình đất phát triển hạ tầng khác. Ngoài ra đất phát triển hạ tầng biến động do tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 đã khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích và xác định lại mục đích sử dụng đất.

- Đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 có diện tích 7,60 ha, tăng 7,60 ha so với năm 2010, do tách từ đất cơ sở văn hóa 1,06 ha và chuyển từ đất trồng cây hàng năm 2,58 ha, đất trồng cây lâu năm 3,81 ha, đất ở 0,15 ha. Đất sinh hoạt cộng đồng tăng do xây dựng các nhà sinh hoạt cộng đồng của các thôn, các tổ dân phố,...

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 có diện tích 0,33 ha, tăng 0,33 ha so với năm 2010. Đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng do xây dựng các công viên cây xanh ở xã Phước Vinh và xã Phước Sơn.

- Đất ở tại nông thôn: năm 2020 có 977,72 ha, tăng 392,39 ha so với năm 2010 và 64,46 ha so với năm 2015. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng giai đoạn 2011-2020: 388,44 ha, biến động giảm 196,89 ha do chuyển sang đất trồng lúa 13,18 ha, đất trồng cây hàng năm 78,76 ha, đất trồng cây lâu năm 53,18 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,26 ha, đất nông nghiệp khác 0,38 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,87 ha, đất phát triển hạ tầng 12,53 ha,... Đất ở tại nông thôn biến động giảm nguyên nhân chủ yếu tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 đã khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích sử dụng đất ở tại nông thôn.

+ Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2011-2020: 589,28 ha, chuyển từ đất trồng lúa 33,32 ha, đất trồng cây hàng năm 134,19 ha, đất trồng cây lâu năm 125,29 ha, đất nông nghiệp khác 0,06 ha, đất nghĩa trang 0,79 ha, đất chưa sử dụng 12,49 ha,.. Đất ở tại nông thôn tăng do trong kỳ thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư hiện hữu và các khu dân cư xây dựng mới. Ngoài ra tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 đã khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích sử dụng đất ở tại nông thôn.

- Đất ở tại đô thị: năm 2020 có 201,26 ha, tăng 27,26 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng giai đoạn 2011-2020: 155,55 ha, biến động giảm 18,45 ha chuyển sang đất trồng lúa 1,89 ha, đất trồng

cây hàng năm 3,61 ha, đất trồng cây lâu năm 12,09 ha, đất nông nghiệp khác 0,08 ha, đất quốc phòng 0,05 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,47 ha,.... Đất ở tại đô thị biến động giảm nguyên nhân chủ yếu tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 đã khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích sử dụng đất ở tại đô thị.

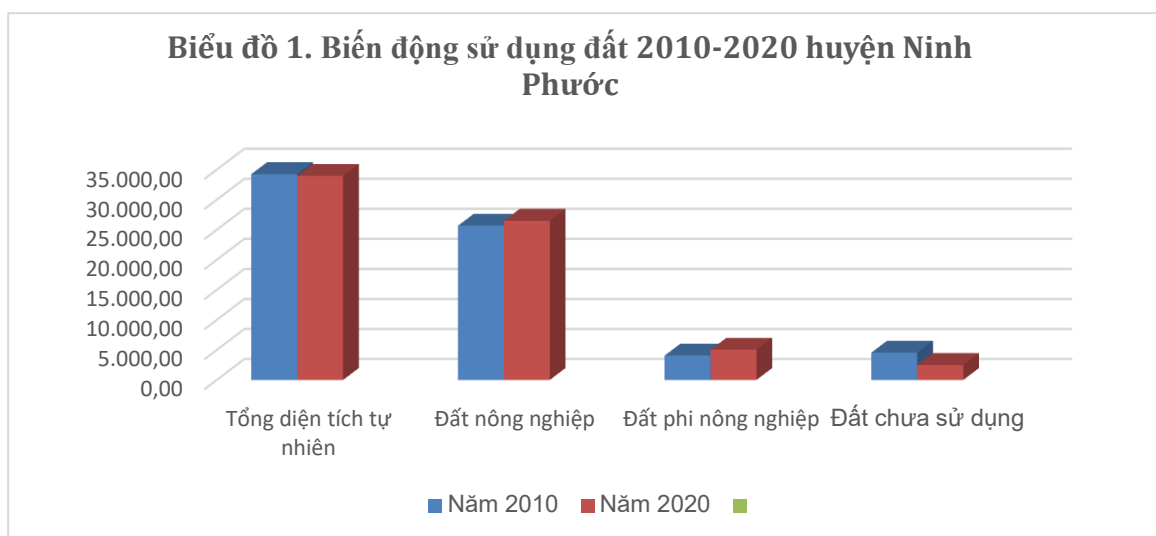
+ Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2011-2020: 45,71 ha, chuyển từ đất trồng lúa 7,60 ha, đất trồng cây hàng năm 4,45 ha, đất trồng cây lâu năm 9,50 ha, đất sản xuất kinh doanh 0,12 ha, đất phát triển hạ tầng 0,10 ha, đất chưa sử dụng 0,26 ha,... Đất ở tại đô thị tăng do trong kỳ thực hiện dự án khu dân cư Bầu Lãng, khu tái định cư phía Nam cầu Phú Quý, chuyển mục đích sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Phước Dân. Ngoài ra tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 đã khoanh vẽ, đo đạc lại diện tích sử dụng đất ở tại đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 có 19,77 ha, tăng 6,03 ha so với năm 2010, tăng do xây dựng trụ sở UBND xã Phước Hải, mở rộng Trụ sở UBND xã Phước Hậu và cập nhật diện tích đất trụ sở theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2020 có 1,43 ha, giảm 0,11 ha so với năm 2010, cập nhật diện tích đất trụ sở theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2014.

- Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 có diện tích 15,26 ha, tăng 2,47 ha so với năm 2010. Đất tín ngưỡng biến động nguyên nhân chủ yếu do việc đo đạc lại bản đồ địa chính, dẫn đến có sự biến động ranh giới khoanh đất nên có sự biến động diện tích như trên.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 có diện tích 490,62 ha, giảm 153,51 ha so với năm 2010. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối biến động giảm do việc đo đạc lại bản đồ địa chính và khoanh vẽ đo đạc lại diện tích tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 dẫn đến có sự biến động ranh giới khoanh đất nên có sự



biến động diện tích của các khoanh đất như trên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 có diện tích 10,42 ha, giảm 387,19 ha so với năm 2010, chủ yếu chuyển sang đất thủy lợi. Đất có mặt nước chuyên dùng biến động do việc xác định lại mục đích sử dụng đất theo đúng

Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 nên có sự biến động diện tích sử dụng đất.

2.2.4. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2020 diện tích còn 2.467,05 ha, đưa vào sử dụng 2.067,70 ha so với năm 2010.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất.

- Hiệu quả kinh tế:

Đối với đất nông nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp năm 2010 khoảng 55 triệu đồng tăng lên 168 triệu đồng năm 2020 (tăng 1,30 lần năm 2015 và gấp 3,36 lần so với năm 2010). Tốc độ tăng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) giai đoạn 2011-2020 đạt 6,89%.

Đối với đất phi nông nghiệp: Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ du lịch, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp... đã tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển với tốc độ tăng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) giai đoạn 2011-2020 bình quân 11,95%/năm, trong đó công nghiệp - xây dựng tăng 27,15 %, dịch vụ - du lịch tăng 12,28 %.

Thu nhập bình quân/người năm 2020 đạt 48,39 triệu đồng/người/năm (năm 2020), tăng 5,51 lần so năm 2010.

- Hiệu quả xã hội:

+ Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội từ trung tâm huyện lỵ đến nông thôn được xây dựng ngày càng hiện đại và phát triển.

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tích tụ ruộng đất, phát triển nông nghiệp nông thôn. Đem lại lợi ích cho các lực lượng xã hội thông qua chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi tạo thu nhập cao và ổn định cho nông dân, lao động trẻ có cơ hội tốt về học tập và tìm việc làm phù hợp.

+ Đã giải quyết được nhu cầu đất ở cho nhân dân (dân số tăng tự nhiên) và xây dựng các khu tái định cư, giải quyết nhà ở cho các hộ dân phải di dời chỗ ở khi thực hiện dự án chỉnh trang đô thị và các công trình công cộng,...

+ Việc khai thác tài nguyên đất, nước,... đã tạo thêm nhiều việc làm để giải quyết tình trạng thất nghiệp và cung cấp nhiều sản phẩm cho xã hội và xuất khẩu.

- Hiệu quả môi trường:

+ Các khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn được nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước, công tác thu gom chất thải, rác thải ngày càng tốt hơn đã làm cho môi trường đô thị ngày càng trong sạch.

+ Nhiều khu dân cư nông thôn, khu trung tâm xã đã được đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, chỉnh trang khu dân cư để cải thiện môi trường sống.

+ Hầu hết các cơ sở sản xuất công nghiệp, làng nghề thủ công, cơ sở chế biến sản phẩm nông nghiệp,... đã thực hiện tốt công tác xử lý chất thải nên trên địa bàn huyện không có trường hợp xả trực tiếp nước thải chưa xử lý thải ra sông, suối gây ô nhiễm môi trường.

+ Việc đầu tư nâng cấp hồ Lanh Ra; cải tạo, nâng cấp kênh chính nam thuộc hệ thống thủy lợi Nha Trinh, hệ thống kênh mương cấp 2, 3 kênh Chàm, hồ Lanh Ranh,... tăng diện tích tưới bảo đảm sử dụng đất có hiệu quả hơn

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất

* Cơ cấu sử dụng các loại đất chính năm 2020:

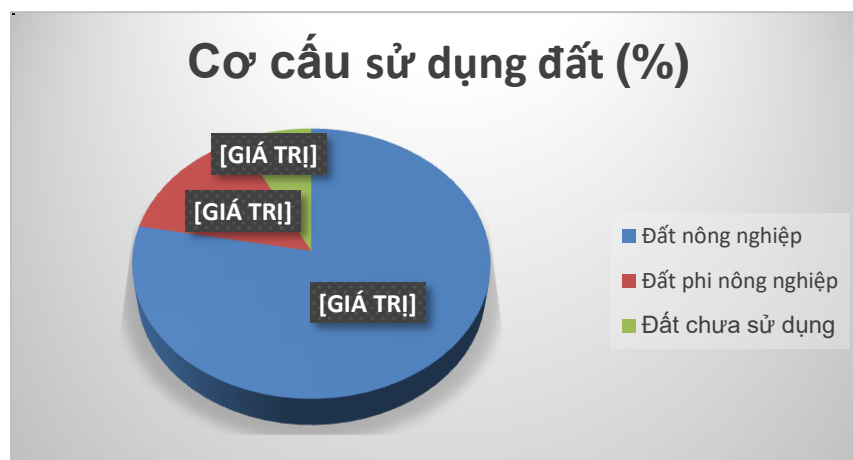
- Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện năm 2020 có 33.944,48 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp có diện tích 26.470,69 ha, chiếm 77,98 %.

+ Đất phi nông nghiệp có diện tích 5.006,74 ha, chiếm 14,75 %.

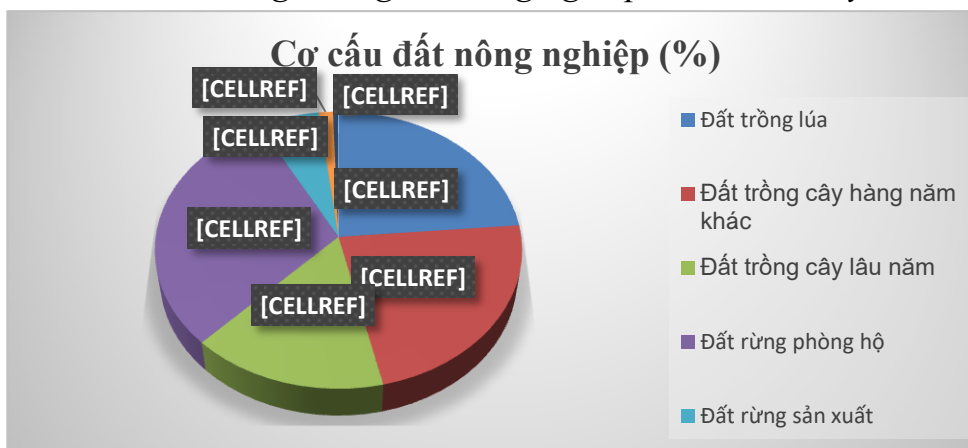
+ Đất chưa sử dụng có diện tích 2.467,05 ha, chiếm 7,27 %.

Biểu đồ 2. Cơ cấu sử dụng đất năm 2020 huyện Ninh Phước



- Cơ cấu sử dụng đất Nông nghiệp năm 2020:

Biểu đồ 3. Cơ cấu sử dụng đất ngành nông nghiệp năm 2020 huyện Ninh Phước



- Cơ cấu sử dụng đất Phi nông nghiệp năm 2020:

Biểu 5. Cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 của huyện Ninh Phước

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	cơ cấu (%)
	Đất phi nông nghiệp	5.006,74	100,00
1	Đất quốc phòng	103,55	2,07
2	Đất an ninh	2,08	0,04
3	Đất thương mại, dịch vụ	10,33	0,21
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	76,85	1,53
5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	22,53	0,45
6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	38,83	0,78
7	Đất phát triển hạ tầng	3.026,10	60,44
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.020,12</i>	<i>20,37</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>1.138,91</i>	<i>22,75</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>3,66</i>	<i>0,07</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>7,88</i>	<i>0,16</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>48,05</i>	<i>0,96</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>35,09</i>	<i>0,70</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>559,38</i>	<i>11,17</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>0,81</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>23,54</i>	<i>0,47</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>13,68</i>	<i>0,27</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>170,12</i>	<i>3,40</i>
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>0,10</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>4,76</i>	<i>0,10</i>
8	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,60	0,15
9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,33	0,01
10	Đất ở tại nông thôn	977,72	19,53
11	Đất ở tại đô thị	201,26	4,02
12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,77	0,39
13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,32	0,03
14	Đất cơ sở tín ngưỡng	15,26	0,30
15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	490,62	9,80
16	Đất có mặt nước chuyên dùng	10,42	0,21
17	Đất phi nông nghiệp khác	2,17	0,04

- *Mặt tích cực*

Trên cơ sở cơ cấu diện tích các loại đất toàn huyện năm 2010 cũng như thực trạng sử dụng đất chi tiết có thể nhận thấy rằng:

+ Tài nguyên đất đai của huyện đã được khai thác khá tốt sử dụng vào mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp, chiếm 92,72% tổng DTTN; đất chưa sử dụng còn 7,27% là cơ cấu sử dụng đất tích cực.

+ Trong đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ 27,95% diện tích tự nhiên là phù hợp với điều kiện địa hình là huyện đồng bằng có các vùng bán sơn địa, đất đai của huyện với nền địa hình tương đối bằng.

+ Trong đất phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng chiếm tỷ lệ 60,17% là hoàn toàn phù hợp điều kiện của địa phương trong việc kêu gọi đầu tư các dự án về năng lượng, đầu tư xây dựng hệ thống giao thông kết nối,...

- Mặt hạn chế

+ Trong cơ cấu chung, tỷ lệ đất chưa sử dụng còn 7,27% DTTN, phần lớn là đất xấu, có tầng canh tác mỏng hạn chế trong sử dụng kể cả cho sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp.

+ Trong cơ cấu đất phi nông nghiệp đang sử dụng, đất sản xuất phi nông nghiệp (*Đất thương mại, dịch vụ; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*) chiếm tỷ lệ còn thấp 2,97% (so đất phi nông nghiệp) cho thấy mức độ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho lĩnh vực này diễn ra còn chậm, nhất là một huyện lại giáp ranh với trung tâm hành chính của tỉnh, vì vậy chưa phản ánh đúng tiềm năng huyện. Là huyện tập trung nhiều di tích văn hóa, có tiềm năng du lịch lớn, (đặc biệt là du lịch làng nghề), du lịch sinh thái, nhưng quỹ đất phát triển cho lĩnh vực này còn hạn chế hầu như chưa có.

+ Nhiều khu vực của địa phương có khả năng thu hút đầu tư xây dựng lớn nhưng chưa có quy hoạch chi tiết đã làm chậm cơ hội đầu tư và phát triển đô thị; một số khu dân cư đã được quy hoạch xây dựng nhưng chưa có đầu tư xây dựng về cơ sở hạ tầng, một số trường hợp sử dụng đất nông nghiệp không đúng mục đích để xây dựng nhà ở vẫn còn xảy ra, một số trường hợp chưa có ý thức chấp hành quy định đất đai, xây dựng như không phối hợp làm các thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất..., gây khó khăn không ít cho công tác quản lý trật tự xây dựng, đất đai của địa phương..

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Đối với quỹ đất nông nghiệp:

+ Đối với đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm): Với diện tích 16.482,30 ha, chiếm 48,56% DTTN toàn huyện; hiện nay phần lớn diện tích đất sản xuất nông nghiệp phân bố trên nhóm đất phù sa, đất đỏ vàng và nâu xám vùng bán khô hạn. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước tập trung chủ yếu trên nhóm đất phù sa, đất đỏ vàng vùng bán khô hạn được tưới chủ động. Nho trồng chủ yếu trên nhóm đất phù sa, táo trên đất đỏ vàng và đất xám. Cây màu, rau trồng trên nhóm đất phù sa, đất xám và một

số trên đất cát biển. Hầu hết diện tích đất sản xuất nông nghiệp là phù hợp với yêu cầu sinh lý, sinh thái của các loại cây trồng. Tuy nhiên có một số diện tích trồng nho, lúa phân bố không thích hợp trên các vùng đất có địa hình thấp trũng hay bị ngập úng mùa mưa sẽ chuyển dần sang mô hình kết hợp (lúa + cá) hoặc nuôi trồng thủy sản nước ngọt; vùng địa hình cao thiếu nước tưới mùa khô nên năng suất thấp sẽ chuyển sang trồng cây rau màu, trồng cây ăn quả để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

+ Đối với đất lâm nghiệp (đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất): Diện tích đất lâm nghiệp hiện nay có 9.488,32 ha, chiếm 27,95 % tổng diện tích tự nhiên, tuy nhiên diện tích đất có rừng chiếm trên 70% đất rừng, đất có rừng chủ yếu là rừng trung bình, rừng non, rừng nghèo kiệt. Đất rừng ở Ninh Phước chủ yếu là rừng phòng hộ (chiếm 23,34 % DTTN và 83,50% đất lâm nghiệp), do đó cần bảo vệ diện tích rừng hiện có và đẩy mạnh phát triển tài nguyên rừng trên vùng đất dốc là rất cần thiết.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: phân bố chủ yếu ở ven đầm xã An Hải với các mô hình nuôi bèn vũng và sản xuất giống thủy sản có chất lượng cao.

- Đối với quỹ đất Phi nông nghiệp:

+ Đối với đất ở: Trước sức ép của sự gia tăng dân số nhu cầu sử dụng đất ở trên địa bàn huyện ngày càng tăng. Hiện nay các khu dân cư phát triển theo hướng tạo thành các khu dân cư lớn tại trung tâm xã và các thôn (vùng nông thôn), ven các trục đường giao thông và các khu dân cư đô thị đã được quy hoạch chỉnh trang, mở rộng và đầu tư xây dựng để đáp ứng nhu cầu tăng dân số đô thị, tái định cư do giải toả để thực hiện các dự án chỉnh trang đô thị, du lịch,.. trong những năm tới.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp: Hiện nay phân bố tương đối hợp lý cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu thực tế sử dụng.

+ Đất sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ: Hiện nay các làng nghề, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, cơ sở thương mại dịch vụ,... được quy hoạch và xác định vị trí để thu hút nhà đầu tư. Tuy nhiên, thu hút đầu tư chưa thực sự tương xứng với tiềm năng của địa phương.

+ Đất phát triển hạ tầng: Mạng lưới giao thông phân bố khá hợp lý và đồng đều. Tuy nhiên, đa số các tuyến đường hiện nay đều rất hẹp chưa đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hoá lâu dài cần được mở rộng cho phù hợp. Các công trình thủy lợi còn thiếu chưa đáp ứng được nhu cầu tưới cho sản xuất nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt và cho sản xuất công nghiệp, ...

+ Các công trình như văn hóa, y tế, trường học, sân thể thao, chợ do đã bố trí khá hợp lý phục vụ tốt nhu cầu sinh hoạt của người dân.

+ Trong thời gian tới cần tăng thêm quỹ đất này, nhất là cho phát triển cơ sở hạ tầng đáp ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn huyện.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất.

- Đầu tư, ứng dụng kịp thời các công nghệ mới về xác lập hệ thống toạ

độ, đo vẽ bản đồ địa chính, làm tốt công tác đền bù, giải toả, đáp ứng yêu cầu phát triển cơ sở hạ tầng, rút ngắn thời gian làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Từng bước huy động nguồn nội lực và thu hút các nguồn vốn từ bên ngoài vào đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

- Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sử dụng đất nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp. Ngành tài nguyên và môi trường đã phối hợp chặt chẽ với các ngành để tiến hành quy hoạch sử dụng đất và rà soát điều chỉnh kịp thời, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sử dụng đất phục vụ cho yêu cầu phát triển của huyện.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.

- Một số tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất:

+ Việc sử dụng đất trong các lĩnh vực cũng gặp nhiều vướng mắc do còn có sự chông chéo giữa quy hoạch phát triển của các ngành, hạn chế trong việc phát huy lợi thế của từng lĩnh vực.

+ Mất đất sản xuất nông nghiệp cho các mục đích phát triển công nghiệp năng lượng, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá đã, đang và sẽ là vấn đề cần được quan tâm nhiều trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên địa bàn huyện từ nay đến năm 2030 và các năm tiếp theo.

+ Quỹ đất dành cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và xây dựng hạ tầng chưa được khai thác sử dụng triệt để. Nhiều dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm hoặc chưa được thực hiện, gây lãng phí trong sử dụng đất.

+ Vẫn còn tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, địa hình; sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến là thực tế rất khó có thể đạt được hiệu quả cao trong việc khai thác tiềm năng đất.

+ Hạn hán, thiếu nước tưới là nguyên nhân chính dẫn đến việc sử dụng đất của huyện chưa có hiệu quả cao và bền vững.

- Nguyên nhân của những tồn tại và một số giải pháp khắc phục:

Một số nguyên nhân chính:

+ Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch và thực hiện quy hoạch ở địa phương còn nhiều bất cập.

+ Nhận thức của người dân trong khai thác sử dụng đất còn có những hạn chế nhất định. Nhiều khi chạy theo lợi nhuận trước mắt mà không lường hết những tác động tiêu cực về sau.

+ Một số doanh nghiệp tham gia đầu tư, sử dụng đất đai còn nặng về kinh doanh đầu cơ bất động sản hơn là khai thác công năng đất đai nên dẫn đến lãng phí tài nguyên, phân tán nguồn lực và kém hiệu quả sử dụng.

+ Nguồn vốn đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội còn thiếu. Thu hút các nhà đầu tư phát triển kinh tế còn yếu.

Giải pháp khắc phục:

+ Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch 2017; hướng dẫn công khai thủ tục thi hành Luật Đất đai năm 2013, Luật Quy hoạch 2017 và các văn bản dưới luật để nâng cao nhận thức cho toàn xã hội.

+ Đẩy nhanh công tác lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Điều này có ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ và hiệu lực giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc thu hồi đất để giao cho các dự án, công trình.

+ Cần quy hoạch ổn định diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phù hợp với tiềm năng đất đai của huyện, thực hiện đầu tư thâm canh theo chiều sâu, sản xuất tập trung tạo ra sản phẩm hàng hoá theo hướng xuất khẩu.

+ Tập trung mọi nguồn vốn đầu tư xây dựng và hoàn thiện các công trình thuỷ lợi làm cơ sở để mở rộng đất sản xuất nông nghiệp, cấp nước phục vụ đầu tư thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

+ Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế, đô thị bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm. Về đất đô thị, đất khu dân cư nông thôn cần giải quyết nhanh và gọn khâu quy hoạch chi tiết với xây dựng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà.

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định trong quản lý, sử dụng đất và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

3.1.1. Khái quát chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) huyện Ninh Phước được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại Quyết định 271/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2013. Đây là một trong những căn cứ pháp lý và cơ sở quan trọng để huyện thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch và pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, phục vụ tăng trưởng kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường của huyện đến năm 2020. Với tổng diện tích 33.944,48 ha đến năm 2020 quỹ đất của tỉnh được phân bổ như sau :

- Đất nông nghiệp: 43.095,11 ha, chiếm 79,25 % diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 11.283,05 ha, chiếm 20,75 % diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 420,01 ha, chiếm 1,23 % diện tích tự nhiên.

Tuy nhiên, sau 5 năm triển khai thực hiện, Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Phước cũng đã bộc lộ nhiều hạn chế, không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội mới của huyện do khi lập QHSD đất

toàn huyện tại năm 2010 chưa dự báo hết được những ngành, lĩnh vực có nhu cầu sử dụng đất lớn đã phát sinh sau này; đồng thời giai đoạn 2011-2015 tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của huyện khá nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất đáp ứng mục tiêu phát triển cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội, đất ở nông thôn, đất ở đô thị,... nên có nhiều thay đổi so với quy hoạch sử dụng đất toàn huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt. Một số mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội được thông qua Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2015-2020 tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 12,28%/năm, thu nhập bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 44,5 triệu đồng/người/năm, nâng cấp thị trấn Phước Dân đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV vào năm 2020, đến năm 2020 Huyện đạt chuẩn nông thôn mới; bên cạnh đó có nhiều công trình dự án phát sinh mới trên địa bàn như: dự án năng lượng tái tạo, dự án xây dựng tuyến đường Vành đai phía Đông Nam của tỉnh, dự án quy hoạch 2 bên bờ sông Dinh,... Vì vậy, UBND huyện đã lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và được UBND tỉnh phê duyệt tại số 454/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2018 và điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Ninh Phước quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 13/4/2020.

Theo phương án điều chỉnh này, quỹ đất của huyện đến năm 2020 có diện tích là 34.195,29 ha, được chia thành 03 nhóm đất chính :

- Đất nông nghiệp: 25.748,61 ha, chiếm 75,30 % diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 5.870,93 ha chiếm 17,17 % diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 2.575,75 ha, chiếm 7,53 % diện tích tự nhiên.

Chỉ tiêu Quy hoạch và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh được thể hiện qua biểu sau:

Biểu 6. Chỉ tiêu QH và ĐCQHSD đất của 03 nhóm đất chính đến năm 2020

Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020 (ha)	QH được duyệt đến 2015 (ha)	QH được duyệt đến 2020 (ha)	Điều chỉnh QH được duyệt đến 2020 (ha)	So sánh ĐCQH tăng (+), giảm (-)	
					So với HT 2020 (ha)	So với QH duyệt năm 2020
Tổng DTTN	33.944,48	34.233,85	34.233,85	34.195,29	250,81	-38,56
1. Đất nông nghiệp	26.470,69	27.942,08	28.310,46	25.748,61	-722,08	-2.561,85
2. Đất phi nông nghiệp	5.006,74	4.640,78	5.503,38	5.870,93	864,19	367,55
3. Đất chưa sử dụng	2.467,05	1.650,99	420,01	2.575,75	108,70	2.155,74

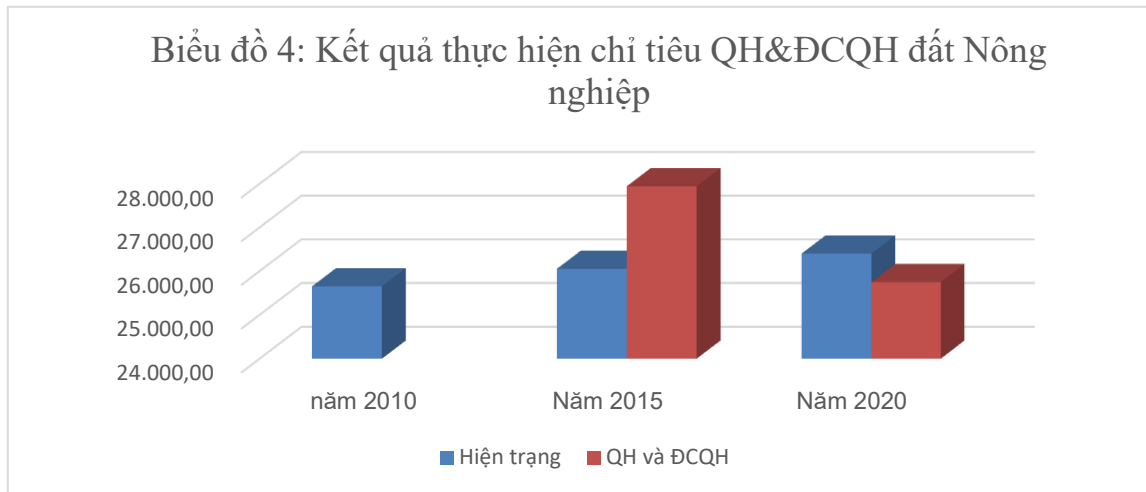
3.1.2. Đánh giá khái quát kết quả thực hiện QHSD đất đến năm 2020

3.1.2.1. Đánh giá phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Thực hiện phương án quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kết quả thực hiện trong những năm qua đã góp phần từng bước cụ thể

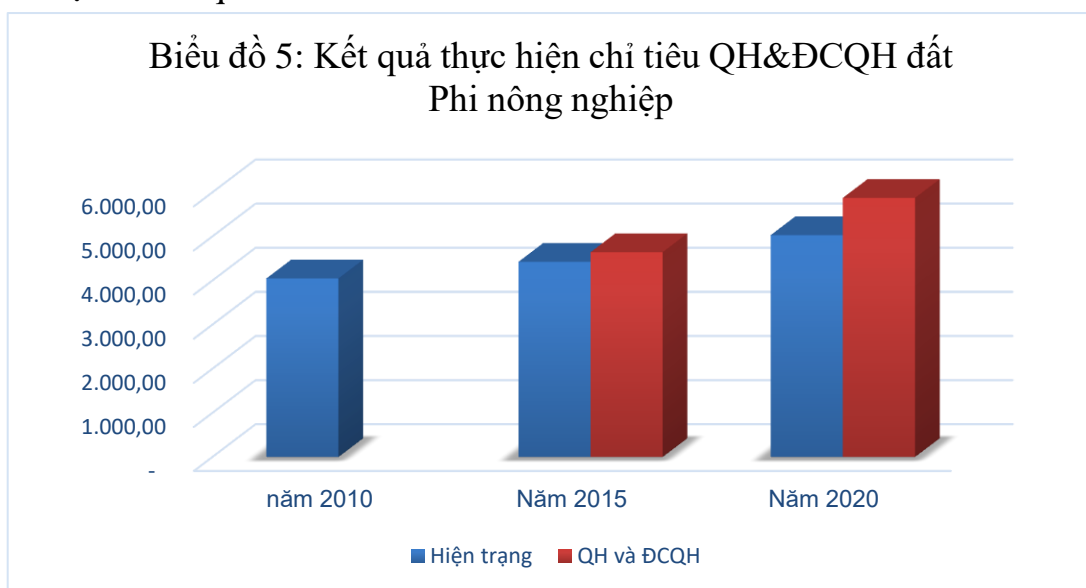
hóa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đặc biệt trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển không gian đô thị, khai thác một cách có hiệu quả tiềm năng đất đai, góp phần tích cực vào việc phân bổ và sử dụng quỹ đất ngày càng hợp lý và có hiệu quả.

Kết quả thực hiện Quy hoạch và Điều chỉnh quy hoạch đất Nông nghiệp theo từng giai đoạn được mô tả qua biểu đồ sau:



Phương án Quy hoạch và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Phước đã thực hiện được 10 năm (từ năm 2011 đến cuối năm 2020). Hiện trạng sử dụng đất của huyện đến cuối năm 2015 và năm 2020 chính là kết quả thực hiện phương án Quy hoạch và Điều chỉnh QHSD đất đã được UBND tỉnh phê duyệt. Vì vậy, so sánh các chỉ tiêu HTSD đất năm 2015 với chỉ tiêu QH được duyệt năm 2015 và HTSD đất năm 2020 với các chỉ tiêu ĐCQHSD đất được duyệt đến năm 2020 chính là đánh giá kết quả thực hiện QH và ĐCQHSD đất của huyện Ninh Phước trong 10 năm qua.

Kết quả thực hiện QH và ĐCQHSD đất Phi nông nghiệp theo từng giai đoạn được mô tả qua biểu đồ sau:



3.1.2.2. Đánh giá chi tiết kết quả thực hiện phương án điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020, đã thực hiện đến cuối năm 2020

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 so với chỉ tiêu sử dụng đất Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt như sau:

Về chỉ tiêu tổng diện tích tự nhiên: Điều chỉnh Quy hoạch được duyệt, tổng diện tích tự nhiên của huyện đến năm 2020 có 34.195,29 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 có 33.944,48 ha (thấp hơn diện tích được duyệt 250,81ha), đạt 99,27 % so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Diện tích đạt thấp hơn do cập nhật về tổng diện tích tự nhiên của huyện theo kết quả thống kê đất đai năm 2020.

Biểu 7. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 so với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích ĐCQHSD đất được duyệt đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5) / (4) * 100%
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		34.195,29	33.944,48	-250,81	99,27
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.748,61	26.470,69	722,08	102,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.770,52	6.257,47	486,95	108,44
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.626,24</i>	<i>6.093,62</i>	<i>467,38</i>	<i>108,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.381,15	6.033,08	651,93	112,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.500,08	4.191,75	-308,33	93,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.044,10	7.923,07	2.878,97	157,08
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.112,62	1.565,25	-2.547,37	38,06
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	363,85	362,21	-1,64	99,55
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	576,29	137,86		23,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.870,93	5.006,74	-864,19	85,28
2.1	Đất quốc phòng	CQP	204,42	103,55	-100,87	50,66
2.2	Đất an ninh	CAN	7,08	2,08	-5,00	29,38
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00		-30,00	
2.4	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	78,46	10,33	-68,13	13,17
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	171,70	76,85	-94,85	44,76
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,00		-15,00	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	24,95	38,83	13,88	155,63
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.529,41	3.026,00	-503,41	85,74
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,43	7,60	-2,83	72,87
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,16	0,33	-4,83	6,40
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.064,45	977,72	-86,73	91,85
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	219,95	201,26	-18,69	91,50
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,35	19,77	-1,58	92,60
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,01	1,32	-0,69	65,67
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,88	15,26	3,38	128,45

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích ĐCQHSD đất được duyệt đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	417,43	490,62	73,19	117,53
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,61	10,42	-18,19	36,42
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,82	2,17	-2,65	45,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.575,75	2.467,05	-108,70	95,78

Nguồn: - Quyết định 100/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Phước.

- Thống kê đất đai năm 2020 - Phòng TNMT huyện Ninh Phước.

* Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu thực hiện 26.470,69 ha, đạt 102,80 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (25.748,61 ha). Chủ yếu do chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp.

Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng trồng lúa chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 6.257,47 ha, đạt 108,44 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (5.770,52 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 486,95 ha, do đất trồng lúa chưa thực hiện chuyển sang nội bộ nông nghiệp như đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm; chuyển sang đất phi nông nghiệp để chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất ở,.. ; thu hồi đất phát triển hạ tầng, đất trụ sở cơ quan, nghĩa trang, nghĩa địa,... trong kỳ chủ yếu chuyển trồng cây lâu năm; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất ở tại nông thôn và đất phát triển hạ tầng. Ngoài ra phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất trồng lúa.

- Đất trồng cây hàng năm khác chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 6.033,08 ha, đạt 112,12 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (5.381,15 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 651,93 ha, do chưa chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác, đất phi nông nghiệp. Ngoài ra phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất trồng cây lâu năm chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 4.191,75 ha, đạt 93,15 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (4.500,08 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 308,33 ha. Nguyên nhân phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất trồng cây lâu năm; ngoài ra trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện lấy từ đất trồng đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất, đất chưa sử dụng chuyển sang đất trồng cây lâu năm.

- Đất rừng phòng hộ 7.889,16 ha chỉ tiêu năm 2020 thực hiện ha, đạt 156,40 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (5.044,10 ha). Diện

tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 2.845,06 ha, nguyên nhân chủ yếu do chưa thực hiện chuyển mục đích đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất. Trong kỳ quy hoạch thực hiện khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ tại Phước Hữu diện tích 150 ha.

- Đất rừng sản xuất chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 1.565,25 ha, đạt 38,06 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (4.112,62 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 2.547,37 ha, nguyên nhân chủ yếu do chưa thực hiện chuyển mục đích đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất. Trong kỳ quy hoạch thực hiện đưa vào quy hoạch rừng sản xuất tại Phước Hữu diện tích 9,24 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 362,21 ha, đạt 99,55 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (363,85 ha). Nguyên nhân phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản, ngoài ra trong kỳ điều chỉnh quy hoạch chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khác sang đất nuôi trồng thủy sản.

- Đất nông nghiệp khác chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 137,86 ha, đạt 23,92 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (576,29 ha). Nguyên nhân phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất nông nghiệp khác (các trang trại chăn nuôi, khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao); ngoài ra trong kỳ điều chỉnh quy hoạch chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khác sang bố trí đất phát triển trang trại thuộc dự án Chăn nuôi bò thịt, bò sữa kết hợp với giết mổ gia súc tại xã Phước Thái-Phước Vinh, dự án xây dựng trang trại nuôi heo tại Hòn Đỏ, bà Lễ, gộp Bà (xã Phước Vinh), khu trang trại chăn nuôi bò tại xã Phước Thái, dự án chăn nuôi gia súc có sừng theo hướng công nghệ cao tại xã Phước Hữu, dự án quy hoạch khu phát triển nuôi yến tập trung tại thị trấn Phước Dân, xã An Hải, Phước Hải, Phước Thuận... Trong kỳ điều chỉnh đã thực hiện chuyển mục đích xây dựng các sân phơi của hợp tác xã tại các xã Phước Hữu, Phước Hậu và TT Phước Dân.

*** Đất phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 thực hiện 5.006,74 ha, đạt 85,28 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (5.870,93 ha). Nhìn chung, các loại đất phi nông nghiệp thực hiện đạt với chỉ tiêu còn thấp so điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt.

Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất quốc phòng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 103,55 ha, đạt 50,66 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (204,42 ha), do chưa thực hiện chuyển mục đích sang công trình quốc phòng tại Phước Vinh, Phước Hữu, Phước Hải.

+ Đất an ninh chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 2,08 ha, đạt 29,38 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (7,08 ha), do chưa thực hiện xây dựng trụ sở mới công an huyện và đội công an phòng cháy chữa cháy.

+ Đất cụm công nghiệp chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 0,00 ha, chưa đạt chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (30,00 ha), do chưa thực hiện xây dựng cụm công nghiệp chế biến ti tan tại xã Phước Hải.

+ Đất thương mại, dịch vụ chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 10,33 ha, đạt 13,17 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (78,46 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 68,13 ha, do chưa thực hiện công trình: đất thương mại- dịch vụ Quốc lộ 1A (thị trấn Phước Dân), đất thương mại dịch vụ dọc tuyến đường vành đai phía Nam của tỉnh, đất thương mại dịch vụ dọc tuyến tỉnh lộ 703 (xã Phước Thuận), đất thương mại dịch vụ khu du lịch đồi cát Nam Cương để tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển kinh doanh dịch vụ thương mại trên địa bàn huyện. Ngoài ra bố trí đất thương mại dịch vụ theo các đồ án quy hoạch xây dựng đã được duyệt: đồ án Quy hoạch đô thị 2 bên bờ sông Dinh, đất thương mại dịch vụ theo quy hoạch xây dựng thị trấn Phước Dân, đất thương mại dịch vụ quy hoạch trung tâm các xã.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 76,85 ha, đạt 44,76 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (171,70 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 94,85 ha do theo kế hoạch được phê duyệt chưa thực hiện xây dựng nhà máy chế biến Nem tại xã Phước Hải, quy hoạch đất cơ sở kinh doanh dọc đường vành đai (tại xã An Hải), đất sản xuất kinh doanh theo quy hoạch xây dựng 2 bờ sông Dinh, đất sản xuất kinh doanh dọc theo quốc lộ 1 và theo quy hoạch xây dựng TT Phước Dân, đất sản xuất kinh doanh dọc theo tỉnh lộ 708 và đất sản xuất kinh doanh theo quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới của 8 xã. Trong kỳ điều chỉnh thực hiện được một số công trình Đất cơ sở giết mổ gia súc tập trung tại TT Phước Dân; Dự án khu trung bày vật liệu và trang trí nội, ngoại thất; chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân.

+ Đất khai thác khoáng sản chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 22,53 ha, cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 7,53 ha. Nguyên nhân, phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng sử dụng đất các khu khai thác, chế biến ti tan xã Phước Hải và xã An Hải.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 38,83 ha, đạt 155,63 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (24,95 ha). Nguyên nhân phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng sử dụng đất các khu khai thác đá, sét trên địa bàn huyện.

+ Đất phát triển hạ tầng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 2.818,76 ha, đạt 86,29 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (3.266,51 ha); diện tích thực hiện thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 447,75 ha; do số công trình, dự án chưa được thực hiện: xây dựng tuyến đường vành đai phía Đông Nam của tỉnh, mở rộng nâng cấp các tuyến đường huyện (Phước Thái – Cầu Lầu, Phú Quý – Phước Thái – Phước Hậu, đường Mông Đức – Phước Hà, đường bờ kè sông Dinh...), xây dựng kè chống sạt lở bảo vệ bờ sông Dinh, Nhà máy điện gió Phước Hữu Duyên Hải 1, nhà máy điện gió Phước Hữu, nhà máy điện mặt trời Phước Hữu 2 (mở rộng ĐMT Ninh Phước 9), nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6.3, nhà máy Điện mặt trời Ninh Phước 7, mở rộng điện mặt

trời Ninh Phước 10, nhà máy điện gió số 17, các công trình giáo dục, y tế, thể thao,... Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã thực hiện được một số công trình, dự án như: Mở rộng trạm y tế xã Phước Thuận; Mở rộng trường THCS Đồng Đậu; Chợ trung tâm xã Phước Thuận; Đai liệt sỹ xã An Hải ; Điện mặt trời Ninh Phước 1 (Dự án nhà máy điện mặt trời KHCN cao Sinenergy); Điện mặt trời Ninh Phước 2 (Điện mặt trời Phước Thái 1); Điện mặt trời Ninh Phước 6.1; Điện mặt trời bầu Zôn; Điện mặt trời Ninh Phước 8 (BP Solar); Điện mặt trời Phước Hữu (ĐMT Ninh Phước 9); Điện mặt trời Thuận Nam 23, TN 29 (Nhà máy điện mặt trời Bầu Ngự); Điện mặt trời Ninh Phước 10 (Điện mặt trời Phước Hữu - Điện lực 1); Trạm biến áp và đường dây 220KV Ninh Phước - Thuận Nam; ...

+ Đất sinh hoạt cộng đồng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 7,60 ha, đạt 72,87 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (10,43 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 2,83 ha. Nguyên nhân phương pháp khoan vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng; ngoài ra trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nhiều nhà văn hóa các thôn, tổ dân phố tại các xã An Hải, Phước Hải, Phước Vinh, Phước Sơn, Phước Hữu, Phước Hậu và thị trấn Phước Dân chưa được thực hiện.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 0,33 ha, đạt 6,40 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (5,16 ha). Diện tích thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 4,83 ha, do chưa thực hiện: Công viên cây xanh nằm trong các quy hoạch xây dựng chi tiết các khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

+ Đất ở tại nông thôn chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 977,72 ha, đạt 91,85 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (1.064,45 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 86,73 ha. Nguyên nhân phương pháp khoan vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất ở tại nông thôn; ngoài ra do chưa thực hiện chuyển mục đích đất ở trong các khu dân cư theo quy hoạch được duyệt.

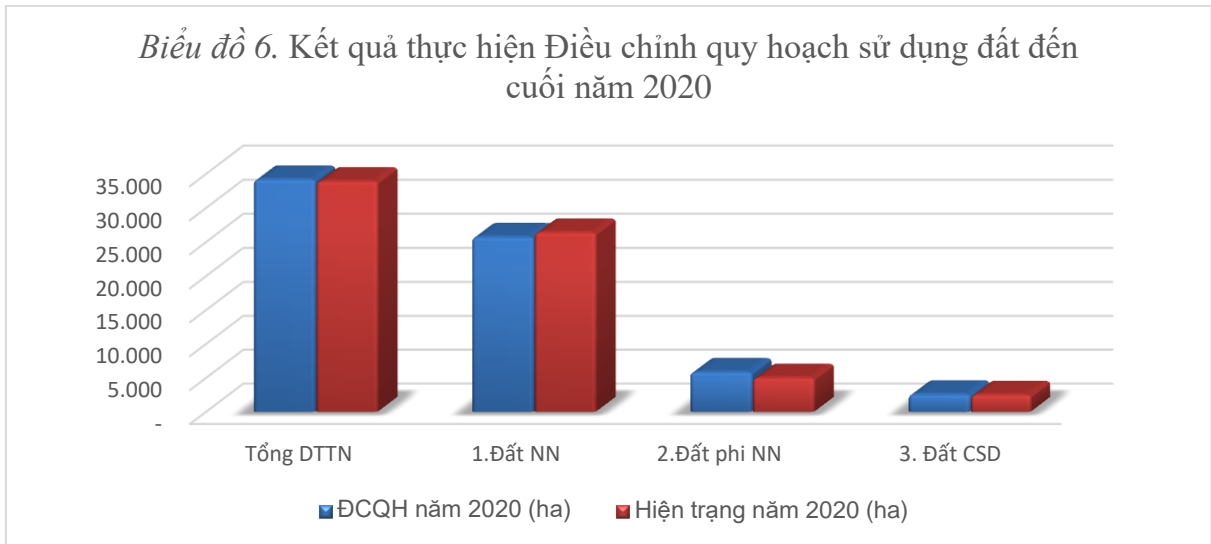
+ Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu năm 2019 có 201,26 ha, đạt 91,50 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (219,95 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 18,69 ha. Nguyên nhân phương pháp khoan vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất ở tại đô thị; ngoài ra do diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị trong các khu dân cư hiện hữu, các khu Quy hoạch dân cư phía Nam cầu Phú Quý, khu dân cư Tám Ký,... chưa được thực hiện.

+ Đất tín ngưỡng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 15,26 ha, đạt 128,45 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (11,88 ha). Nguyên nhân phương pháp khoan vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng sử dụng đất tín ngưỡng trên địa bàn huyện.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 490,62 ha, đạt 117,53 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (417,43 ha). Nguyên nhân

phương pháp khoan vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng sử dụng đất sông, suối trên địa bàn huyện.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 10,42 ha, đạt 36,14 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (28,61 ha). Nguyên nhân chưa thực hiện Hồ dự trữ nước cho phát triển chăn nuôi trên bãi vật liệu xây dựng; đất mặt nước chuyên dùng tại xã Phước Vinh.



3.1.3. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ 2011-2020

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích thực hiện được 1.005,11 ha, đạt 80,16 % so với QH và ĐCQH được duyệt (thấp hơn 248,41 ha); cụ thể:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 68,49 ha, đạt 23,52 % so với QH và ĐCQH được duyệt (thấp hơn 222,73 ha).

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 448,44 ha, đạt 80,61 % so với QH và ĐCQH được duyệt (thấp hơn 107,85 ha).

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 271,23 ha, đạt 218,47 % so với QH và ĐCQH được duyệt (cao hơn 147,08 ha).

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 71,30 ha, cao hơn 23,09 ha so với QH và ĐCQH được duyệt.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 63,26 ha, thấp hơn 162,96 ha so với QH và ĐCQH được duyệt.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 21,69 ha, cao hơn 14,54 ha so với QH và ĐCQH được duyệt

+ Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 60,70 ha, cao hơn 60,01 ha so với QH và ĐCQH được duyệt.

Như vậy, so với phương án QH và ĐCQH được duyệt; trong những năm qua, kết quả chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển không gian đô thị (thị trấn Phước Dân), mở rộng khu dân cư nông thôn, các công trình thủy lợi, năng lượng, phát

triển du lịch,... đạt kết quả chưa cao là do nhiều công trình, dự án thiếu vốn đầu tư nên chưa triển khai thực hiện theo tiến độ đề ra.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm thực hiện 350,80 ha, đạt 174,99 % so với QH và ĐCQH được duyệt.

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản thực hiện 2,14 ha, đạt 52,32 % so với QH và ĐCQH được duyệt.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng thực hiện 1.338,38 ha (chủ yếu chuyển sang mục đích đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm).

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng thực hiện 1.137,28 ha (chủ yếu chuyển sang mục đích đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm).

Như vậy việc, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong nội bộ đất nông nghiệp thực hiện khá tốt theo hướng chuyển sang các loại cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế sử dụng đất cao hơn. Đất lâm nghiệp chuyển nhiều hơn so với quy hoạch là do có sự điều chỉnh, bóc tách đất lâm nghiệp theo quy hoạch 3 loại rừng.

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: diện tích thực hiện được 3,32 ha, đạt 34,98 % so với QH và ĐCQH được duyệt.

3.1.4. Đánh giá kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng trong kỳ quy hoạch.

* **Khai thác sử dụng mục đích phi nông nghiệp:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 sẽ khai thác 947,75 ha đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp; kết quả thực hiện đến hết năm 2020 được 1.688,95 ha, đạt 172,88% ; trong đó:

- Khai thác sử dụng mục đích đất trồng cây hàng năm: Kết quả thực hiện được 756,37 ha, đạt 823,93 % so với quy hoạch được duyệt (91,80 ha).

- Khai thác sử dụng mục đích đất trồng cây lâu năm: kết quả thực hiện được 82,99 ha, đạt 14,43% so với chỉ tiêu được duyệt (574,95 ha).

- Khai thác sử dụng mục đích đất rừng phòng hộ: Kết quả thực hiện 358,72 ha, vượt chỉ tiêu được duyệt (0,00 ha).

- Khai thác sử dụng mục đích đất rừng sản xuất: Kết quả thực hiện 258,20 ha, đạt 113,67 % so với chỉ tiêu được duyệt (227,14 ha).

- Khai thác sử dụng mục đích đất nuôi trồng thủy sản: Quy hoạch duyệt 0,00 ha, kết quả thực hiện 26,22 ha.

- Khai thác sử dụng mục đích đất nông nghiệp khác: Quy hoạch duyệt 53,86 ha, kết quả thực hiện 0,42 ha.

* **Khai thác sử dụng mục đích phi nông nghiệp:** Quy hoạch sử dụng đất được duyệt sẽ khai thác 232,61 ha đất chưa sử dụng để sử dụng mục đích phi nông nghiệp; kết quả thực hiện được 159,01 ha, đạt 68,36%, trong đó:

- Khai thác sử dụng mục đích đất quốc phòng: Quy hoạch được duyệt 0,91 ha, kết quả thực hiện 5,22 ha, đạt 573,63 %.

- Khai thác sử dụng mục đích đất phát triển hạ tầng: Quy hoạch được duyệt 174,01 ha, kết quả thực hiện 119,89 ha, đạt 68,90 %.

- Khai thác sử dụng mục đích đất ở nông thôn: Quy hoạch được duyệt 4,11 ha, kết quả thực hiện 12,49 ha.

- Khai thác sử dụng mục đích đất ở đô thị: Quy hoạch được duyệt 0,09 ha, kết quả thực hiện 0,26 ha

- Khai thác sử dụng mục đích nghĩa trang, nghĩa địa: Quy hoạch được duyệt 17,87 ha, kết quả thực hiện 0,13 ha, đạt 0,73%.

- Ngoài ra kế hoạch được duyệt sẽ khai thác đất chưa sử dụng để sử dụng mục đích đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất khai thác khoáng sản, đất phát triển hạ tầng, đất ở tại đô thị; kết quả chưa triển khai thực hiện.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

3.2.1. Kết quả đạt được:

- Việc lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khoanh định được quỹ đất phát triển đô thị, đất xây dựng cơ sở hạ tầng, đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng lúa, đất trồng cây công nghiệp lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác) có hiệu quả kinh tế cao; công tác quản lý đất lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng có những chuyển biến tích cực so với thời kỳ trước; ưu tiên bố trí đủ quỹ đất vào các mục đích phát triển đô thị, sản xuất nông nghiệp tập trung, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất công nghiệp và các mục đích sản xuất kinh doanh khác; tạo nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như tỉnh Ninh Thuận thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; cân bằng quỹ đất sử dụng vào các mục đích theo yêu cầu phát triển các mục tiêu kinh tế - xã hội của địa phương.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định, thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đã góp phần quan trọng trong việc tăng thu ngân sách trên địa bàn huyện thông qua việc bán đấu giá quyền SDD, thu thuế chuyển mục đích sử dụng đất...

3.2.2. Những tồn tại, hạn chế:

- Còn nhiều chỉ tiêu quy hoạch đất được duyệt đạt kết quả thấp dưới 50% trong đó chủ yếu là các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp. Các chỉ tiêu còn lại đạt tỷ lệ cao nhưng chủ yếu là chỉ tiêu đất nông nghiệp do chưa thực hiện chuyển mục

đích sang đất phi nông nghiệp. Nhiều công trình, dự án lớn đưa vào quy hoạch nhưng khó thực hiện do thiếu vốn đầu tư hoặc gặp khó khăn trong khâu giải phóng mặt bằng nên cần phải điều chỉnh, bổ sung quy hoạch trong giai đoạn 2016-2020 cho phù hợp với điều kiện thực tế....

- Tính thống nhất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giữa các cấp không cao do phải điều chỉnh, bổ sung nhiều lần; triển khai quy hoạch cấp dưới chưa đáp ứng tốt một số định hướng của quy hoạch cấp trên.

- Công tác dự báo và quy hoạch các ngành làm cơ sở cho quy hoạch sử dụng đất cũng còn những hạn chế nhất định. Nhu cầu sử dụng đất của một số ngành có liên quan đến sử dụng đất phi nông nghiệp còn nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đầy đủ đến khả năng thực hiện trong kỳ quy hoạch, kế hoạch, nên dẫn đến mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch.

3.2.3. Nguyên nhân của tồn tại

- Các chỉ tiêu sử dụng đất không đạt theo kế hoạch được duyệt do 03 nguyên nhân chính:

+ *Thứ nhất* là kỳ kiểm kê đất đai năm 2014, năm 2019 đã xác định lại chính xác diện tích của từng loại đất, theo đó nhiều loại đất có sự tăng, giảm mạnh do kỳ kiểm kê 2010 không chính xác hoặc phương pháp kiểm kê giữa các kỳ có sự không tương đồng nên dẫn đến sai khác về số liệu: đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất giao thông, đất thủy lợi, đất ở nông thôn, đất sông suối...;

+ *Thứ hai* là do thiếu vốn đầu tư nên nhiều công trình, dự án chưa được thực hiện như quy hoạch, kế hoạch được duyệt;

+ *Thứ ba* là một số công trình, dự án bố trí chưa hợp lý, cần điều chỉnh (*hoặc điều chỉnh cục bộ*), bổ sung mới triển khai thực hiện được.

- Do có sự khác nhau giữa thời gian, thời điểm lập quy hoạch cũng như có sự khác nhau về chỉ tiêu sử dụng đất giữa quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất nên nhiều nơi còn có sự chưa phù hợp giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng. Bên cạnh đó, trong quy hoạch chi tiết xây dựng có thể điều chỉnh cục bộ nên phương án quy hoạch sử dụng đất không thể cập nhật kịp thời với những điều chỉnh cục bộ của quy hoạch xây dựng. Bởi vì quy hoạch sử dụng đất không có điều chỉnh cục bộ mà phải điều chỉnh toàn bộ theo ranh giới tự nhiên toàn huyện và thường được điều chỉnh trong kỳ kế hoạch 5 năm một lần.

- Công tác phổ biến pháp luật đất đai về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được quan tâm thực hiện nhưng vẫn còn một bộ phận người dân và doanh nghiệp chưa tiếp cận được hoặc chưa hiểu rõ được vai trò, tầm quan trọng quy hoạch, KHSD đất nên việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất hàng năm còn gặp nhiều lúng túng.

- Công tác dự báo trong quy hoạch còn nhiều hạn chế, chưa tiên lượng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực nên phát sinh nhiều dự án chưa có trong quy hoạch, cần được bổ sung vào kỳ điều chỉnh quy hoạch, đặc

biệt các dự án trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số dự án còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt đối với các dự án do chủ đầu tư tự thoả thuận giá bồi thường với người dân (*người dân thường nâng giá gấp 2-3 lần giá quy định của Nhà nước*) làm chậm tiến độ xây dựng.

- Việc không đồng nhất các chỉ tiêu thống kê các loại đất giữa quy hoạch được duyệt với thống kê đất đai năm 2010 và 2015 dẫn đến việc đánh giá các chỉ tiêu thực hiện quy hoạch không đầy đủ, chính xác, chỉ mang tính tương đối.

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế nên nhiều dự án chậm tiến độ triển khai làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

- Việc xác định nhu cầu sử dụng đất cần cân nhắc kỹ, phù hợp với khả năng bố trí nguồn vốn để thực hiện, tránh tình trạng dự án treo, làm lãng phí nguồn tài nguyên đất và ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của người dân.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ từ cấp quốc gia đến cấp tỉnh và cấp huyện. Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ cho tỉnh, cấp tỉnh phân bổ cho huyện phải phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch.

- Quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến sử dụng đất phải thống nhất với quy hoạch sử dụng đất và ngược lại QHSD đất phải được xây dựng, tổng hợp trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực theo quy định của Luật Đất đai.

- Các ngành cần phối hợp chặt chẽ với ngành Tài nguyên và Môi trường trong việc xác định nhu cầu sử dụng đất và trong việc xây dựng quy hoạch phát triển ngành.

- Công tác phổ biến pháp luật về đất đai, đặc biệt các văn bản pháp lý liên quan đến việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần thường xuyên thực hiện và phổ biến sâu rộng hơn đến mọi đối tượng sử dụng đất.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt cần được công khai rộng khắp đến từng địa bàn xã, thị trấn và công khai trên mạng thông tin đại chúng để người dân cũng như tổ chức có điều kiện tiếp cận quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công tác dự báo trong quy hoạch cần được chú trọng, cần phải dự báo chính xác xu hướng phát triển KTXH của địa phương cũng như định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện.

- Giám sát chặt chẽ giữa việc lập, thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng

đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch các ngành, lĩnh vực để đảm bảo tính thống nhất giữa các quy hoạch cùng trên địa bàn huyện.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt (nếu có). Cần có chính sách ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng để phát triển cụm công nghiệp năng lượng; có chính sách hỗ trợ trong việc di dời các cơ sở sản xuất trong khu dân cư vào các cụm công nghiệp mới.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.

4.1.1. Xác định và lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá tiềm năng đất đai phù hợp với từng loại đất, mục đích sử dụng đất

Đánh giá tiềm năng đất đai có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra những căn cứ nhằm xác định định hướng cho việc sử dụng đất trên cơ sở khai thác sử dụng quỹ đất đai hợp lý, có hiệu quả, phù hợp yêu cầu sử dụng đất của các loại cây trồng; phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện. Ninh Phước là huyện thuộc vùng đồng bằng của tỉnh Ninh Thuận, đất đai phần lớn sử dụng cho nông lâm nghiệp, diện tích đất sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp tuy chiếm tỷ lệ thấp nhưng có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Vì vậy sử dụng đất cho mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp là 2 đối tượng chính để đánh giá tiềm năng đất đai.

* Đối với mục đích sử dụng cho nông nghiệp: Các yếu tố và chỉ tiêu được lựa chọn để đánh giá mức độ thích nghi và xác định tiềm năng đất sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp bao gồm:

- Độ dốc, địa hình: Chia theo 5 mức:

+ Địa hình tương đối (*trùng đến cao*): rất thích hợp cho sản xuất nông nghiệp.

+ Độ dốc 0 - 3⁰ (thích hợp cho sản xuất nông nghiệp).

+ Độ dốc 3⁰ - 8⁰ (thích hợp vừa cho sản xuất nông nghiệp).

+ Độ dốc từ 8⁰ - 15⁰ (hạn chế cho sản xuất nông nghiệp, phù hợp với sản xuất nông lâm kết hợp, trồng cây lâu năm và trồng rừng);

+ Độ dốc trên 15⁰ (chỉ phù hợp với khoanh nuôi bảo vệ và trồng rừng).

- Tầng dày: Chia thành 4 mức, < 30 cm (*tầng đất mỏng*); từ 30 - 70 cm (*tầng đất dày trung bình*); từ 70 - 100 cm (*tầng đất dày khá*); > 100 cm (*tầng đất dày*).

- Thổ nhưỡng: Được xác định có 7 nhóm đất, trên cơ sở phân tích đặc điểm hình thành, phân bố và tính chất cũng như khả năng khai thác sử dụng của từng nhóm đất.

Ngoài ra, để đánh giá khả năng thích nghi và tiềm năng đất nông nghiệp còn xem xét và lựa chọn một số chỉ tiêu đánh giá khác như lượng mưa, tổng tích

ôn, khả năng đáp ứng về mức độ tưới tiêu, yêu cầu về đất đai cũng như hiệu quả kinh tế của từng loại hình sử dụng đất.

* Đối với mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp, các chỉ tiêu đánh giá phổ biến cho nhiều loại sử dụng là:

- Mức độ chia cắt địa hình - độ dốc.
- Đặc điểm địa chất phù hợp cho việc xây dựng.
- Mức độ thuận lợi về giao thông, nguồn nước, nguồn lao động, nguồn cung cấp nguyên vật liệu.
- Cảnh quan, môi trường.
- Hiện trạng sử dụng đất.

Tuy nhiên trong sử dụng đất phi nông nghiệp có nhiều mục đích cụ thể, đặc thù, do đó đối với từng loại đất phi nông nghiệp khi đánh giá tiềm năng sẽ xác định cụ thể chỉ tiêu đánh giá cho phù hợp.

4.1.2. Đánh giá tiềm năng đất đai theo từng loại đất, mục đích sử dụng

4.1.2.1. Đánh giá tiềm năng đất sản xuất nông nghiệp

Tài nguyên đất sản xuất nông nghiệp huyện Ninh Phước rất lớn, địa hình chủ yếu có dạng bậc thềm khá bằng phẳng hoặc nghiêng nhẹ, độ dốc phổ biến <math> < 8^\circ </math> (chiếm trên 90% tổng diện tích tự nhiên), tầng dày phổ biến trên 50 cm, diện tích đất bị khô hạn ở mức độ nhẹ, đất có độ phì trung bình đến cao.

Căn cứ vào yêu cầu sinh lý, sinh thái của các loại cây trồng chính, khí hậu, đất đai, chế độ nước, độ dốc, tầng dày lớp đất canh tác,... theo tiêu chuẩn phân hạng thích nghi đất đai của FAO thì quỹ đất có khả năng phát triển sản xuất nông nghiệp toàn huyện sẽ có:

Biểu 8. Đánh giá tiềm năng đất đai có khả năng sản xuất Nông nghiệp

Nhóm đất Độ dốc & Tầng dày	Tổng DT Tự nhiên (ha)	Tỷ lệ Sử dụng (%)	Diện tích Sử dụng (ha)	Khả năng thích hợp
I. Địa hình tương đối	8.200		7.325	
1. Nhóm phù sa	7.650	90	6.885	Trồng lúa, màu, cây CN hàng năm, cây ăn quả, đồng cỏ chăn nuôi.
2. Nhóm đất cát (Cv, C)				
2. Các nhóm đất khác	550	80	440	Trồng lúa, màu, cây CN hàng năm, đồng cỏ chăn nuôi, cây lâu năm.
II. Cấp I (0- 3 độ)	8.788		7.477	

Nhóm đất Độ dốc & Tầng dày	Tổng DT Tự nhiên (ha)	Tỷ lệ Sử dụng (%)	Diện tích Sử dụng (ha)	Khả năng thích hợp
1. Nhóm đất cát (Cv, C)	4.588	75	3.441	Hành, tỏi, rau, màu, lúa, cây ăn quả, neem, nuôi tôm.
2. Các nhóm đất khác	4.200		4.036	
Tầng dày trên 30 cm	3.120	80	2.496	Trồng lúa, mía, màu, cây hàng năm khác, cây ăn quả, đồng cỏ chăn nuôi
Tầng dày 30 – 50 cm	2.200	70	1.540	Đồng cỏ chăn nuôi
III. Cấp II (3-8 độ)	5.780		4.156	
<i>Các nhóm đất khác</i>				
Tầng dày trên 50 cm	2.200	75	1.650	Trồng, màu, cây HN khác, cây ăn quả
Tầng dày dưới 50 cm	3.580	70	2.506	Trồng điều, xoan (neem), đồng cỏ chăn nuôi
IV. Cấp III (8-15 độ)	6.700		4.608	
Tầng dày > 50 cm	2.600	70	1.820	Trồng điều, xoan (neem), keo, cây ăn quả, đồng cỏ
Tầng dày < 50 cm	4.100	68	2.788	Vườn rừng, đồng cỏ chăn nuôi.
Tổng cộng	29.468		23.566	

Như vậy, tổng quỹ đất có khả năng sản xuất nông nghiệp toàn huyện có khoảng 23.566 ha tự nhiên, trong đó diện tích sử dụng cho đất phi nông nghiệp 1.600 ha, còn lại khoảng 22.000 ha canh tác có thể trồng lúa, hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, đồng cỏ chăn nuôi, vườn rừng ...

Đất sản xuất nông nghiệp hiện trạng năm 2020 có 16.482,30 ha, diện tích còn có khả năng mở rộng cho phát triển sản xuất nông nghiệp khoảng 2.000 ha. Theo xu hướng chung đất sản xuất nông nghiệp sẽ có khả năng giảm nhanh để chuyển sang đất phi nông nghiệp như đất ở, đất phát triển hạ tầng, năng lượng,..., Định hướng nhu cầu chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp cần khoảng 1.800 ha, diện tích đất sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 có khoảng 16.600 ha. Như vậy, tiềm năng mở rộng đất sản xuất nông nghiệp chủ yếu từ đất chưa sử dụng.

- Đất cây lâu năm đến năm 2030 còn khoảng gần 4.500 - 5.000 ha, bố trí các cây trồng ăn quả lâu năm (táo, nho), các cây lâu năm khác như Điều, Neem, keo,...

- Đất trồng cây hàng năm: Các cây hàng năm (đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác) trong thời gian tới cũng có xu thế giảm để chuyển sang đất cây

lâu năm ở những nơi có điều kiện về chất lượng đất. Đất trồng cây hàng năm duy trì diện tích 11.500 - 12.100 ha.

4.1.2.2. Tiềm năng sử dụng đất cho lâm nghiệp

Ninh Phước là một trong những huyện có tiềm năng đất lâm nghiệp lớn của tỉnh Ninh Thuận. Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 diện tích đất rừng của huyện Ninh Phước có 9.488,32 ha, chiếm 23,34% diện tích diện tích tự nhiên, tập trung ở xã Phước Hữu, Phước Vinh và Phước Thái.

Khả năng phát triển sản xuất lâm nghiệp chỉ có thể trên ranh giới quy hoạch 3 loại rừng, lấy từ đất chưa sử dụng tập trung ở Phước Vinh, Phước Hữu và Phước Thái.

Quỹ đất rừng là vốn quý của huyện Ninh Phước. Cần có nhiều biện pháp cụ thể, sát thực tế để bảo vệ rừng, chống đốt rừng, chặt phá rừng bừa bãi. Đồng thời có thể phát triển trồng rừng, trồng cây công nghiệp có tính chất cây rừng ở vùng đệm các hồ thủy lợi để duy trì và phát triển quỹ đất lâm nghiệp này, chống xói mòn.

4.1.2.3. Tiềm năng sử dụng đất cho nuôi trồng thủy sản

Ninh Phước có bờ biển dài 4 km (xã An Hải), có bãi triều, cửa sông, bãi cát ven biển. Ngoài diện tích 362,21 ha đang nuôi trong đất liền; cùng với các vùng bãi triều nước lợ, cửa sông giàu dinh dưỡng, còn có diện tích ao hồ nhỏ tự nhiên, hồ chứa nước và diện tích các vùng trũng (nuôi kết hợp lúa cá hoặc tôm) có khả năng phát triển nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên do khu vực An Hải hạn chế về nguồn nước ngọt (để điều tiết cho các hồ nuôi) vì vậy mở rộng sẽ gây nhiễm mặn cho khu vực An Hải và Phước Hải.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.

4.2.1. Tiềm năng phát triển đất Công nghiệp - TTCN

Là một trong những huyện có điều kiện thuận lợi về giao thông, Ninh Phước có các loại hình giao thông: đường sắt và đường bộ, về vị trí có nhiều thuận lợi về phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Tuy nhiên các khu vực trên hầu hết là thuộc vào diện tích đất lúa, các vùng chuyên canh cây ăn quả; với định hướng nông nghiệp công nghệ cao, tiểu thủ công nghiệp, du lịch văn hóa và làng nghề, gắn với vành đai sinh thái nông nghiệp phía Nam của vùng phụ cận thành phố Phan Rang Tháp Chàm; ngoài ra phía Nam của huyện có Khu công nghiệp Phước Nam (huyện Thuận Nam), phía Bắc của huyện có Khu công nghiệp Thành Hải (TP Phan Rang - Tháp Chàm) đã và đang thu hút lao động phi nông nghiệp tại địa phương vì vậy không định hướng phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

4.2.2. Tiềm năng phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn:

Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030: Thị trấn Phước Dân sẽ nâng cấp đô thị loại V lên đô thị loại IV vào giai đoạn 2026-2030. Do vậy, để đạt được tiêu chí đô thị loại IV, thị trấn Phước Dân trong

tương lai mở rộng và hình thành các khu đô thị mới, chủ yếu lấy từ đất trồng lúa. Ngoài ra, khép kín và chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu.

Các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện đang phát triển theo hướng tạo thành các khu lớn tập trung khu trung tâm xã và các ấp. Đến năm 2019, huyện Ninh Phước đã đạt 100% số xã đạt tiêu chí nông thôn mới.

Tiềm năng đất phát triển các khu dân cư nông thôn là rất lớn. Các khu dân cư nông thôn mở rộng thêm chủ yếu từ đất trồng cây hàng năm, đất vườn, đất trồng lúa.

Trong những năm qua, tuy đã có sự quan tâm đầu tư mạnh cho hình thành mạng lưới cơ sở hạ tầng nhưng yêu cầu mở rộng, phát triển thêm và nâng cao chất lượng hệ thống cơ sở hạ tầng vẫn đòi hỏi sử dụng quỹ đất khá lớn, đặc biệt là cho đô thị hóa.

4.2.3. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển du lịch

Huyện Ninh Phước thuộc trung du có nhiều cảnh quan thiên nhiên và truyền thống văn hóa, di tích lịch sử. Định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện cũng đã xác định khai thác tiềm năng du lịch, phát triển du lịch trở thành một ngành kinh tế có đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế của huyện. Vì vậy trong thời gian tới sẽ đẩy mạnh phát triển ngành du lịch và dịch vụ du lịch.

+ Các vùng đất được đánh giá là có tiềm năng phát triển du lịch là Khu du lịch thể thao Nam Cương, khu du lịch sinh thái tại xã Phước Hải, khu du lịch sinh thái An Đông cửa sông Dinh, ... với vị trí địa lý có nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp là những điểm du lịch sinh thái có nhiều triển vọng.

+ Có nhiều loại hình du lịch như: Du lịch văn hóa, lễ hội (di tích lịch sử, lễ hội..); Khu du lịch gắn với làng nghề (gốm sứ, dệt thổ cẩm, ...); Du lịch sinh thái (vườn, rừng, suối, thác, hồ...); Du lịch vui chơi giải trí (các khu vui chơi giải trí, thể thao...); Du lịch nghỉ dưỡng (nhà nghỉ, các khu sinh thái), ...

Dự kiến phát triển các loại hình du lịch trên địa bàn huyện diện tích khoảng 200 - 250 ha.

4.3. Đánh giá tiềm năng đất đai đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 còn 2.467,05 ha, chiếm 7,27 % tổng DTTN toàn huyện chủ yếu là đất đồi núi chưa sử dụng và đất núi đá không có rừng cây tại các xã Phước Vinh, Phước Hữu, Phước Thái. Đây là tiềm năng cho mở rộng phát triển lâm nghiệp và có tiềm năng khai thác vật liệu xây dựng. Đối với diện tích đất bằng chưa sử dụng còn lại ở Thị trấn Phước Dân, xã Phước Hậu, Phước Thuận, Phước Sơn có tiềm năng cho mở rộng phát triển sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng

Tiếp tục quán triệt quan điểm phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường là trung tâm; xây dựng, phát triển con người, văn hóa là mục tiêu, là nền tảng tinh thần động lực phát triển. Tập trung nâng cao hiệu quả, chất lượng tăng trưởng; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của huyện; huy động có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển. Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo vững chắc quốc phòng - an ninh, nâng cao hiệu quả đối ngoại. Tăng cường xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh.

Tập trung thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước cho phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao theo hướng ổn định, bền vững; không ngừng nâng cao quy mô, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế; khai thác có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Đi đôi với phát triển kinh tế, chú trọng phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa- xã hội. Đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, giải quyết việc làm, giảm nghèo; đảm bảo an sinh xã hội; từng bước thu hẹp khoảng cách về thu nhập, về đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giữ vững sự ổn định về chính trị - xã hội để tập trung phát triển kinh tế.

Huy động tối đa mọi nguồn lực để tiếp tục đầu tư đồng bộ, hiện đại hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng hạ tầng giao thông vận tải phải đảm bảo kết nối đồng bộ, phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh Ninh Thuận. Tập trung nâng cấp, xây dựng mới các công trình, dự án về: năng lượng, thông tin liên lạc, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, nghĩa trang, y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên.

Tiếp tục phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm và xây dựng nông thôn mới nâng cao, đi đôi với bảo vệ môi trường.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

- *Thứ nhất*, khai thác triệt để, sử dụng toàn bộ quỹ đất đai vào các mục đích cụ thể. Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp năng lượng, thương mại du lịch, đô thị, khu dân cư... theo quy hoạch và kế hoạch. Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội qua các thời kỳ của huyện, tạo nền tảng vững chắc cho sự nghiệp phát triển của huyện.

- *Thứ hai*, sử dụng đất chuyên dùng, đất ở cần triệt để tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân, đáp ứng được nhu cầu đô thị hoá của huyện.

- *Thứ ba*, sử dụng hợp lý và bền vững quỹ đất sản xuất nông nghiệp trên

cơ sở bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp có năng suất cao, đặc biệt đất chuyên trồng lúa nước để đảm bảo an ninh lương thực lâu dài.

- *Thứ tư*, quá trình đẩy mạnh đô thị hoá; công nghiệp hoá cần phải phân tích, xem xét kỹ các tác động của việc chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp và vấn đề đào tạo, chuyển đổi nghề cho nông dân để tránh những hậu quả tiêu cực. Vì vậy, cần phải duy trì và bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp; nhất là các vùng đất tốt đang trồng lúa nước, cây hàng năm khác... Hạn chế mức thấp nhất việc sử dụng đất sản xuất nông nghiệp vào các mục đích phi nông nghiệp, đặc biệt đối với đất chuyên trồng lúa nước để đảm bảo an ninh lương thực.

- *Thứ năm*, Đảm bảo bảo vệ môi trường và cải tạo môi trường đất để sử dụng ổn định lâu dài. Duy trì diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất ở khu vực đồi núi dốc phía Tây huyện để đảm bảo độ che phủ đầu nguồn cho các hồ thủy lợi Lanh Ra, Bầu Zôn, Tà Ranh và hạn chế xói mòn rửa trôi đất ở khu vực có địa hình dốc từ 250 trở lên. Tăng tỷ lệ cây xanh đô thị tại thị trấn Phước Dân và đô thị ven bờ sông Dinh; quy hoạch các khu đô thị xây dựng phải đảm bảo tỷ lệ cây xanh trong cơ cấu sử dụng đất. Hình thành các khu công viên cây xanh giải trí ở vùng ven biển và nơi cộng cộng.

- *Thứ sáu*, tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu vào quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất. Cụ thể, có các hoạt động chính: sử dụng dữ liệu có liên quan đến khí hậu, đánh giá tiềm năng đất đai và các rủi ro biến đổi khí hậu có thể gây ra, đánh giá về mặt môi trường đối với các phương án quy hoạch nhằm xem xét các tác động của phương án quy hoạch tới khí hậu và ngược lại.

- *Thứ bảy*, việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, quán triệt phương châm kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Đất đô thị

Thị trấn Phước Dân là đô thị huyện lỵ, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật của huyện Ninh Phước; đô thị phía Nam thuộc vùng phụ cận thành phố Phan Rang Tháp Chàm; Là trung tâm thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, tiểu thủ công nghiệp, du lịch văn hóa và làng nghề; Là trung tâm phía Nam gắn với vành đai sinh thái nông nghiệp phía Nam của vùng phụ cận thành phố Phan Rang Tháp Chàm.

Theo Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030: Thị trấn Phước Dân sẽ nâng cấp đô thị loại V lên đô thị loại IV vào giai đoạn 2026-2020. Do vậy, để đạt được tiêu chí đô thị loại IV, thị trấn Phước Dân trong tương lai mở rộng và hình thành các khu đô thị mới, chủ yếu lấy từ đất trồng lúa.

Diện tích đất đô thị của huyện là tổng diện tích đất tự nhiên của thị trấn

Phước Dân có 2.152,01 ha.

1.3.2. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Đẩy mạnh chuyên đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả sang các cây trồng có hiệu quả, có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng vùng lúa cao sản, lúa giống chất lượng cao trên địa bàn huyện.

Căn cứ vào đặc điểm địa hình, điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của huyện, khu vực chuyên trồng lúa nước được xác định tại các xã Phước Thái, Phước Hậu, Phước Hữu, Phước Hải, Phước Thuận,...

Định hướng đến năm 2030 tổng diện tích đất chuyên trồng lúa nước trên địa bàn huyện khoảng 5.500 - 6.000 ha.

1.3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất)

Quản lý bảo vệ toàn bộ diện tích rừng tự nhiên hiện còn và diện tích tạo thêm khi hết thời kỳ đầu tư cơ bản, rừng được phục hồi bằng các biện pháp lâm sinh khác.

Khoanh nuôi phục hồi rừng ở những khu vực đất trống có cây gỗ rải rác và cây bụi có lượng cây tái sinh từ 300 - 500 cây/ha tại những khu vực phòng hộ xung yếu, thuận lợi cho quản lý, chú trọng những khu vực tái sinh rừng tự nhiên, khu vực thuộc rừng phòng hộ.

Trồng rừng và nông lâm kết hợp tại những nơi có điều kiện trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng. Những diện tích gần khu dân cư áp dụng phương thức nông lâm kết hợp và xây dựng vườn rừng, trại rừng. Trồng rừng tập trung trên diện tích đất trống không còn rừng, rừng cây bụi không có khả năng tái sinh, diện tích đất nông nghiệp có độ dốc < 25⁰ nhưng không có khả năng sản xuất nông nghiệp.

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng; phủ xanh đất trống đồi núi trọc bằng các biện pháp khoanh nuôi tái sinh và trồng mới nhằm tái tạo sự cân bằng cho môi trường sinh thái.

Theo quy hoạch ba loại rừng tỉnh Ninh Thuận khu lâm nghiệp tập trung tại các xã Phước Hữu, Phước Thái, Phước Vinh. Định hướng đến năm 2030 tổng diện tích khu vực lâm nghiệp trên địa bàn huyện khoảng 8.500 - 9.000 ha.

1.3.4. Khu đô thị

Tận dụng lợi thế về địa kinh tế hình thành các khu đô thị tập trung, có qui mô hợp lý, hình thành các Trung tâm kinh tế của huyện tại thị trấn Phước Dân, phát triển đô thị phía Nam của thành phố Phan Rang - Tháp Cháp tại xã An Hải, xã Phước Thuận.

Các khu đô thị phát triển theo hướng sinh thái, đô thị xanh, phát triển hệ thống nhà vườn kết hợp phát triển nông nghiệp, làng nghề.

Định hướng đến năm 2030 tổng diện tích đất khu đô thị trên địa bàn huyện khoảng 1.000 - 1.500 ha.

1.3.5. Khu du lịch

Huyện Ninh Phước có thể phát triển nhiều loại hình du lịch như: Du lịch văn hóa, lễ hội (di tích lịch sử, lễ hội..); Khu du lịch gắn với làng nghề (gốm sứ, dệt thổ cẩm, ...); Du lịch sinh thái (vườn, rừng, suối, thác, hồ...); Du lịch vui chơi giải trí (các khu vui chơi giải trí, thể thao...); Du lịch nghỉ dưỡng (nhà nghỉ, các khu sinh thái), ...

Các vùng đất được đánh giá là có tiềm năng phát triển du lịch trên địa bàn huyện như: Khu du lịch thể thao Nam Cương, khu du lịch bãi đá cổ Ka Rang tại xã Phước Hải, khu du lịch sinh thái dọc sông Dinh, khu du lịch làng văn hóa Chăm... với vị trí địa lý có nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp là những điểm du lịch sinh thái có nhiều triển vọng.

Định hướng đến năm 2030 tổng diện tích Khu du lịch trên địa bàn huyện khoảng 200 - 250 ha.

1.3.6. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Định hướng đất năm 2030 Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn sẽ tập trung chủ yếu tại trung các khu trung tâm tại xã Phước Thuận và thị trấn Phước Dân. Với các làng nghề truyền thống như: Gốm Bàu Trúc; Dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp, Chung Mỹ đều được tôn tạo, giữ gìn bản sắc văn hoá Chăm.

Định hướng đến năm 2030 tổng diện tích Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn trên địa bàn huyện khoảng 200 - 250 ha.

1.3.7. Khu dân cư nông thôn

Định hướng đất năm 2030 ngoài việc khép kín các khu dân cư nông thôn hiện hữu và hình thành các và các điểm dân cư mới do nhu cầu về đất ở cũng như phục vụ thị trường bất động sản.

Cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư hiện trạng theo hướng văn minh, thân thiện với môi trường. Đầu tư phát triển mạnh cơ sở hạ tầng nông thôn, đặc biệt là các công trình giao thông, điện, nước sinh hoạt, công trình phục vụ công cộng.

Quy hoạch chi tiết các khu dân cư mới trên quan điểm: văn minh, thân thiện với môi trường, tập trung, cơ sở hạ tầng hoàn thiện, gắn phát triển các khu dân cư nông thôn với địa bàn sản xuất. Quy hoạch các điểm dân cư nông thôn gắn với quy hoạch nông thôn mới cho 08 xã.

Định hướng đến năm 2030 tổng diện tích Khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện khoảng 1.000 - 1.500 ha.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế;

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: 12-13%/năm trong giai đoạn 2021-2025 và 19-20%/năm trong giai đoạn 2026-2030, cả giai đoạn 2011-2020 tăng bình quân 15-17%/năm. Trong đó:

+ Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, tăng bình quân giai đoạn 2021-2030: 10 - 11%/năm.

+ Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân giai đoạn 2021-2030: 20 - 21%/năm.

+ Giá trị sản xuất thương mại dịch vụ tăng bình quân giai đoạn 2021-2030: 15 - 16%/năm.

- Cơ cấu kinh tế của Huyện chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ, thương mại, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Đến năm 2025 cơ cấu kinh tế là Công nghiệp, xây dựng (36,91%) - Dịch vụ, thương mại (33,97%) - Nông nghiệp (29,12%) và đến năm 2030: Công nghiệp (47,68 %) - Dịch vụ (32,72 %) - Nông nghiệp (19,53%).

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.

2.1.2.1. Nông nghiệp, lâm, thủy sản

Xây dựng và phát triển ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tăng năng suất, đảm bảo chất lượng và sản phẩm đủ sức cạnh tranh trên thị trường; mở rộng các hình thức liên kết theo chuỗi giá trị; đẩy mạnh nhân rộng mô hình sản xuất có hiệu quả, chú trọng cây con chủ lực, có lợi thế.

* Về trồng trọt: đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng tăng tỷ trọng cây ăn quả, cây rau đậu có giá trị kinh tế cao, giảm tỷ trọng cây lương thực gắn với các cơ sở chế biến, bảo quản nông sản. Xây dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp có lợi thế như măng tây xanh, nho, táo. Tập trung phát triển cây trồng có giá trị, có lợi thế cạnh tranh theo hướng sản xuất tập trung, quy mô lớn như (táo, nho, lúa giống, bắp giống, măng tây, rau an toàn,...) gắn với tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, góp phần tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất, chất lượng, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm và bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh chuyển đổi cây trồng từ đất lúa kém hiệu quả sang cây trồng khác có hiệu quả, có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Mở rộng nâng cao chất lượng vùng sản xuất tập trung măng tây ứng dụng công nghệ cao và hữu cơ tại xã An Hải, Phước Hải; vùng sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch tại xã Phước Thuận, xã An Hải; hình thành một số vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao kết hợp với phát triển năng lượng tái tạo tại các xã Phước Hữu, Phước Thái, Phước Vinh. Tiếp tục đẩy mạnh mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả như “1 phải 5 giảm”, tưới tiết kiệm, sản phẳng ruộng bằng tia laser, cánh đồng lớn.

* Về chăn nuôi: Phát triển theo hướng tăng tỷ trọng vật nuôi có lợi thế như bò, dê, cừu; quy hoạch lại vùng chăn nuôi theo hướng chuyên từ chăn nuôi quảng canh sang chăn nuôi trang trại tập trung gắn với thu hút doanh nghiệp tổ chức chăn nuôi khép kín, an toàn sinh học theo chuỗi giá trị sản phẩm; quy hoạch, khuyến khích phát triển đồng cỏ phục vụ chăn nuôi có sừng. Phát triển nuôi chim yến theo quy hoạch.

* Về lâm nghiệp: tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với 3 loại rừng theo quy hoạch. Duy trì mô hình kinh tế nông lâm kết hợp, trồng rừng và

trồng cây phân tán. Tăng cường tuần tra, truy quét chặt phá rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng kịp thời và ngăn các hành vi xâm hại tài nguyên rừng.

* Thủy sản: Chú trọng ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng, bảo đảm môi trường, phá hủy thương hiệu tôm giống, đưa trung tâm tôm giống An Hải trở thành 01 trung tâm của tỉnh đạt chất lượng cao. Tập trung đầu tư vùng nuôi tôm công nghiệp tập trung tại xã An Hải theo quy hoạch.

** Một số chỉ tiêu phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản:*

- Phần đầu tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2021-2030 bình quân 10-11%/năm.

- Đẩy mạnh trồng mới, khoanh nuôi, quản lý bảo vệ rừng, cải tạo môi trường và cảnh quan phục vụ du lịch.. Phần đầu duy trì độ che phủ rừng trên 20%.

- Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha sản xuất nông nghiệp đến năm 2025 đạt 230-260 triệu đồng và đến năm 2030 đạt trên 300 triệu đồng.

- Tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025 đạt trên 29 % và đến năm 2030 đạt trên 19 %.

2.1.2.2. Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án điện gió, điện mặt trời, làm tốt công tác giải phóng mặt bằng, phối hợp nâng công suất truyền tải điện đạt 100%, đào tạo cung cấp nguồn lao động cho các dự án. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã làng nghề, xây dựng thương hiệu sản phẩm, đào tạo nâng cao năng lực quản lý và bảo tồn, thu hút đầu tư phát triển làng nghề gắn với phát triển du lịch. Đẩy mạnh các loại hình tiểu thủ công nghiệp như chế biến nông sản, cơ khí,...

** Một số chỉ tiêu phát triển:*

- Phần đầu giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn thời kỳ 2021-2030 tăng bình quân 20-21%/năm.

- Đến năm 2030, tỷ lệ các cơ sở tiểu công nghiệp xử lý nước thải đạt 100%; tỷ lệ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để đạt 100%.

- Đến năm 2030 đổi mới được trên 70% số cơ sở công nghiệp hiện có bằng các công nghệ hiện đại có sức cạnh tranh cao. Các cơ sở công nghiệp xây dựng mới đi thẳng vào công nghệ cao.

- Đến năm 2030 có 50% số cơ sở sản xuất công nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

2.1.2.3. Thương mại - dịch vụ - du lịch

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thương mại, dịch vụ gắn với quy hoạch phát triển các khu vực đô thị của huyện. Hình thành khu trung tâm thương mại, phát triển dịch vụ, khai thác hiệu quả lợi thế thương mại dọc tuyến quốc lộ 1A. Tập trung nâng cấp cải tạo các chợ hiện đã xuống cấp, các chợ ở các xã có mật độ dân số cao, có nhu cầu xây dựng chợ. Phát triển mở

rộng các dịch vụ cung ứng vật tư phục vụ nông nghiệp và tiêu thụ nông sản cho nông dân.

Xây dựng các chương trình xúc tiến thương mại gắn với phát triển thị trường; tăng cường liên kết, hợp tác tìm kiếm thị trường tiêu thụ các mặt hàng nông sản thế mạnh của huyện; xây dựng thương hiệu cho một số sản phẩm chủ lực. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thương mại - dịch vụ gắn liền với quy hoạch. Tăng cường công tác quản lý thị trường, chống hàng gian, hàng giả, hàng không rõ nguồn gốc, kém chất lượng, chú trọng công tác kiểm tra, kiểm soát chất lượng, giá cả hàng hóa.

Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ. Khuyến khích đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, ưu thế như: du lịch văn hóa, làng nghề, sinh thái, dịch vụ lưu trú du lịch, dịch vụ vui chơi giải trí chất lượng cao; siêu thị, trung tâm thương mại, dịch vụ tài chính-ngân hàng, viễn thông, tin học, khoa học - kỹ thuật,...

Phát triển các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch gắn với việc bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa, bảo vệ môi trường sinh thái; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp.

Gắn phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch với công tác bảo đảm an ninh - quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, vệ sinh môi trường.

** Một số chỉ tiêu phát triển:*

- Giá trị sản xuất ngành thương mại - dịch vụ thời kỳ 2021-2030 tăng bình quân 15-16%/năm.

- Cơ cấu ngành dịch vụ chiếm 33,79 % trong cơ cấu kinh tế của huyện.

- Tốc độ tăng trưởng số lượt khách du lịch trung bình 8,0-10,0%/năm.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Căn cứ Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm (2021-2025) cho các huyện, thành phố. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, phân bổ cho cấp xã như sau:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2030			Phân theo đơn vị hành chính								
			Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện XD, XD bổ sung	Tổng diện tích	TT Phước Dân	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(15)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	LOẠI ĐẤT													
	TỔNG DT TN (1+2+3)		33.944		33.944,48	2.152,01	11.713,92	1.454,13	1.245,60	6.052,53	1.407,67	2.171,24	3.138,10	4.609,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.388		26.387,92	1.401,38	10.859,93	1.188,44	821,61	4.329,21	948,96	1.277,61	2.438,95	3.121,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.721		5.721,03	853,82	857,51	868,10	348,60	1.736,30	267,32	240,34	465,77	83,27
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	5.721		5.721,03	853,82	857,51	868,10	348,60	1.736,30	267,32	240,34	465,77	83,27
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.581		4.581,26	329,87	1.589,79	206,41	432,07	870,26	298,01	288,62	117,85	448,38
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.676		7.676,11		7.102,75			346,83				226,53
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.121		1.120,76		780,26			38,03				302,47
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	637		637,05		287,31			216,52				133,22
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.678		6.678,44	740,02	843,82	261,10	422,64	1.539,96	423,01	893,63	637,53	916,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	117		117,00	5,85	3,15				1,17		11,69	95,14
2.2	Đất an ninh	CAN	5		5,42	4,51	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,21	0,10
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	100		99,83	21,66	0,09	0,57	7,25	2,43	1,09	64,30	1,35	1,09
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85	-6	79,43	10,93	1,81	0,33	5,49	0,90	1,71	48,32	8,26	1,68
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			0,00							-0,03	0,03	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2030			Phân theo đơn vị hành chính								
			Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện XD, XD bổ sung	Tổng diện tích	TT Phước Dân	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(15)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.381		4.380,75	352,78	628,42	164,30	183,68	1.270,39	216,77	487,28	451,50	625,63
-	Đất giao thông	DGT	1.289		1.289,47	179,71	111,35	80,63	89,93	185,22	105,36	134,21	252,29	150,77
-	Đất thủy lợi	DTL	1.315		1.314,88	78,04	123,44	46,25	62,96	385,90	96,37	159,18	90,30	272,44
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	13		12,52	7,44	0,19	0,29	0,29	0,20	0,35	0,60	0,57	2,59
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7		7,31	3,30	0,19	0,18	1,21	0,23	1,20	0,13	0,60	0,27
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	60		60,45	21,20	2,85	7,10	4,74	4,50	4,10	5,21	5,88	4,87
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	145		145,23	6,06	5,73	4,01	2,83	7,44	3,80	108,81	3,26	3,29
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.296		1.295,96	10,95	367,23	10,93	0,60	618,04	0,60	65,60	54,92	167,09
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1		0,92	0,17	0,06	0,02	0,03	0,18	0,06	0,14	0,18	0,08
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	23		23,62			0,14	0,71	22,69			0,08	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32		31,84		4,00		0,20	27,35	0,29			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14		14,22	1,22	0,70	1,70	2,02	1,25	2,66	1,81	1,83	1,03
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	184	-9	175,12	43,18	12,43	12,08	17,05	16,43	1,68	10,61	39,81	21,85
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.086	-9	1.076,54		120,25	74,50	119,13	238,85	105,84	182,47	131,61	103,89
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	269		269,15	269,15								

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2030			Phân theo đơn vị hành chính								
			Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện XD, XD bổ sung	Tổng diện tích	TT Phước Dân	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(15)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21		20,98	12,83	0,26	1,34	0,73	1,64	1,05	0,95	1,02	1,16
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2		2,13	0,44	0,17			0,63	0,08			0,81
3	Đất chưa sử dụng	CSD	878		878,12	10,61	10,17	4,59	1,35	183,36	35,70		61,62	570,72
II	Khu chức năng*													
1	Đất đô thị	KDT	2.152		2.152,01	2.152,01								
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước; trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	10.302		10.302,11	1.183,69	2.447,30	1.074,51	780,67	2.606,56	565,33	528,96	583,62	531,65
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	8.797		8.796,87			7.883,01		384,86				529,00
4	Khu du lịch	KDL	252		252,03	25,00			50,00			164,19	7,25	5,59
5	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	124		123,83	31,66	0,09	0,57	7,25	2,43	1,09	78,30	1,35	1,09
6	Khu đô thị	DTC	1.280		1.279,70	1.109,00			89,62			81,08		
7	Khu dân cư nông thôn	KNT	1.271		1.270,83		137,00	87,91	140,57	281,84	124,89	215,31	155,30	128,00

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của huyện Ninh Phước và tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ kế hoạch phát triển KTXH huyện Ninh Phước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (dự thảo);

Căn cứ vào chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh cho cấp huyện;

Dự báo nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2030 như sau:

- Nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm: Căn cứ vào yêu cầu sinh lý, sinh thái của các loại cây trồng chính, khí hậu, đất đai, chế độ nước, độ dốc, tầng dày lớp đất canh tác. Nhằm khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng tại các xã Phước Vinh, Phước Thái, Phước Hữu, Phước Hậu,... để phát triển các cây trồng lâu năm có khả năng chống chịu hạn, tăng khả năng độ che phủ rừng. Nhu cầu đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 khoảng 1.000 ha.

- Nhu cầu đất nông nghiệp khác (*đất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đất xây dựng trang trại chăn nuôi tập trung*): Để đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, qua đó tăng GTSX ngành nông nghiệp trong điều kiện đất nông nghiệp phải thu hẹp để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp tăng nhanh; cần phải tập trung ứng dụng kịp thời các tiến bộ khoa học công nghệ, với các khu nông nghiệp công nghệ cao đi tiên phong để qua đó ứng dụng đại trà các công nghệ phù hợp. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống thủy sản công nghệ cao; nâng cao chất lượng giống thủy sản cung cấp cho nhu cầu nuôi thương phẩm cả nước; góp phần để Ninh Thuận trở thành Trung tâm giống thủy sản chất lượng cao của cả nước. Dự kiến đầu tư vùng sản xuất giống thủy sản ứng dụng công nghệ cao An Hải khoảng 250 ha và Dự kiến nhu cầu quỹ đất nông nghiệp khác tăng thêm khoảng 600 - 700 ha.

- Nhu cầu đất cho mục đích quốc phòng: Để đáp ứng được chỉ tiêu cấp tỉnh giao, nhu cầu đất quốc phòng của huyện đến năm 2030 tăng thêm khoảng 14 ha.

- Nhu cầu đất cho mục đích an ninh: Để đáp ứng được nhu cầu đất để xây dựng trụ sở công an chính quy cho các xã và các công trình khác thuộc công an huyện, dự kiến đến năm 2030 đất an ninh cần tăng thêm khoảng 3-4 ha.

- Nhu cầu đất cho các dự án du lịch – dịch vụ - thương mại tăng thêm khoảng 80 -100 ha để xây dựng các khu du lịch sinh thái tại xã An Hải, Phước Thuận, Phước Hải, TT Phước Dân, hệ thống các cửa hàng xăng dầu và các công trình thương mại - dịch vụ trên các trục đường giao thông chính như Quốc lộ 1, đường vành đai, đường tỉnh,... ; trong các khu đô thị mới, các khu nhà ở nông thôn,... vụ phát triển KTXH của huyện.

- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm khoảng 30-

40 ha để xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh...

- Nhu cầu đất cho các công trình phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn huyện (*giao thông, thủy lợi, năng lượng, cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục, thể thao, chợ...*) tăng thêm khoảng 1.300 - 1.500 ha, trong đó có các dự án lớn như: Đường sắt cao tốc Bắc Nam, đường vành đai, ĐT 703, ĐT 705, ĐT 708, ĐT 710, các công trình năng lượng, xây dựng trung tâm văn hóa các xã, mở rộng trung tâm y tế huyện, các công trình thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới tại địa bàn các xã...

- Nhu cầu sử dụng đất ở nông thôn: Để đáp ứng nhu cầu về đất ở do gia tăng dân số và tách hộ, ngoài phát triển các khu dân cư mới tập trung, dự kiến hàng năm nhu cầu chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn do các hộ gia đình đăng ký khoảng 1-2 ha/xã, ngoài ra chuyển mục đích đất ở tại các khu dân cư nông thôn tập trung hình thành mới, tổng nhu cầu đất ở nông thôn đến năm 2030 tăng thêm khoảng 90-120 ha.

- Nhu cầu đất ở đô thị: Để đáp ứng nhu cầu về phát triển đô thị tại thị trấn Phước Dân. Dự kiến đến năm 2030 nhu cầu đất ở đô thị trên địa bàn huyện khoảng 50-70 ha để mở rộng đất ở đô thị tại thị trấn Phước Dân.

- Nhu cầu đất cho các mục đích công cộng khác như: đất trụ sở cơ quan, đất sinh hoạt cộng đồng thôn, đất khu vui chơi giải trí công cộng, ...: nhu cầu tăng thêm khoảng 30-45 ha nhằm đáp ứng được mục tiêu phát triển KTXH của huyện.

Tổng nhu cầu đất phi nông nghiệp tăng thêm trong giai đoạn 2021-2030 khoảng 1.500 - 2.000 ha.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực;

Căn cứ vào chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh cho cấp huyện;

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ninh Phước như sau:

Biểu 9. Diện tích các loại đất quy hoạch đến năm 2030 của huyện Ninh Phước

đvt: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5+6)	(8=7-4)
	TỔNG DT TN (1+2)		33.944,48	33.944	0	33.944,48	
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.470,69	26.388	0	26.387,92	-82,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.257,47	5.721	0	5.721,03	-536,44
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	6.093,62	5.721	0	5.721,03	-372,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.033,08		6.389	6.389,09	356,01

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5+6)	(8=7-4)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.191,75	4.581	0	4.581,26	389,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.923,07	7.676	0	7.676,11	-246,96
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.565,25	1.121	0	1.120,76	-444,49
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>437,52</i>	<i>637</i>	<i>0</i>	<i>637,05</i>	<i>199,53</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	362,21		143	143,41	-218,80
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	137,86		756	756,28	618,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.006,74	6.678	0	6.678,44	1.671,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP	103,55	117	0	117,00	13,45
2.2	Đất an ninh	CAN	2,08	5	0	5,42	3,34
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,33	100	0	99,83	89,50
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,85	85	-6	79,43	2,58
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,53		0	0,00	-22,53
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	38,83		110	110,03	71,20
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.026,10	4.381	0	4.380,75	1.354,65
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.020,12</i>	<i>1.289</i>	<i>0</i>	<i>1.289,47</i>	<i>269,35</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.138,91</i>	<i>1.315</i>	<i>0</i>	<i>1.314,88</i>	<i>175,97</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,66</i>	<i>13</i>	<i>0</i>	<i>12,52</i>	<i>8,86</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,88</i>	<i>7</i>	<i>0</i>	<i>7,31</i>	<i>-0,57</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>48,05</i>	<i>60</i>	<i>0</i>	<i>60,45</i>	<i>12,40</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>35,09</i>	<i>145</i>	<i>0</i>	<i>145,23</i>	<i>110,14</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>559,38</i>	<i>1.296</i>	<i>0</i>	<i>1.295,96</i>	<i>736,58</i>
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,81</i>	<i>1</i>	<i>0</i>	<i>0,92</i>	<i>0,11</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>23,54</i>	<i>23</i>	<i>0</i>	<i>23,62</i>	<i>0,08</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>		<i>32</i>	<i>0</i>	<i>31,84</i>	<i>31,84</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>13,68</i>	<i>14</i>	<i>0</i>	<i>14,22</i>	<i>0,54</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>NTD</i>	<i>170,12</i>	<i>184</i>	<i>-9</i>	<i>175,12</i>	<i>5,00</i>
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,10</i>		<i>0</i>	<i>0,10</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>4,76</i>		<i>9</i>	<i>9,11</i>	<i>4,35</i>
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,60		7	7,27	-0,33
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,33		9	8,60	8,27
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	977,72	1.086	-9	1.076,54	98,82
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	201,26	269	0	269,15	67,89
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,77	21	0	20,98	1,21

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5+6)	(8=7-4)
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,32	2	0	2,13	0,81
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,26		15	15,48	0,22
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	490,62		472	472,11	-18,51
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,42		10	10,37	-0,05
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,17		3	3,35	1,18
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.467,05	878	0	878,12	-1.588,93

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã, thị trấn trong biểu 03/CH)

Tổng diện tích tự nhiên của huyện đến năm 2030 có 33.944,48 ha, không biến động so với năm 2020. Trong đó:

2.2.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Diện tích năm 2020 có: 26.470,69 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 26.387,92 ha, chiếm 77,74% tổng diện tích tự nhiên, giảm 82,77 ha so với năm 2020. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 26.388 ha.
 - + Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020: 24.844,95 ha, giảm 1.625,74 ha do chuyển sang đất quốc phòng 15,13 ha, đất an ninh 1,30 ha; đất thương mại - dịch vụ 79,17 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 36,28 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 49,79 ha, đất phát triển hạ tầng 1.226,86 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 1,05 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 8,03 ha, đất ở tại nông thôn 134,79 ha, đất ở tại đô thị 69,20 ha, đất trụ sở cơ quan 3,58 ha, đất trụ sở công trình sự nghiệp 0,39 ha, đất tín ngưỡng 0,35 ha, đất sông suối 0,19 ha và phi nông nghiệp khác 2,00 ha.
- Diện tích đất nông nghiệp tăng trong kỳ quy hoạch: 1.542,97 ha do lấy từ đất phi nông nghiệp 75,99 ha và đất chưa sử dụng 1.466,20 ha.

Trong đó:

2.2.3.1.1. Đất trồng lúa nước

- Diện tích năm 2020 có: 6.257,47 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 5.721,03 ha, chiếm 16,85% diện tích tự nhiên, giảm 536,44 ha so với năm 2020. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 5.721 ha.

+ Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5.661,02 ha, giảm 536,44 ha do chuyển nội bộ đất nông nghiệp để chuyển đổi cơ cấu cây trồng: chuyển sang đất trồng cây hàng năm diện tích 60,64 ha, đất trồng cây lâu năm 63,40 ha, đất nông nghiệp khác 37,50 ha; chuyển sang đất phi nông nghiệp: đất an ninh 0,90 ha; đất thương mại - dịch vụ 20,58 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,23 ha, đất phát triển hạ tầng 230,54 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,34 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 3,16 ha, đất ở tại nông thôn 67,38 ha, đất ở tại đô thị 45,37 ha, đất trụ sở cơ quan 3,15 ha, đất trụ sở công trình sự nghiệp 0,10 ha và đất tín ngưỡng 0,15 ha.

* Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước

- Diện tích năm 2020 có: 6.093,62 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 5.721,03 ha, chiếm 16,85% diện tích tự nhiên, giảm 372,59 ha so với năm 2020.

Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 5.721 ha.

+ Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5.661,02 ha, giảm 432,60 ha do chuyển nội bộ đất nông nghiệp để chuyển đổi cơ cấu cây trồng diện tích 68,12 ha và chuyển sang đất phi nông nghiệp 364,48 ha. (*chi tiết xem biểu 12/CH*).

2.2.3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích năm 2020 có: 6.033,08 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5.046,77 ha, giảm 986,31 ha do chuyển nội bộ đất nông nghiệp để chuyển đổi cơ cấu cây trồng: chuyển sang đất trồng cây lâu năm 19,61 ha, đất nông nghiệp khác 208,30 ha; chuyển sang đất quốc phòng 9,59 ha, đất an ninh 0,20 ha; đất thương mại - dịch vụ 12,89 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 30,67 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 35,39 ha, đất phát triển hạ tầng 619,07 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,56 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 3,68 ha, đất ở tại nông thôn 39,62 ha, đất ở tại đô thị 4,05 ha, đất trụ sở công trình sự nghiệp 0,29 ha, đất tín ngưỡng 0,20 ha, đất sông suối 0,19 ha và phi nông nghiệp khác 2,00 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng trong kỳ quy hoạch: 1.342,32 ha do lấy từ đất trồng lúa 60,64 ha, đất trồng cây lâu năm 8,20 ha, đất rừng sản xuất 154,26 ha, đất nông nghiệp khác 29,74 ha và đất chưa sử dụng 1.089,48 ha. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng chủ yếu cho khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng và chuyển đổi đất lâm nghiệp ra ngoài lâm nghiệp tại các xã Phước Vinh, Phước Thái, Phước Hữu và thực hiện dự án vùng sản xuất rau an toàn tập trung An Hải.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 6.389,09 ha, chiếm 18,82 % diện

tích tự nhiên, tăng 356,01 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bố ở tất cả các xã, thị trấn, tập trung nhiều tại xã Phước Hữu, Phước Vinh, Phước Hậu, Phước Thái,...

2.2.3.1.3. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích đất năm 2020 có: 4.191,75 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 4.581,26 ha, chiếm 13,50 % diện tích tự nhiên và tăng 389,51 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 4.581 ha.

+ Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3.787,08 ha, giảm 404,67 ha, chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 8,20 ha, đất rừng phòng hộ 15,14 ha, đất nông nghiệp khác 28,71 ha; chuyển sang đất an ninh 0,10 ha; đất thương mại - dịch vụ 4,44 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,15 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 14,40 ha, đất phát triển hạ tầng 289,10 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,15 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,85 ha, đất ở tại nông thôn 25,21 ha và đất ở tại đô thị 16,22 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng trong kỳ quy hoạch: 794,18 ha do lấy từ đất trồng lúa 63,40 ha, đất trồng cây hàng năm 19,61 ha, đất rừng phòng hộ 0,42 ha, đất rừng sản xuất 543,50 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,18 ha, đất khai thác khoáng sản 10,84 ha và đất chưa sử dụng 156,23 ha. Đất trồng cây lâu năm tăng chủ yếu chuyển đổi đất lâm nghiệp ra ngoài lâm nghiệp và đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng tại xã Phước Vinh, Phước Thái, Phước Hữu.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bố ở tất cả các xã, thị trấn.

2.2.3.1.4. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích đất năm 2020 có: 7.923,07 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 7.676,11 ha, giảm 246,96 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 7.676 ha.

+ Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 7.659,97 ha, giảm 263,10 ha, chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,42 ha, đất rừng sản xuất 258,00 ha, đất quốc phòng 3,15 ha, đất phát triển hạ tầng 1,53 ha.

- Diện tích đất rừng phòng hộ tăng trong kỳ quy hoạch: 16,14 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 15,14 ha và đất rừng sản xuất 1,00 ha.

- Diện tích đất rừng phòng hộ phân bố tại xã Phước Hữu, Phước Thái và Phước Vinh.

2.2.3.1.5. Đất rừng sản xuất

- Diện tích đất năm 2020 có: 1.565,25 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 1.120,76 ha, chiếm 3,30 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1.121 ha.

+ Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 862,76 ha, giảm 702,49 ha, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 154,26 ha, đất trồng cây lâu năm 543,50 ha, đất rừng phòng hộ 1,00 ha và đất phát triển hạ tầng 3,73 ha.

- Diện tích đất rừng sản xuất tăng trong kỳ quy hoạch: 258,00 ha do lấy từ đất rừng phòng hộ.

- Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ tại xã Phước Hữu, Phước Thái và Phước Vinh.

Trong đó:

* *Đất rừng sản xuất tự nhiên:*

- Diện tích đất năm 2020 có: 437,52 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 637,05 ha, chiếm 1,88 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 637 ha.

+ Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng với hiện trạng: 437,52 ha.

- Diện tích đất rừng sản xuất tự nhiên tăng trong kỳ quy hoạch: 199,48 ha do lấy từ đất rừng phòng hộ.

- Diện tích đất rừng sản xuất tự nhiên phân bổ tại xã Phước Hữu, Phước Thái và Phước Vinh.

2.2.3.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích năm 2020 có: 362,21 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 143,41 ha, giảm 218,80 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,18 ha, đất nông nghiệp khác 96,67 ha, đất thương mại - dịch vụ 41,01 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha, đất phát triển hạ tầng 80,35 ha, đất ở tại nông thôn 0,39 ha, đất ở tại đô thị 0,18 ha. Diện tích đất nuôi thủy sản giảm chủ yếu chuyển đổi khu vực nuôi thủy sản sang sản xuất tôm giống chất lượng cao An Hải (theo QĐ 188/QĐ-UBND năm 2020 của UBND tỉnh).

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 143,41 ha, giảm 218,80 ha so với năm 2020.

2.2.3.1.7. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2020 có: 137,86 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 143,41 ha, giảm 39,18 ha, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 29,74 ha, đất an ninh 0,10 ha, đất thương mại - dịch vụ 0,25 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,21 ha, đất phát triển hạ tầng 2,54 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,34 ha, đất ở 5,57 ha và đất trụ sở cơ quan 0,43 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp khác tăng trong kỳ quy hoạch: 657,60 ha, lấy từ đất trồng lúa 37,50 ha, đất trồng cây hàng năm diện tích 208,30 ha, đất trồng cây lâu năm 28,71 ha, đất nuôi thủy sản 96,67 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 34,79 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 15,40 ha, đất phát triển hạ tầng 14,74 ha, đất ở tại nông thôn 0,22 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,78 ha và đất chưa sử dụng 220,49 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 756,28 ha, tăng 618,42 ha so với năm 2020.

Diện tích đất nông nghiệp khác tăng trong kỳ do thực hiện các dự án như: Vùng sản xuất tôm giống chất lượng cao tập trung An Hải diện tích 245 ha; các sân phơi nông sản, các khu trang trại chăn nuôi tập trung, các trang trại tổng hợp, các điểm chăn nuôi tập trung tại các xã,... Trong đó có dự án: (*chi tiết các dự án, công trình thực hiện đến năm 2030 xem tại phụ biểu số 01*).

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 có: 5.006,74 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch đến năm 2030 có: 6.678,44 ha, chiếm 19,67 % diện tích tự nhiên, tăng 1.671,70 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 6.678 ha.

+ Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4.929,97 ha, giảm 76,77 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất nông nghiệp.

- Diện tích đất phi nông nghiệp tăng trong kỳ quy hoạch: 1.748,47 ha, lấy từ đất nông nghiệp 1.625,74 ha và đất chưa sử dụng 122,73 ha.

Trong đó:

2.2.3.2.1. Đất quốc phòng

- Diện tích năm 2020 có: 103,55 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 117,00 ha, tăng 13,45 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 117 ha.

+ Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng với hiện trạng: 103,55 ha.

- Diện tích đất quốc phòng tăng trong kỳ quy hoạch: 13,45 ha. Lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 9,59 ha, đất rừng phòng hộ 3,15 ha và đất chưa sử

dụng 0,71 ha. Do thực hiện các công trình quốc phòng tại xã Phước Hải, Phước Thái và xã Phước Vinh.

2.2.3.2.2. Đất an ninh

- Diện tích năm 2020 có: 2,08 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 5,42 ha, tăng 3,34 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 5 ha.

+ Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2,08 ha.

- Diện tích an ninh tăng trong kỳ quy hoạch 3,34 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,90 ha, đất trồng cây hàng năm 0,20 ha, đất trồng cây lâu năm 0,10 ha, đất nông nghiệp khác 0,10 ha, đất trụ sở cơ quan 2,04 ha. Do thực hiện các công trình an ninh: mở rộng trụ sở công an huyện, xây dựng cơ sở làm việc công an chính quy tại các xã trong huyện. *(Chi tiết các công trình an ninh thực hiện đến năm 2030 xem tại phụ biểu số 01).*

2.2.3.2.3. Đất thương mại dịch vụ

- Diện tích năm 2020 có: 10,33 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 99,83 ha, tăng 89,50 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 100 ha.

+ Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 9,67 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,51 ha, và đất ở tại đô thị 0,15 ha.

- Diện tích đất thương mại - dịch vụ tăng trong kỳ quy hoạch 90,16 ha, lấy từ đất trồng lúa 20,58 ha, đất trồng cây hàng năm 12,89 ha, đất trồng cây lâu năm 4,44 ha, đất nuôi trồng thủy sản 41,01 ha, đất nông nghiệp khác 0,25 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,91 ha, đất cho hoạt động khoáng sản 7,68 ha, đất phát triển hạ tầng 0,86 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha, đất ở tại nông thôn 0,98 ha, đất ở tại đô thị 0,46 ha.

Diện tích đất thương mại tăng trong kỳ do dự kiến thực hiện công trình, dự án như: bố trí đất thương mại trong các khu dân cư nông thôn, khu phát triển đô thị, các cửa hàng xăng dầu tại các xã, các khu, điểm du lịch sinh thái trên địa bàn huyện như: Khu du lịch sinh thái An Đông; Dự án khu du lịch làng văn hóa Chăm; Khu du lịch thể thao Nam Cương; Đất thương mại dịch vụ ven biển; Đất thương mại dịch vụ dọc các trục đường chính Quốc lộ 1, đường vành đai, đường tỉnh lộ,.. *(chi tiết các công trình thương mại - dịch vụ thực hiện đến năm 2030 xem tại phụ biểu số 01).*

2.2.3.2.4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2020 có: 76,85 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 79,43 ha, chiếm 0,23 % diện tích tự nhiên, tăng 2,58 ha so với năm 2020. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 85 ha.
 - + Diện tích huyện xác định thấp hơn: 6 ha, do xác định chuyển đổi sang sản xuất tằm giống chất lượng cao tại An Hải (theo QĐ 188/QĐ-UBND năm 2020 của UBND tỉnh).
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 38,09 ha, giảm 38,76 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 34,79 ha, đất thương mại - dịch vụ 0,91 ha, đất phát triển hạ tầng 1,68 ha, đất ở tại nông thôn 1,13 ha và đất ở tại đô thị 0,25 ha.
- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng trong kỳ quy hoạch 41,34 ha lấy từ đất trồng lúa 3,23 ha, đất trồng cây hàng năm 30,67 ha, đất trồng cây trồng cây lâu năm 2,15 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha, đất nông nghiệp khác 0,21 ha, đất cho hoạt động khoáng sản 3,52 ha, đất phát triển hạ tầng 0,25 ha, đất ở tại nông thôn 0,60 ha và đất ở tại đô thị 0,69 ha. Diện tích đất sản xuất phi nông nghiệp tăng do thực hiện các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại các xã, thị trấn (Công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đưa vào trong kỳ quy hoạch xem chi tiết tại phụ biểu số 01).

2.2.3.2.5. Đất cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích năm 2020 có: 22,53 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 0 ha, giảm 22,53 ha so với năm 2020. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 0 ha.
 - + Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 0 ha, giảm 22,53 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 10,84 ha, đất thương mại dịch vụ 7,68 ha, đất sản xuất kinh doanh 3,52 ha và đất giao thông 0,49 ha.

2.2.3.2.6. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Diện tích năm 2020 có: 38,83 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 23,36 ha, giảm 15,47 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 15,40 ha và đất giao thông 0,07 ha.
- Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch: 86,67 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm 35,39 ha, đất trồng cây trồng cây lâu năm 14,40 ha, đất giao thông 0,28 ha và đất chưa sử dụng 36,60 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 110,03 ha, tăng 71,20 ha so với năm 2020.

Công trình, dự án sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đưa vào trong kỳ quy hoạch:

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Mỏ vật liệu san lấp	8,84	xã Phước Hữu
2	Mỏ vật liệu san lấp	29,24	xã Phước Vinh
3	Mỏ vật liệu khai thác núi Chông	8,10	xã Phước Thái
4	Khai thác vật liệu san lấp điểm QH 100	26,72	xã Phước Thái
5	Mỏ vật liệu san lấp Hòa Thạnh	8,90	xã An Hải
6	Mỏ cát xây dựng sông Dinh (mỏ cát nằm trên sông Dinh, không tính chiếm đất)	14,12	xã An Hải
7	Mỏ vật liệu san lấp	8,04	xã Phước Thái
	Tổng	100,79	

2.2.3.2.7. Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích năm 2020 có: 3.026,10 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 4.380,75 ha, chiếm 12,91 % diện tích tự nhiên, tăng 1.354,65 ha so với năm 2020. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 4.381 ha.
 - + Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3.002,56 ha, giảm 23,54 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 14,74 ha, đất thương mại dịch vụ 0,86 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,25 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,28 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,28 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,22 ha, đất ở tại nông thôn 4,08 ha, đất ở tại đô thị 2,70 ha, đất trụ sở cơ quan 0,07 ha, đất xây dựng trụ sở sự nghiệp 0,01 ha, đất tín ngưỡng 0,05 ha.
- Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch 1.378,19 ha, lấy từ đất trồng lúa 230,54 ha, đất trồng cây hàng năm 619,07 ha, đất trồng cây lâu năm 289,10 ha, rừng phòng hộ 1,53 ha, đất rừng sản xuất 3,73 ha, đất nuôi trồng thủy sản 80,35 ha, đất nông nghiệp khác 2,54 ha, đất thương mại - dịch vụ 0,51 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,68 ha, đất cho hoạt động khoáng sản 0,49 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,07 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 1,29 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,04 ha, đất ở tại nông thôn 41,76 ha, đất ở tại đô thị 3,51 ha, đất trụ sở cơ quan 0,30 ha, đất xây dựng trụ sở sự nghiệp 0,02 ha, đất tín ngưỡng 0,76 ha, đất nghĩa địa 0,51 ha, đất tín ngưỡng 0,23 ha, đất sông suối 18,70 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,05 ha và đất chưa sử dụng 82,68 ha.

Trong đó:

a. Đất giao thông

- Diện tích đất năm 2020 có: 1.020,12 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 1.289,47 ha, chiếm 3,80 % diện tích tự nhiên, tăng 269,35 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1.289 ha.

+ Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 1.004,38 ha, giảm 15,74 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 7,06 ha, đất thương mại dịch vụ 0,04 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,25 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,28 ha, nội bộ đất phát triển hạ tầng 5,85 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,19 ha, đất ở tại nông thôn 0,51 ha, đất ở tại đô thị 1,50 ha, đất trụ sở cơ quan 0,02 ha, đất xây dựng trụ sở sự nghiệp 0,01 ha và đất tín ngưỡng 0,03 ha.

- Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch 285,09 ha, đất trồng lúa 113,16 ha, đất trồng cây hàng năm 57,86 ha, đất trồng cây lâu năm 32,77 ha, đất rừng sản xuất 2,58 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,68 ha, đất nông nghiệp khác 1,50 ha, đất thương mại - dịch vụ 0,50 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,23 ha, đất cho hoạt động khoáng sản 0,49 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,07 ha, nội bộ đất phát triển hạ tầng 17,92 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,38 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,04 ha, đất ở tại nông thôn 38,79 ha, đất ở tại đô thị 3,16 ha, đất trụ sở cơ quan 0,30 ha, đất xây dựng trụ sở sự nghiệp 0,02 ha, đất tín ngưỡng 0,23 ha và đất sông suối 1,57 ha.

Diện tích tăng do dự kiến thực hiện các công trình giao thông nâng cấp, mở rộng và làm mới trong kỳ quy hoạch: Đường sắt cao tốc Bắc Nam; Đường vành đai phía Đông Nam (đoạn từ QL 27 đến TL 703); Đường vành đai phía Đông Nam (đoạn từ TL 703 đến TL 701); Mở rộng đường tỉnh ĐT701 (Đường ven biển); Mở mới đường ĐT 703; Làm mới đường tỉnh 705 (Đoạn từ Đồng Mé- Đường tỉnh 708 - 3km); Mở rộng đường tỉnh 708; Mở rộng Tỉnh lộ 710; Và nhiều công trình giao thông khác,... *Chi tiết danh mục công trình giao thông xem phần phụ biểu 01.*

b. Đất thủy lợi

- Diện tích năm 2020 có: 1.138,91 ha.

- Diện tích đất kế hoạch năm 2021: 1.314,88 ha, tăng 175,97 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1.315 ha.

+ Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 1.111,56 ha, giảm 27,35 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 2,85 ha, đất thương mại dịch vụ 0,18 ha, đất phát triển hạ tầng 23,38 ha, đất ở tại nông thôn 0,07 ha, đất ở tại đô thị 0,85 ha và đất tín ngưỡng 0,02 ha.

- Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch 203,32 ha do lấy từ đất trồng lúa 16,30 ha, đất trồng cây hàng năm 85,37 ha, đất trồng cây lâu năm 25,30 ha, rừng phòng hộ 0,86 ha, đất rừng sản xuất 0,71 ha, đất nuôi trồng thủy sản 35,91 ha,

đất nông nghiệp khác 0,27 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha, nội bộ đất phát triển hạ tầng 4,23 ha, đất ở tại nông thôn 0,86 ha, đất ở tại đô thị 0,10 ha, đất sông suối 1,80 ha và đất chưa sử dụng 31,59 ha.

Diện tích tăng trong kỳ do dự kiến thực hiện các dự án, công trình như: Trữ nước dưới đất để phát triển nông, lâm nghiệp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, bền vững trên đất khô hạn ven biển Ninh Thuận; Hệ thống thủy lâm kết hợp để phòng chống sa mạc hóa và thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Ninh Phước; Kè bảo vệ bờ hữu sông Cái đoạn từ đập Nha Trinh - Phước Sơn; Kè bảo vệ bờ hữu sông Cái kết hợp đường ven sông, đoạn từ HL cầu Móng về sông Quao; Kè bảo vệ bờ hữu sông Cái kết hợp đường ven sông, đoạn từ cầu Móng về HL sông Dinh; Tuyến kè bờ bảo vệ Nam Sông Dinh và tuyến đường gom nông thôn thuộc dự án Đập hạ lưu Sông Dinh; Kè bảo vệ bờ hữu sông Cái đoạn từ Phước Sơn - Cầu Móng; Đập hạ lưu sông Dinh; Đê sông Phú Thọ (cửa sông),... Và nhiều dự án, công trình thủy lợi khác,... *Chi tiết danh mục dự án, công trình thủy lợi xem phần phụ biểu 01.*

c. Đất cơ sở văn hóa

- Diện tích năm 2020 có: 3,66 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021: 12,52 ha, tăng 8,86 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 13 ha.

+ Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3,57 ha, giảm 0,09 ha, do chuyển sang đất giao thông 0,07 ha và đất ở nông thôn 0,02 ha.

- Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch 8,95 ha, lấy từ đất trồng lúa 5,47 ha, đất trồng cây hàng năm 2,70 ha, đất nông nghiệp khác 0,04 ha, đất thương mại - dịch vụ 0,01 ha, đất phát triển hạ tầng 0,14 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,46 ha, đất ở tại nông thôn 0,08 ha và đất chưa sử dụng 0,05 ha.

- Diện tích tăng trong kỳ do dự kiến thực hiện xây dựng trung tâm văn hóa xã, đài tưởng niệm, đài liệt sĩ của các xã. *Chi tiết danh mục dự án, công trình đất cơ sở văn hóa xem phần phụ biểu 01.*

d. Đất cơ sở y tế

- Diện tích năm 2020 có: 7,88 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 7,31 ha, giảm 0,57 ha so với năm 2020. Trong đó :

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 7 ha.

+ Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 7,15 ha, giảm 0,73 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

- Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch 0,16 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,25 ha, đất trồng cây hàng năm. Diện tích đất y tế tăng trong kỳ do dự kiến thực hiện công trình Chinh trang trạm y tế xã Phước Sơn diện tích 0,16 ha.

e. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo

- Diện tích năm 2020 có: 48,05 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 60,45 ha, tăng 12,40 ha so với năm 2020. Trong đó :

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 60 ha.

+ Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 46,90 ha, giảm 1,15 ha, do chuyển sang nội bộ đất phát triển hạ tầng 1,06 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha và đất ở tại nông thôn 0,06 ha.

- Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch 13,55 ha, lấy từ đất trồng lúa 6,15 ha, đất trồng cây hàng năm 2,68 ha, đất trồng cây lâu năm 1,44 ha, đất nông nghiệp khác 0,41 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,43 ha, đất phát triển hạ tầng 0,91 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,45 ha, đất ở tại nông thôn 0,91 ha và đất ở tại đô thị 0,17 ha.

Diện tích đất cơ sở giáo dục tăng trong kỳ do dự kiến thực hiện mở rộng, chỉnh trang các cơ sở giáo dục tại các xã, thị trấn; ngoài ra bố trí các cơ sở giáo dục tại các Khu dân cư mới, điểm dân cư mới trên địa bàn huyện theo QHXDCT đã được phê duyệt. *Chi tiết danh mục dự án, công trình đất cơ sở giáo dục và đào tạo xem phần phụ biểu 01.*

f. Đất cơ sở thể dục - thể thao

- Diện tích năm 2020 có: 35,09 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 145,23 ha, tăng 110,14 ha so với năm 2020. Trong đó :

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 145 ha.

+ Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 31,16 ha, giảm 3,93 ha do chuyển sang đất thương mại - dịch vụ 0,64 ha, đất phát triển hạ tầng 1,14 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,15 ha, đất ở tại nông thôn 1,65 ha và đất ở tại đô thị 0,35 ha.

- Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch 114,07 ha, do lấy từ đất trồng lúa 24,23 ha, đất trồng cây hàng năm 28,95 ha, đất trồng cây lâu năm 10,32 ha, đất nuôi trồng thủy sản 41,39 ha, đất phát triển hạ tầng 8,30 ha, đất ở tại nông thôn 0,40 ha và đất chưa sử dụng 0,48 ha. Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao tăng trong kỳ do dự kiến thực hiện các công trình như: Sân golf tại An Hải; Sân thể thao xã Phước Hữu; Sân thể thao xã Phước Thái; Sân thể thao xã Phước Vinh và sân thể thao các thôn, tổ dân phố,... *Chi tiết danh mục dự án, công trình đất cơ sở thể dục, thể thao xem phần phụ biểu 01.*

g. Đất công trình năng lượng

- Diện tích năm 2020 có: 559,38 ha.
- Diện tích đất quy hoạch đến năm 2030: 1.295,96 ha, tăng 736,58 ha so với năm 2020. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1.296 ha.
 - + Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 559,38 ha.
- Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch 736,58 ha do lấy từ đất trồng lúa 61,30 ha, đất trồng cây hàng năm 431,62 ha, đất trồng cây lâu năm 187,78 ha, rừng phòng hộ 0,67 ha, đất rừng sản xuất 0,44 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,37 ha, đất phát triển hạ tầng 8,05 ha, đất sông suối 15,33 ha, đất có mặt nước chuyên dụng 0,05 ha và đất chưa sử dụng 30,97 ha.

Công trình, dự án đất năng lượng đưa vào trong kỳ quy hoạch như: Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6.2 (Cty CP năng lượng tái tạo và nông nghiệp Ninh Thuận); Nhà máy điện gió Win Energy Chính Thắng; Nhà máy điện gió Phước Hữu Duyên Hải 1; Nhà máy điện gió Phước Hữu và TBA 22/110KV; Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu 2; Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6.3; Mở rộng điện mặt trời Ninh Phước 10; Nhà máy điện gió số 17; Nhà máy điện gió số 5; ĐMT Thiên Tân 2.2; Dự án Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 2; Dự án Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 3;... các đường dây 500kV, 220kV, 110kV đấu nối các nhà máy điện,... *Chi tiết danh mục dự án, công trình đất công trình năng lượng xem phần phụ biểu 01.*

h. Đất công trình viễn thông

- Diện tích năm 2020 có: 0,81 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 0,92 ha, tăng 0,11 ha so với năm 2020. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1 ha.
 - + Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 0,81 ha.
- Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch 0,11 ha do lấy từ đất trồng lúa nước. Công trình, dự án đất bưu chính, viễn thông đưa vào trong kỳ quy hoạch: Bưu điện xã Phước Hải diện tích 0,11 ha.

i. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

- Diện tích năm 2020 có: 23,54 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 23,62 ha, tăng 0,08 ha so với năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 23 ha.
 - + Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha..

- Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch 0,08 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm còn lại. Do thực hiện xây dựng bia tượng niệm áp Nam tại xã Phước Hải diện tích 0,08 ha.

k. Đất bãi thải và xử lý chất thải

- Diện tích năm 2020 có: 0,00 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 31,84 ha, tăng 31,84 ha so với năm 2020. Trong đó :

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 32 ha.

+ Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.

- Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch 31,84 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 4,29 ha, đất trồng cây lâu năm 25,05 ha, đất nông nghiệp khác 0,15 ha và đất chưa sử dụng 2,35 ha.

Trong kỳ quy hoạch dự kiến thực hiện các dự án, công trình như sau :

+ Bãi chôn lấp hợp vệ sinh núi Chong Gấm 21,00 ha.

+ Nhà máy xử lý CTR Phát Lộc tại xã Phước Thái 4,00 ha.

+ Điểm tập trung rác thải xã Phước Sơn diện tích 0,29 ha.

+ Bãi rác Hậu Sanh tại xã Phước Hữu diện tích 2,35 ha.

+ Điểm tập trung rác thải tại xã Phước Thuận diện tích 0,20 ha.

l. Đất tôn giáo

- Diện tích năm 2020 có: 13,68 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 14,22 ha, giảm 0,54 ha so với năm 2020. Trong đó :

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 14 ha.

+ Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 13,16 ha, giảm 0,52 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch: 1,06 ha, do lấy từ đất trồng lúa 0,05 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,54 ha, đất ở tại nông thôn 0,39 ha và đất ở tại đô thị 0,08 ha.

Diện tích tăng do dự kiến thực hiện các công trình, dự án đất tôn giáo sau:

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Cơ sở phật giáo	xã Phước Hậu	0,14
2	Mở rộng chùa Long Thọ	xã Phước Hậu	0,09
3	Mở rộng chùa Long Quý	TT Phước Dân	0,11
4	Cơ sở tôn giáo	xã Phước Sơn	0,72

m. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Diện tích năm 2020 có: 170,12 ha.
 - Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 175,12 ha, tăng 5,00 ha so với năm 2020. Trong đó :
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 184 ha.
 - + Diện tích huyện xác định thấp hơn 9 ha, do xác định chuyển một phần diện tích nghĩa trang phía Bắc huyện Ninh Phước sang quy hoạch mở vật liệu xây dựng phục vụ đường cao tốc Bắc Nam.
 - Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 155,62 ha, giảm 14,50 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 4,83 ha, đất phát triển hạ tầng 8,63 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha và đất ở tại nông thôn 0,94 ha.
 - Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch: 19,50 ha, do lấy từ đất trồng lúa 1,38 ha, đất trồng cây hàng năm 4,02 ha, đất trồng cây lâu năm 6,44 ha, đất giao thông 0,28 ha, đất ở tại nông thôn 0,04 ha và đất chưa sử dụng 7,34 ha.
- Các nghĩa trang, nghĩa địa đưa vào trong kỳ quy hoạch như: Nghĩa trang phía bắc huyện Ninh Phước (tại xã Phước Vinh); nghĩa trang các xã, thôn, nhà làm tang lễ,... *Chi tiết danh mục công trình đất nghĩa trang, nghĩa địa xem phần phụ biểu 01.*

n. Đất chợ

- Diện tích năm 2020 có: 4,76 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 4,44 ha, giảm 0,32 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,14 ha, đất khu chơi giải trí 0,03 ha, đất ở tại nông thôn 0,10 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha.
- Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch 4,67 ha, do lấy từ đất trồng lúa nước 2,39 ha, đất trồng cây hàng năm 0,80 ha, đất nông nghiệp khác 0,17 ha, đất phát triển hạ tầng 0,96 ha, đất ở tại nông thôn 0,29 ha và đất chưa sử dụng 0,06 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 9,11 ha, tăng 4,35 ha so với năm 2020.
- Công trình, dự án đất chợ đưa vào trong kỳ quy hoạch: Chợ Bình Quý, Chợ Phước Hậu; Chợ xã Phước Hải; Chợ trung tâm xã Phước Sơn; Chợ trung tâm xã Phước Hữu; ... *Chi tiết danh mục dự án, công trình đất chợ xem phần phụ biểu 01.*

2.2.3.2.8. Nhà sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích năm 2020 có: 7,60 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5,86 ha, giảm 1,74 ha, do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,10 ha, đất phát triển hạ tầng 1,29 ha và đất ở 0,35 ha
- Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch 1,41 ha, do lấy từ đất trồng lúa 0,34 ha, đất trồng cây hàng năm 0,56 ha, đất trồng cây lâu năm 0,15 ha, đất phát triển hạ tầng 0,28 ha và đất ở tại nông thôn 0,06 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 7,27 ha.

- Công trình đất sinh hoạt cộng đồng đưa vào trong kỳ quy hoạch: các nhà văn hóa các thôn, tổ dân phố của các xã, thị trấn; ... *Chi tiết danh mục dự án, công trình đất sinh hoạt cộng đồng xem phần phụ biểu 01.*

2.2.3.2.9. Đất khu vui chơi giải trí công cộng

- Diện tích năm 2020 có: 0,33 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 0,29 ha, giảm 0,04 ha, do chuyển sang đất giao thông.

- Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch 8,31 ha, do lấy từ đất trồng lúa 3,16 ha, đất trồng cây hàng năm 3,68 ha, đất trồng cây lâu năm 0,85 ha đất nông nghiệp khác 0,34 ha, đất phát triển hạ tầng 0,22 ha và đất ở tại nông thôn 0,06 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 8,60 ha, tăng 8,27 ha so với năm 2020.

- Công trình đất khu vui chơi giải trí công cộng đưa vào trong kỳ quy hoạch: các công viên, công viên cây xanh, khu vui chơi giải trí công cộng trong các khu dân cư, các khu quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện; ... *Chi tiết danh mục dự án, công trình đất khu vui chơi giải trí công cộng xem phần phụ biểu 01.*

2.2.3.2.10. Đất ở tại nông thôn

- Diện tích năm 2020 có: 977,72 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 1.076,54 ha, tăng 98,82 ha với năm 2020. Trong đó :

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1.086 ha.

+ Diện tích huyện xác định thấp hơn 9 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 933,98 ha, giảm 43,74 ha, do chuyển sang chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,22 ha, đất thương mại - dịch vụ 0,98 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,60 ha, đất phát triển hạ tầng 41,76 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,06 ha, đất trụ sở cơ quan 0,01 ha và đất tín ngưỡng 0,05 ha.

- Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch: 142,56 ha, do lấy từ đất trồng lúa 67,38 ha, đất trồng cây hàng năm 39,62 ha, đất trồng cây lâu năm 25,21 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,39 ha, đất nông nghiệp khác 2,19 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,13 ha, đất phát triển hạ tầng 4,08 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,04 ha và đất chưa sử dụng 2,49 ha.

Trong kỳ quy hoạch bố trí đất ở tại nông thôn tại các dự án Quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt như: quy hoạch chi tiết dân cư hai bên bờ sông Dinh; quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) khu dân cư 2 bên trục đường đôi phía nam vào thành phố Phan Rang - Tháp Chàm; quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm các xã và các khu dân cư nông thôn; ngoài ra mở rộng và khép kín các khu dân cư nông thôn các xã theo quy hoạch chung xây dựng nông thôn

mới của 8 xã; *Chi tiết nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn xem phần phụ biểu 01.*

2.2.3.2.11. Đất ở tại đô thị

- Diện tích năm 2020 có: 201,26 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 269,15 ha, tăng 67,89 ha so với năm 2020. Trong đó :
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 269 ha.
 - + Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 196,48 ha, giảm 4,78 ha, do chuyển sang chuyên sang đất thương mại - dịch vụ 0,46 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,69 ha, đất phát triển hạ tầng 3,51 ha và đất xây dựng trụ sở sự nghiệp 0,12 ha.
- Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch 72,67 ha, do lấy từ đất trồng lúa 45,37 ha, đất trồng cây hàng năm 4,05 ha, đất trồng cây lâu năm 16,22 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,18 ha, đất nông nghiệp khác 3,38 ha, đất thương mại - dịch vụ 0,15 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,25 ha, đất phát triển hạ tầng 2,70 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,32 ha và đất chưa sử dụng 0,01 ha.

Trong kỳ quy hoạch bố trí đất ở tại đô thị tại các dự án Quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt như: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 thị trấn Phước Dân; Quy hoạch xây dựng phân khu Bình Quý; Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực dọc 2 bên tuyến đường dọc quốc lộ 1A huyện Ninh Phước; Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Đông cầu Mỹ Nghiệp thị trấn Phước Dân; Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư phía Nam cầu Phú Quý, thị trấn Phước Dân; Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chỉnh trang khu dân cư thị trấn Phước Dân; Điều chỉnh (lần 2) quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Tám Ký; ngoài ra khép kín các khu dân cư hiện hữu trên địa bàn thị trấn Phước Dân. *Chi tiết nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị xem phần phụ biểu 01.*

2.2.3.2.12 . Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích năm 2020 có: 19,77 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 20,98 ha, giảm 1,21 ha so với năm 2020. Trong đó :
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 21 ha.
 - + Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 17,32 ha, giảm 2,45 ha do chuyển sang đất an ninh 2,04 ha, đất giao thông 0,30 ha và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,07 ha.
- Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch: 3,66 ha, do lấy từ đất trồng lúa 3,15 ha, đất nông nghiệp khác 0,43 ha, đất phát triển hạ tầng 0,07 ha, đất ở tại nông thôn 0,01 ha.

Trong kỳ quy hoạch dự kiến thực hiện các công trình: Mở rộng trụ sở UBND xã Phước Hải; Trụ sở UBND xã Phước Thuận, ... *Chi tiết nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan xem phần phụ biểu 01.*

2.2.3.2.13. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích năm 2020 có: 1,32 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 2,13 ha. tăng 0,81 ha so với năm 2020.

Trong đó :

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 2 ha.
- + Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 1,30 ha, giảm 0,02 ha do chuyển sang đất giao thông.
- Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch: 0,83 ha, do lấy từ đất trồng lúa 0,10 ha, đất trồng cây hàng năm 0,29 ha, đất phát triển hạ tầng 0,01 ha, đất ở tại đô thị 0,12 ha, đất trụ sở cơ quan 0,07 ha và đất chưa sử dụng 0,24 ha.

Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch do dự kiến thực hiện các công trình: Trạm khuyến nông xã Phước Vinh tại Phước Vinh 0,17 ha; Quỹ tiết kiệm (KDC phía đông cầu Mỹ Nghiệp) tại TT Phước Dân diện tích 0,35 ha; Trụ sở Đội quản lý thị trường số 4 tại TT Phước Dân diện tích 0,07 ha; Trạm kiểm lâm Tân Giang tại xã Phước Hữu diện tích 0,24 ha.

2.2.3.2.14. Đất cơ sở tín ngưỡng

- Diện tích năm 2020 có: 15,26 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 15,03 ha, giảm 0,23 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất giao thông).
- Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch: 0,45 ha, do lấy từ đất trồng lúa 0,15 ha, đất trồng cây hàng năm 0,20 ha, đất phát triển hạ tầng 0,05 ha và đất ở tại nông thôn 0,05 ha.

Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch do dự kiến thực hiện các công trình: Nhà cút khu mộ tại TT Phước Dân diện tích 0,21 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng (Phân khu Mỹ Nghiệp) tại TT Phước Dân diện tích 0,15 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng (khu trung tâm) tại xã Phước Hậu diện tích 0,12 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng tại xã Phước Hữu diện tích 0,12 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 15,48 ha, tăng 0,22 ha so với năm 2020.

2.2.3.2.15. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích năm 2020 có: 490,62 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 471,92 ha, giảm 18,70 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.
- Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch: 0,19 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 472,11 ha, giảm 18,51 ha so với năm 2020.

2.2.3.2.16. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích năm 2020 có: 10,42 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 10,37 ha, giảm 0,05 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

2.2.3.2.17. Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2020 có: 2,17 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 1,35 ha, giảm 0,82 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,78 ha và đất ở tại nông thôn 0,04 ha.

- Diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch: 2,00 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm. Đất phi nông nghiệp khác biến động tăng do Quỹ đất dự kiến thu hồi để di chuyển các công trình hạ tầng của địa phương khi xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 3,35 ha, tăng 1,18 ha so với năm 2020.

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích năm 2020 có: 2.467,05 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 878,12 ha, giảm 1.588,93 ha so với năm 2020. Trong đó :

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 878 ha.

+ Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.

- Diện tích đưa vào sử dụng: 1.588,93 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp 1.466,20 ha và đất phi nông nghiệp 122,73 ha.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo khu chức năng như sau:

2.3.1. Đất đô thị

Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030: Thị trấn Phước Dân sẽ nâng cấp đô thị loại V lên đô thị loại IV vào giai đoạn 2026-2030. Diện tích đất đô thị của huyện là tổng diện tích đất tự nhiên của thị trấn Phước Dân.

- Diện tích năm 2020 có: 2.152,01 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 2.152,01 ha. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 2.152 ha.

+ Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.

2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp

Khu vực sản xuất nông nghiệp có diện tích 10.302,11 ha, chiếm 30,35 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 10.302 ha.

+ Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.

Khu vực sản xuất nông nghiệp phân bố tất cả các xã, thị trấn, tập trung nhiều các xã Phước Thái, Phước Hậu, Phước Hữu, Phước Hải, Phước Thuận,...

2.3.3. Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ và khu vực rừng sản xuất)

Khu vực lâm nghiệp có diện tích 8.796,87 ha, chiếm 25,92 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 8.797 ha.

+ Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.

Khu vực lâm nghiệp tập trung tại xã Phước Hữu, Phước Thái và Phước Vinh. Trong đó: Khu vực rừng phòng hộ bố trí chủ yếu khu vực địa hình dốc phía Tây của huyện, khu vực đầu nguồn của các hồ Lanh Ra, Tà Ranh và Bầu Zôn có chức năng phòng hộ đầu nguồn và đảm bảo độ che phủ đầu nguồn cho các hồ thủy lợi trên địa bàn huyện; Khu vực rừng sản xuất phân bố chủ yếu khu vực phía Tây của huyện (tập trung ở Phước Thái, Phước Vinh, đây là khu vực có địa hình cao, dốc, tầng đất mỏng được sử dụng để trồng rừng nguyên liệu và một số diện tích là rừng tự nhiên sản xuất.

2.3.4. Khu du lịch

Với lợi thế về cảnh quan, sinh thái và các tiềm năng về văn hóa, tâm linh của huyện. Định hướng phát triển các Khu du lịch thể thao Nam Cương; các khu du lịch sinh thái dọc sông Dinh; Khu du lịch sinh thái An Đông; Khu du lịch làng văn hóa Chăm, các khu nông nghiệp kết hợp nghỉ dưỡng tại các xã.

Tổng diện tích đất khu du lịch của huyện đến năm 2030 có 252,03 ha, chiếm 0,74 % tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 252 ha.

+ Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.

Khu du lịch tập trung nhiều ở các xã như: Phước Hải, An Hải, Phước Vinh, Phước Thuận và TT Phước Dân.

2.3.5. Khu đô thị

Khu đô thị của huyện tại thị trấn Phước Dân và khu đô thị phía nam thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, dọc bờ sông Dinh tại xã An Hải và Phước Thuận. Diện tích Khu đô thị của huyện đến năm 2030 có 1.279,70 ha, chiếm 3,77 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1.280 ha.

+ Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.

(xem chi tiết các loại đất trong khu đô thị tại biểu số 11/CH).

2.3.6. Khu dân cư nông thôn

Định hướng đất năm 2030 Khu dân cư nông thôn tập trung các khu trung tâm các xã, các thôn và các cụm điểm với tổng diện tích 1.270,83 ha, chiếm 3,74 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1.271 ha.

+ Diện tích huyện xác định bổ sung: 0 ha.

(xem chi tiết các loại đất trong khu dân cư nông thôn tại biểu số 11/CH).

2.3.7. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Định hướng đất năm 2030, Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn sẽ tập trung chủ yếu tại trung thị trấn Phước Dân, xã Phước Thuận, An Hải... với tổng diện tích 254,96 ha, chiếm 0,75 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Mở rộng và phát triển các làng nghề truyền thống như: Gốm Bàu Trúc, Dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp đều được tôn tạo, giữ gìn bản sắc văn hoá Chăm.

2.4. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì phải lấy từ các loại đất đang sử dụng. Thời kỳ 2021-2030 sẽ chuyển 1.625,74 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp và Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 5,28 ha, gồm có:

Biểu 10. Diện tích đất chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.625,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	374,90
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>364,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	758,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	352,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,68
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,73
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	121,95
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	9,44
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	60,64
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	63,40
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	35,75
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	RSX/HNK	154,26

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm	RSX/CLN	543,50
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,28

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã, thị trấn trong biểu 04/CH)

2.5. Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đề khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực; trong kỳ quy hoạch sẽ khai thác diện tích đất chưa sử dụng vào các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

Biểu 11. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)
A	Tổng cộng (1+2)		1.588,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.466,20
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.089,48
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	156,23
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	220,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	122,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,71
2.2	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	36,60
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	82,68
-	Đất giao thông	DGT	9,84
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,05
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,48
-	Đất thủy lợi	DTL	31,59
-	Đất công trình năng lượng	DNL	30,97
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,35
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	7,34
-	Đất chợ	DCH	0,06
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,49
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01
2.6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,24

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã, thị trấn trong biểu 05/CH)

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ninh Phước đã xác định các vùng quy hoạch theo các khu chức năng: khu vực chuyên trồng lúa nước, khu lâm nghiệp (*rừng phòng hộ, rừng sản xuất*), khu đô thị, khu thương mại – dịch vụ, khu du lịch, khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn, khu dân cư nông thôn... Trong từng khu chức năng đã xác định cụ thể danh mục công trình, dự án đưa vào quy hoạch đến năm 2030. Việc lập quy hoạch chi tiết, cụ thể theo từng khu chức năng đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, làm tăng giá trị sử dụng đất, qua đó làm tăng nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, hạn chế chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ở mức thấp nhất.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.

Theo định hướng phát triển huyện Ninh Phước đến năm 2030, ngành Công nghiệp và Dịch vụ và là ngành kinh tế chính của huyện, lĩnh vực nông nghiệp chủ yếu phát triển cây lúa, cây nho, cây táo, cây măng tây xanh, nuôi thủy sản ứng dụng công nghệ cao, phát triển chăn nuôi tập trung...

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ninh Phước bố trí quỹ đất trồng lúa 5.721,03 ha, đất trồng cây hàng năm khác 6.389,09 ha; với quỹ đất như trên tổng sản lượng lương thực đạt 100.000 - 120.000 tấn/năm.

Với tổng sản lượng lương thực hàng năm như trên, bình quân lương thực đạt từ 500-700kg/người/năm sẽ đảm bảo được nhu cầu lương thực tại chỗ của địa phương, đồng thời góp phần vào đảm bảo an toàn lương thực của tỉnh Ninh Thuận.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

Phương án QHSD đất đã tạo thêm quỹ đất ở tại đô thị khoảng 73 ha, đất ở tại nông thôn khoảng 140 ha (bao gồm các khu dân cư, khu đô thị mới, các khu tái định cư...) để bố trí quỹ đất cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất khi thực hiện các dự án xây dựng công trình công cộng (giao thông, thủy lợi, năng lượng, du lịch, phát triển đô thị,...); bố trí đất cho các hộ tăng thêm tự nhiên, giãn dân và tăng cơ học cho dân số đến đô thị mới của huyện; đồng thời tạo quỹ đất để phát triển thị trường bất động sản tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất, diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp khoảng 1.600 ha, tương đương khoảng 4.800 lao động mất đất sản xuất. Tuy nhiên, các khu công nghiệp Phước Nam, Thành Hải giáp huyện đã tạo một số lao động của địa phương; ngoài ra phát triển các khu du lịch, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các công trình phát triển hạ tầng sẽ cơ bản giải quyết được số lao động thiếu việc làm do mất đất sản xuất. Tuy nhiên, cần triển khai đồng bộ các giải pháp đào tạo nghề cho các lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp từ nông nghiệp sang lao động phi nông nghiệp.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí quỹ đất phát triển đô thị theo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Ninh Thuận cũng như Quy hoạch chung xây dựng đô thị Phước Dân đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho việc phát triển hạ tầng có tầm quan trọng của huyện như đất xây dựng giao thông, thủy lợi, cơ sở văn hoá, y tế, giáo dục, thể dục-thể thao...

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.

Quy hoạch sử dụng đất đã bố trí quỹ đất xây dựng và bảo vệ các khu di tích lịch sử danh thắng như: tháp Pô Rê Mô (xã Phước Hữu), đình Thuận Hòa, Vạn Phước (xã Phước Thuận)... việc bố trí đủ quỹ đất sử dụng mục đích di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh đã góp phần phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn huyện phục vụ bảo tồn, bảo vệ các di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn huyện. .

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

- Quy hoạch sử dụng đất của huyện Ninh Phước đến năm 2030 đã tính toán quỹ đất bố trí đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất theo Quy hoạch phát triển lâm nghiệp đến năm 2025 được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt; ngoài ra đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo khả năng thích nghi với từng loại cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa và bảo vệ môi trường như: chuyển các vùng đất canh tác nương rẫy trên đất dốc sang trồng rừng, trồng cây lâu năm... để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giải quyết nhu cầu đất sản xuất cho các vùng thiếu đất sản xuất nông nghiệp.

- Theo phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện có 8.797 ha (rừng phòng hộ có 7.676 ha, rừng sản xuất có 1.121 ha) từ đó góp bảo vệ đất và môi trường, giảm thiểu tác hại của biến đổi khí hậu đến đời sống của người dân.

Phần IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (khi Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện chưa được UBND cấp tỉnh phê duyệt) đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn tại các văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các địa phương tổ chức thực hiện đúng quy định.

Theo đó, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Phước đã được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 với những nội dung chủ yếu sau:

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT

Biểu 12. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021

đvt: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		33.944,48	33.944,48	
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.400,37	25.627,77	-772,60

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.257,46	6.092,57	-164,89
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.093,61</i>	<i>5.952,04</i>	<i>-141,57</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.995,86	5.577,29	-418,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.094,82	4.040,36	-54,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.889,16	7.848,58	-40,58
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.664,09	1.573,95	-90,14
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	362,21	352,94	-9,27
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	136,77	142,08	5,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.028,60	5.860,72	832,12
2.1	Đất quốc phòng	CQP	103,55	116,29	12,74
2.2	Đất an ninh	CAN	2,08	4,92	2,84
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,33	28,38	18,05
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,85	76,35	-0,50
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,53	22,53	
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	38,91	80,75	41,84
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.025,78	3.735,70	709,92
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.020,11</i>	<i>1.141,70</i>	<i>121,59</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.138,62</i>	<i>1.204,74</i>	<i>66,12</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,66</i>	<i>3,64</i>	<i>-0,02</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,88</i>	<i>7,19</i>	<i>-0,69</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>48,03</i>	<i>48,97</i>	<i>0,94</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>35,09</i>	<i>33,32</i>	<i>-1,77</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>559,38</i>	<i>1.082,70</i>	<i>523,32</i>
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,81</i>	<i>0,81</i>	
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>23,54</i>	<i>23,62</i>	<i>0,08</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>13,68</i>	<i>13,68</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>NTD</i>	<i>170,12</i>	<i>170,25</i>	<i>0,13</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>4,76</i>	<i>4,98</i>	<i>0,22</i>
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,60	7,56	1,63
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,33	1,96	1,63
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	976,11	1.009,72	33,61
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	201,19	217,78	16,59

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,76	17,04	-2,72
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	1,32	1,32	
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,26	15,26	
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	513,11	511,31	-1,80
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,34	10,34	
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,55	3,51	-0,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.515,51	2.455,99	-59,52
4	Đất đô thị*	KDT	2.152,01	2.152,01	

Chi tiết từng xã, thị trấn xem trong biểu 06/CH kèm theo báo cáo này.

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Biểu 13. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	779,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	164,89
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>141,57</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	418,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	54,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	40,58
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	90,14
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,27
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,94
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,07

Ghi chú: Chi tiết diện tích phân theo các xã, thị trấn theo biểu 07/CH.

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Biểu 14. Diện tích thu hồi các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	561,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	371,77
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33,08
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	39,91
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	89,72
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,09
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,25
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,60
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,39
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,22</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,07</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,10</i>
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,83
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,82
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,99

Ghi chú: Chi tiết diện tích phân theo các xã, thị trấn theo biểu 08/CH

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Để khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong năm kế hoạch 2021 sẽ khai thác sử dụng khoảng 59,52 ha đất chưa sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp. Cụ thể như sau:

Biểu 15. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng kế hoạch đất năm 2021

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)
A	Tổng cộng (A=1+2)		59,52
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	59,52
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	52,89
-	Đất thủy lợi	DTL	28,13
-	Đất công trình năng lượng	DNL	24,76
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,11
2.3	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	6,52

Ghi chú: chi tiết phân theo các xã theo biểu 09/CH - Phần hệ thống biểu.

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Các công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; Công trình, dự án cấp huyện do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất và các khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất thực hiện năm kế hoạch 2021 như **Chi tiết tại Biểu 10/CH**.

VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI KẾ HOẠCH NĂM 2021

6.1. Cơ sở tính toán

- Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Phước.

- Căn cứ bảng giá về Giá bồi thường thiệt hại về hoa màu, cây cối, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh khi Nhà nước thu hồi đất; Căn cứ những chính sách ưu đãi của Nhà nước, của tỉnh Ninh Thuận đối với những doanh nghiệp thuê đất để đầu tư sản xuất kinh doanh, ...

- Căn cứ diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi năm 2021.

6.2. Dự toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2021 gồm có:

Tổng nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất: 164,069 tỷ đồng.

- Tổng chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 96,600 tỷ đồng.
- Cân đối: 67,469 tỷ đồng.

Đối với chi phí đền bù các dự án, công trình năng lượng mặt trời, điện gió,...: 244.531 triệu đồng, chi phí chủ yếu do doanh nghiệp chi trả để thực hiện các dự án được miễn tiền thuê đất áp dụng theo Nghị định 46/2014/NĐ-CP của Chính phủ..

Ghi chú: Chi tiết Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Phước có hồ sơ riêng (báo cáo, bảng biểu, bản đồ) và đã được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 24/8/2021.

Phần V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

- Có chính sách khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh với các cây họ đậu,... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao độ che phủ, phục hồi và phát triển hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị.

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp nhằm tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao... đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.

- Kiên quyết di dời toàn bộ các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư nội thành theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường; cần phải thường xuyên giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

- Đất đô thị: rà soát quy hoạch sử dụng đất đô thị theo hướng bố trí sử dụng đất hợp lý, nâng cao hệ số sử dụng, đảm bảo đồng bộ về hạ tầng, đảm bảo vừa đáp ứng được mục tiêu phát triển KTXH của huyện.

- Đất quốc phòng, an ninh: rà soát quỹ đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh để đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Quy định cơ chế phối hợp giữa ngành Quốc phòng, ngành Công an với chính quyền các địa phương trong việc quản lý, sử dụng đất phục vụ quốc phòng, an ninh.

- Trong quá trình triển khai các dự án cụ thể về xây dựng các nhà máy chế biến nông, lâm sản, các cơ sở sản xuất công nghiệp,... cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường sinh thái.

- Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất; quan trắc môi trường trong các khu đô thị, khu dân cư nông thôn ... Thông qua hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất, quan trắc môi trường để đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được chất lượng đất và môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường đất.

- Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai; tiến hành điều tra xây dựng bản đồ thoái hóa đất; bản đồ đánh giá chất lượng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai; xác định hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể trong quy hoạch nhằm nâng cao trách nhiệm và tính chủ động của từng cấp trong quản lý, sử dụng đất; đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao trong quản lý đất đai; nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tổ chức lập quy hoạch xây dựng, kết nối hạ tầng các khu vực dự kiến phát triển đô thị, dịch vụ - thương mại tại thị trấn Phước Dân... Việc thực hiện các dự án ưu tiên tăng tỷ lệ cây xanh, giảm mật độ xây dựng ở mức độ phù hợp, thích ứng biến đổi khí hậu.

II. CÁC GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

- Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiểm tra tình hình sử dụng đất công. Có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Tiếp tục nghiên cứu cải tiến quy trình thực hiện thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hoá, hiệu quả cho các thủ tục: chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất, giao cấp đất, thẩm định các dự án sử dụng đất...

- Đối với các dự án chưa đảm bảo an toàn khi thi công, có nguy cơ sạt lở gây nguy hiểm cho cộng đồng dân cư phải cương quyết đình chỉ thi công, dự án chỉ được triển khai khi đáp ứng yêu cầu về an toàn và có biện pháp bảo vệ môi trường phù hợp.

III. CÁC GIẢI PHÁP VỀ KINH TẾ

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá (*khu đô thị mới, chợ, đường giao thông...*). Cần chú trọng tìm kiếm và mời gọi nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Đối với đầu tư trong nước: thực hiện tốt hoạt động xúc tiến đầu tư, bổ sung và hoàn thiện cơ chế, chính sách. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển.

- Đối với đầu tư nước ngoài: Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng khu, cụm công nghiệp, tạo dựng môi trường thông thoáng, tiện lợi nhất cho các nhà đầu tư nước ngoài tại đại phương. Thực hiện nhất quán lâu dài chính sách thu hồi vốn, công nghệ và các nguồn lực từ bên ngoài với các hình thức đầu tư đa dạng. Tăng cường hoạt động tư vấn và tiếp xúc đầu tư, đảm bảo quản lý xuyên suốt từ khâu tiếp nhận dự án đến khi dự án đi vào hoạt động hiệu quả.

- Triển khai có hiệu quả các chính sách thu hút đầu tư gắn với việc cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp mới thành lập. Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp mở rộng đầu tư sản xuất kinh doanh đúng hướng.

- Chỉ đạo các đơn vị liên quan căn cứ vào các mục tiêu của kế hoạch tiến hành xây dựng các phương án đầu tư bằng nhiều hình thức để người dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư cùng thực hiện.

IV. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC VÀ VỐN ĐẦU TƯ

*. Về nguồn lực:

- Củng cố tổ chức bộ máy và cán bộ làm công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ huyện đến xã, thị trấn, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý, sử dụng đất đai; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành Tài nguyên và Môi trường; đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ địa chính cấp xã có đủ trình độ, năng lực và đạo đức, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo tay nghề cho lực lượng lao động tại địa phương, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch.

*. Về vốn đầu tư:

- Phân bổ hợp lý nguồn vốn ngân sách được giao để đầu tư, phát triển hạ

tăng giao thông kết nối của huyện, đồng thời quan tâm đầu tư các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,...trên địa bàn huyện.

- Tăng cường quảng bá tiềm năng, thế mạnh, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình giải phóng mặt bằng để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong lĩnh vực kinh tế, thương mại, dịch vụ, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đủ tiềm năng tài chính để thực hiện các công trình dự án đã được giao.

- Tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để thực hiện các công trình giao thông, nhất là các tuyến hẻm trong các khu dân cư, trong đó lựa chọn các hình thức thực hiện như: Nhà nước và nhân dân cùng làm, vận động nhân dân hiến đất, đối với các công trình lớn kêu gọi nhà đầu tư thực hiện theo hình thức BT...

V. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

- Kiến nghị UBND Tỉnh tăng cường đầu tư ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai như hoàn thiện cơ sở dữ liệu thông tin thuộc tính về đất đai như loại đất, đối tượng sử dụng đất, giá đất theo quy định của UBND Tỉnh,...

- Kiến nghị UBND Tỉnh đầu tư trang thiết bị để thực hiện quản lý, cập nhật thông tin thửa đất theo các loại hình quy hoạch đã được duyệt, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý kế hoạch trong thời gian tới.

VI. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.

- Sau khi phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các xã, thị trấn và các ngành tổ chức công bố quy hoạch, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Phòng Tài nguyên - Môi trường phối hợp với các ngành hữu quan và các xã, thị trấn tổ chức cắm mốc, xác định ranh giới khu vực chuyên trồng lúa nước, các khu dân cư, khu đô thị mở rộng, các khu vực đất giao cho quốc phòng, an ninh quản lý, các khu rừng đặc dụng, các khu du lịch, di tích lịch sử... và thông báo cho nhân dân địa phương biết để quản lý và thực hiện.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý đất đai các cấp để giúp cho Ủy ban nhân dân các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai năm 2013 quy định.

- Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện tốt việc đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với

lao động có đất bị thu hồi.

- Tăng cường lực lượng cán bộ kể cả về số lượng và chất lượng cho ngành Tài nguyên và Môi trường; đẩy mạnh công tác tuyên truyền những chính sách, luật pháp, quy định, chế tài liên quan đến sử dụng đất đai cho mọi tầng lớp nhân dân, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của nhân dân trong công tác quản lý và sử dụng, bảo vệ tài nguyên đất đai.

- Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND các xã và các phòng ban chuyên môn cần tham mưu cho UBND huyện tiến hành rà soát, điều chỉnh bổ sung QHXD nông thôn mới tại địa bàn các xã cho phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Phước được xây dựng phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Ninh Phước. Phương án quy hoạch đã đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020, từ đó rút ra những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội đối với việc khai thác nguồn tài nguyên đất vào phát triển sản xuất và đời sống; đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rút ra những kết quả đạt được, những tồn tại, khó khăn, vướng mắc, bài học kinh nghiệm để làm cơ sở lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cho các ngành để đạt được mục tiêu đề ra.

Kết quả lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất theo từng khu chức năng: Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, trồng cây công nghiệp lâu năm); Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất); Khu du lịch; Khu đô thị; Khu dân cư nông thôn và Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn và xác định cụ thể danh mục công trình, dự án

theo từng lĩnh vực. Dự án đã xác định quỹ đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực của huyện đến năm 2030 và năm 2021.

Qua việc lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Phước cho thấy huyện Ninh Phước tiềm năng đất đai để mở rộng phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp chủ yếu từ đất chưa sử dụng, do đó quá trình sử dụng phải tiết kiệm, đúng mục đích và thường xuyên cải tạo độ phì đất,... Việc khai thác tiềm năng đất đai một cách hiệu quả sẽ góp phần quan trọng đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội và nâng cao đời sống nhân dân trong những năm tới. Đồng thời cũng khẳng định việc khai thác tiềm năng đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên rừng,... của huyện sẽ tạo động lực thúc đẩy phát triển du lịch, dịch vụ, phát triển thị trường bất động sản.

Thực hiện dự án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Phước sẽ góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội mà Đại hội Đảng bộ huyện Ninh Phước đã đề ra cho giai đoạn 2021-2025.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị UBND tỉnh Ninh Thuận xem xét, phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ninh Phước để Huyện có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, góp phần đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

UBND huyện Ninh Phước kiến nghị UBND tỉnh sớm chỉ đạo các Ban, Ngành triển khai thi công các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện, tạo điều kiện cho huyện xây dựng các công trình khác có tính kết nối liên vùng nhằm khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội có hiệu quả cao nhất.

Tăng cường công tác giám sát thực hiện kế hoạch, tập trung nguồn vốn đầu tư xây dựng và hoàn thành dứt điểm các công trình trọng điểm để phương án hoàn thành theo đúng quy hoạch và kế hoạch được phê duyệt.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU